

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Hưng Nguyên giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Hưng Nguyên giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành

bảng giá đất trên địa bàn huyện Hưng Nguyên giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tại phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch

UBND huyện Hưng Nguyên; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Hưng Nguyên giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh đề b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phòng Thành Vinh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

MỨC GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỂ ĐÁU GIÁ TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HƯNG NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
I	HƯNG NGHĨA				
1	Quy hoạch vùng mô Mờ	Từ lô số 01, tờ bản đồ số 12	Đến lô số 15, tờ bản đồ số 12	6.000.000	QĐ số: 893/QĐ-UBND ngày 10/11/2020
2	Quy hoạch vùng mô Mờ	Từ lô số 16, tờ bản đồ số 12	Đến lô số 87, tờ bản đồ số 12	5.000.000	QĐ số: 893/QĐ-UBND ngày 10/11/2020
3	Vùng quy hoạch Cửa Chùa	Từ lô số 01, tờ bản đồ số 04	Đến lô số 08, tờ bản đồ số 04	5.000.000	QĐ số: 1395/QĐ-UBND ngày 10/12/2021
4	Quy hoạch vùng Đình	Vùng Đình (từ lô số 01, tờ bản đồ số 12)	Vùng Đình (đến lô số 20, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	QĐ số: 851/QĐ-UBND ngày 16/12/2016
7	Quy hoạch đất ở vùng Cửa Kho	Lô số 01, tờ số 09	Đến lô số 11, tờ số 09	3.500.000	QĐ số: 390/QĐ-UBND ngày 28/5/2020
II	HƯNG ĐẠO				
11	QH chia lô đất ở dân cư xem đăm vị trí 6, xóm 7	Các lô đất số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09		6.000.000	Quyết định số: 923 ngày 14/6/2023
12	QH chia lô đất ở dân cư xem đăm vị trí 5, xóm 7	Các lô đất số: 01, 02, 03, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12		6.000.000	Quyết định số: 922 ngày 14/6/2023
13	QH chia lô đất ở dân cư xem đăm vị trí 4, xóm 7	Các lô đất số: 01, 02		7.000.000	Quyết định số: 921 ngày 14/6/2023

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
14	QH chia lô đất ở dân cư xem đấm vùng Nhà E, xóm 5	Các lô đất số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 17,19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29		6.000.000	Quyết định số: 1433 ngày 29/9/2022
III	HƯNG YÊN NAM				
2	QH vùng làng bắt	QĐ số 187/QĐ-UBND ngày 17/3/2022; QĐ số 1471/QĐ-UBND ngày 15/10/2022			
	Đường Nguyễn Trường Tô	Từ lô 01 đến lô 9		6.000.000	
	Đường Quy hoạch	Từ lô 10 đến lô 40		5.000.000	
3	QH xen dấm xóm 8	QĐ số 1936/QĐ-UBND ngày 19/12/2022			
	Đường Quy hoạch	Từ lô 01 đến lô 16		4.000.000	
4	QH Đồng Má	QĐ số 1452/QĐ-UBND ngày 04/10/2022			
	Đường vào cụm công nghiệp	Từ lô 01 đến lô 19		7.000.000	
	Đường quy hoạch 12 m	Lô 26, 32, 38, 44, 188, 191; Từ lô 52 đến lô 59; Từ lô 60 đến lô 185; Từ lô 191 đến lô 211.		6.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Từ lô 20 đến lô 25; Từ lô 27 đến 31; Từ lô 33 đến lô 37; Từ lô 39 đến lô 43; Từ lô 45 đến lô 51; Lô 186, 187, 189, 190.		5.000.000	
5	QH Phát lát QĐ số 855/QĐ-UBND ngày 17/6/2022				
	Đường vào mỏ đá Phước Thủy	Từ lô 263 đến lô 286		6.000.000	
	Đường quy hoạch	Từ lô 01 đến lô 262 (Không tính lô góc)		5.000.000	

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
	Đường quy hoạch	Lô: 28 ,29 ,90, 91, 158, 159, 16, 42, 76, 105, 143, 175, 217, 240, 15, 43, 75, 106, 142, 176, 216, 241 (Lô góc)	4.500.000	
IV	XÃ HƯNG LĨNH			
1	Khu quy hoạch Kê Lò Gạch, xóm 6 Quyết định 1353 ngày 13/09/2022 v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại vùng Kê Lò Gạch, xóm 6, xã Hưng Lĩnh			
	Đường 7M	Lô 1,2,3,4,5,6,7 MBPL tờ bản đồ số 06	5.000.000	
	Đường 7M	Lô 9 MBPL tờ bản đồ số 06	4.000.000	
	Đường 7M	Lô 8,10 MBPL tờ bản đồ số 06	4.000.000	
V	THÔNG TÂN			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng đồng Trước Cựa, làng Phan 0,394 ha (QĐ số 1115/QĐ-UBND ngày 02/8/2023)			
	Đường QH 7m	Lô số: 01, lô 13	6.000.000	
3	Khu QH chia lô đất ở vùng Bến Đông, xóm Hồng Lĩnh (QĐ số 776/QĐ-UBND ngày 13/7/2021)			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số:93	7.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số:94; 95; 96; 97; 98; 99	7.000.000	
4	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại xóm Hồng Lĩnh, xã Hưng Thông (vùng nhà Chè) QĐ số 860/QĐ-UBND ngày 06/8/2021			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: 01; 12; 20; 25; 28; 31; 59	7.000.000	

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 21; 22; 23; 24; 29; 30; 60; 61		6.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: 18; 19; 26; 27; 32; 33; 34; 39; 38; 37; 58; 57; 56; 55; 54; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 51; 52; 62		5.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: 17; 35; 36; 53; 40; 50		5.000.000	
5	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại vùng Thầu Dầu, xóm Hồng Phong QĐ số 415/QĐ-UBND ngày 14/3/2023				
	Đường quy hoạch 12m	Lô: A-01; A-18; A-19; A-44; B-01; B-10; B-11; B-19; C-01; C-28		9.000.000	
	Đường quy hoạch 12m	Lô: từ A-02 đến A-17; từ A-20 đến A-31; từ A-33 đến A-43; từ B-02 đến B-09		8.000.000	
	Đường quy hoạch 10m	Lô: từ B-12 đến B-18; từ C-02 đến C-13		8.000.000	
	Đường quy hoạch 12m	Lô: từ C-14 đến C-26; từ C-29 đến C-42		8.000.000	
6	Khu QH chia lô đất ở dân cư vùng Chăn Nuôi, xóm Hồng Phong, QĐ số 1257/QĐ-UBND ngày 02/11/2021				
	Bám đường TL 539C	Lô số: 128; 134; 135; 144		9.000.000	

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
	Bám đường TL 539C	Lô số: 129; 130; 131; 132; 133; 136; 137; 138; 139; 140; 141; 142; 143		9.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: 111; 118; 127; 110; 101; 91; 79; 70; 80; 90; 69; 59; 58; 49; 48; 38; 14; 24; 13; 4; 28; 27; 3		7.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: từ 112 đến 116;71 đến 78; 81 đến 89; 92 đến 99		7.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Lô: từ 50 đến 57;60 đến 68; 39 đến 47;15 đến 23;29 đến 36;5 đến 12;1;2;25;26		7.000.000	
7	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá xen dăm, làng Phan 0,04 ha (được UBND huyện Hưng Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 1114, ngày 02 tháng 08 năm 2023)				
	Đường bê tông 5m	Lô số: 01	Lô số: 2	5.000.000	
8	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá xen dăm, làng Nam 0,12 ha (được UBND huyện Hưng Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 1728, ngày 25 tháng 12 năm 2023)				
	Đường bê tông 5m	Lô số: 01	Lô số: 6	6.000.000	
9	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Mòng Năm Dưới 1, 2, 3, làng Đông 1,48 ha (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 283, ngày 19 tháng 4 năm 2020)				
	Vị trí số 1: vùng Mòng Năm Dưới 1				
	Đường QH 9m	Lô số: 01	Lô số: 13	9.000.000	
	Vị trí số 2: vùng Mòng Năm Dưới 2				
	Đường QH 9m	Lô số: 01	Lô số: 13	9.000.000	
	Vị trí số 3: vùng Mòng Năm Dưới 3				

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
	Đường QH 9m	Lô số: 01	Lô số: 18	9.000.000	
10	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Mông Năm Dưới 4,5 làng Đông 0,92 ha (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 338, ngày 29 tháng 4 năm 2020)				
	Vị trí số 1: vùng Mông Năm Dưới 4				
	Đường QH 9m	Lô số: 01	Lô số: 22	9.000.000	
	Vị trí số 2: vùng Mông Năm Dưới 5				
	Đường QH 9m	Lô số: 01	Lô số: 16	9.000.000	
11	Khu quy hoạch chia lô đất ở TĐC 1, 2, 3, phục vụ giải phóng MB đường bộ Cao tốc Bắc Nam				
	Khu tái định cư VT1	Lô số: 01	Lô số: 5	13.000.000	
	Khu tái định cư VT2	Lô số: 01	Lô số: 11	5.000.000	
	Khu tái định cư VT3	Lô số: 01	Lô số: 23	7.000.000	
VI	THỊ TRẦN HƯNG NGUYỄN				
1	Khu quy hoạch chia lô vùng Nương Rọt (giai đoạn 2) Khối 8	1, 10, 11, 18, 22, 28, 29, 39, 38, 47, 48, 51		15.000.000	Quyết định số 679/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 26/5/2022

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
2	Khu quy hoạch chia lô vùng Nương Rọt (giai đoạn 2) Khối 8	2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 12, 23, 24, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 33, 34, 35, 36, 37, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 49, 50, 52		15.000.000	Quyết định số 679/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 26/5/2022
2	Khu quy hoạch chia lô vùng Nương Rọt (giai đoạn 2) Khối 8	23, 24, 25, 26, 27, 31, 32,		15.000.000	Quyết định số 679/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 26/5/2022
2	Khu quy hoạch chia lô vùng Nương Rọt (giai đoạn 1) Khối 8	2		16.000.000	Quyết định số 224/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 24/3/2020
	Khu quy hoạch chia lô vùng Đồng Mác Khối 4	1		16.000.000	Quyết định số 132/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 14/02/2023
	Khu quy hoạch chia lô vùng Đồng Mác Khối 4	21		16.000.000	Quyết định số 132/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 14/02/2023
5	Khu quy hoạch chia lô vùng Đồng Mác Khối 4	10, 11, 22, 23, 29		16.000.000	Quyết định số 132/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 14/02/2023

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
4	Khu quy hoạch chia lô vùng Đồng Mác Khối 4	2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9		16.000.000	Quyết định số 132/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 14/02/2023
3	Khu quy hoạch chia lô vùng Đồng Mác Khối 4	12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 24, 25, 26, 27, 28		15.000.000	Quyết định số 132/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 14/02/2023
9	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Dăm Tổng (tuyến 1 đường 542C các lô chưa đấu) Khối 1	1		20.000.000	Quyết định số 776/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 12/10/2021
10	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Dăm Tổng (các lô còn lại) Khối 1	8, 10, 11, 60, 61		15.000.000	Quyết định số 776/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 12/10/2021
6	Khu quy hoạch xen dăm dân cư Khối 1 (Ao khối 3 cũ)	12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 24, 25, 26, 27, 28		9.000.000	Quyết định số 444/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 27/04/2022
7	Khu quy hoạch xen dăm dân cư Khối 1 (Ao khối 3 cũ)	10, 11, 17, 18, 24, 25		9.000.000	Quyết định số 444/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 27/04/2022

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
8	Khu quy hoạch xen dăm dân cư Khối 1 (Ao khối 3 cũ)	2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 22, 23, 26, 27, 28, 29		9.000.000	Quyết định số 444/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 27/04/2022
VII	CHÂU NHÂN				
1	KHU QUY HOẠCH ĐẤT Ở VÙNG DẦU, XÓM 4	Lô số 1	Lô số 01 đến lô số 31	5 000 000	373/QĐ-UBND ngày 28/5/2024
2	KHU QUY HOẠCH VÙNG RUỘNG MẬU TRÊN ĐƯỜNG, XÓM 7	Từ lô số 01	Đến lô số 2-3-4-5-6	2.500.000	553/QĐ-UBND ngày 12/4/2023
3	KHU QUY HOẠCH VÙNG AO BÀ XIN, XÓM 8	Từ lô số 01	Đến lô số 2-3-4-5-6	2.500.000	554/QĐ-UBND ngày 12/4/2023
VIII	PHÚC LỢI				
1	Khu quy hoạch Đồng Rú Hưng Lợi cũ	Lô 01 đến lô số 16		9.000.000	29/QĐ-UBND ngày 17/01/2022
2	Khu quy hoạch Tam Giác, Hưng Lợi cũ	Lô 01 đến lô số 20		8.000.000	42/QĐ-UBND ngày 21/01/2022

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
3	Vùng Hàm Húc, xóm 1, xóm 2, xã Hưng Lợi		Lô 01-75	6.000.000	QĐ số 629/QĐ-UBND ngày 25/5/2022
IX	XUÂN LAM				
1	Khu Quy hoạch chia lô đất ở vùng đường Nguyễn Văn Trỗi - xóm 1 (QĐ 1704/QĐ-UBND ngày 04/11/2022)				
	Đường quy hoạch 11 m	Lô số 01 - 02....	Lô số 08	7.000.000	
2	Khu Quy hoạch chia lô đất ở vùng Bàu Móng Trong - xóm 1 (QĐ 1703/QĐ-UBND ngày 04/11/2022)				
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 01 - 02....	Lô số 10	6.000.000	
	Khu Quy hoạch chia lô đất ở vùng Kiêu Ngu xóm 5				415/QĐ-UBND ngày 11/6/2020
	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 01 - 02....	Lô số 16	5.000.000	
3	Khu Quy hoạch chia lô đất ở vùng Biên Cửa Kho trong xóm 6 (QĐ số 375/QĐ-UBND ngày 18/5/2020)				
	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 01 - 02....	Lô số 16	6.000.000	
4	Khu Quy hoạch chia lô đất ở vùng Biên Cửa Kho Ngoài xóm 6 (QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 29/5/2020)				
	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 01 - 02....	Lô số 15	6.000.000	
5	Khu Quy hoạch chia lô đất ở vùng Ốc phía Đông đường 8B (giai đoạn 2) 48 lô (QĐ số 414/QĐ-UBND ngày 11/6/2020)				
	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 01 - 02....	Lô số 48	8.000.000	

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
6	Khu Quy hoạch chia lô đất ở định giá vùng Bà Quang (QĐ số 347/QĐ-UBND ngày 22/5/2024)			
	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 01 - 02	3.000.000	
X	HƯNG THÀNH			
2	Quy hoạch chia lô đất ở tại dân cư tại vùng Đồng Sũng 1 (QĐ số QĐ số: 374/QĐ-UBND ngày 18/5/2020)			
	QH đường 7 m	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13	7.000.000	
3	Quy hoạch chia lô đất ở tại dân cư tại vùng Đồng Sũng 2 (QĐ số QĐ số: 373/QĐ-UBND ngày 18/5/2020)			
	QH đường 7 m	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	7.000.000	
4	Quy hoạch chia lô đất ở dân cư xen dăm tại xóm Phú Điền (QĐ số: 726/QĐ-UBND ngày 23/9/2019)			
	Đường gom dân sinh	Lô số 1, 2	7.000.000	
5	Khu quy hoạch đất ở vùng bàu xóm Phú Điền (QĐ số: 147/QĐ-UBND ngày 23/7/2014)			
	Đường quy hoạch 4	Lô số 6	6.000.000	
XI	LONG XÁ			
1	QH Đội Cựa	Lô 27 (QĐ số 600/QĐ-UBND ngày 8/9/2016)	4.000.000	
2	QH Vùng Ngoài Yên Thọ			
	Đường 12M	Lô số 01 (QĐ số 624/QĐ-UBND ngày 23/5/2022)	7.000.000	
	Đường 7M	Lô số 10; QĐ số 624/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	5.000.000	

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
3	QH Vùng Đồng Bãi Sau, xóm Thành Sơn (QĐ số 108/QĐ-UBND ngày 03/02/2023)				
	Đường 12M	Lô số 01,19	5.000.000	QĐ số 108/QĐ-UBND ngày 03/02/2023	
		Lô số: 02, 03, 04, 05, 06, 07, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18	5.000.000		
	Đường 9M	Lô số 20,21	5.000.000		
4	QH 55 lô Vùng Đội Cự xóm 1 và Cây da ngoài xóm Xuân Hòa (QĐ số 127/QĐ-UBND ngày 07/03/2022)				
	Đường 18M	Lô: 38, 46, 47, 55		9.000.000	
		Lô số: 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54		8.000.000	
	Đường 9M	Lô số: 01; 10; 11; 19; 20; 28; 29; 37		7.000.000	
		Lô số: 02; 03; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36		6.000.000	
6	QH 154 lô Vùng Bàu, xóm Đình Tiến				
	Đường 18M	Từ lô B24-B46	Lô D18-D34	10.000.000	QĐ số 532/QĐ-UBND ngày 04/03/2022 của UBND tỉnh
	Đường 12M	Từ lô B1-B23 và từ lô D1-D17	Đến lô C1-C34 và từ lô A1-A40	8.000.000	QĐ số 532/QĐ-UBND ngày 04/03/2022 của UBND tỉnh

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
7	QH Đội Cự	Lô số: 9, 10, 11, 12, 13, 16, 17, 18 từ số 21		5.000.000	QĐ số: 600/QĐ-UBND ngày 8/9/2016
8	QH Đội Cự	Lô số 1;2;3;4;5;6 từ số 21		5.000.000	QĐ số: 600/QĐ-UBND ngày 8/9/2016
XII	THỊNH MỸ				
5	Khu QH Hòn Mô GD 2	Từ lô số 01; 12 (MBPL)	Đến lô số 13; 24 (MBPL)	7.000.000	Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 14/3/2022
6	Khu QH Hòn Mô GD 2	Từ lô số 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11 (MBPL)	Đến lô số 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23 (MBPL)	7.000.000	Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 14/3/2023
7	Khu QH Đồng Sâm GD 3	Từ lô số 01 (MBPL)	Đến lô số 11; 12 (MBPL)	8.000.000	Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 14/3/2022
8	Khu QH Đồng Sâm GD 3	Từ lô 02; 03; 04; 05; 06 (MBPL)	Đến lô số 07; 08; 09; 10; 13; 14; 15; 16; 17; 18 (MBPL)	8.000.000	Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 14/3/2023
9	Khu QH xóm 5 cũ	Lô 01 (MBPL)	Lô 06 (MBPL)	10.000.000	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 28/4/2022
10	Khu QH xóm 5 cũ	Lô 02; 03 (MBPL)	Lô 04; 05 (MBPL)	9.000.000	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 28/4/2022
11	Khu QH xóm 5 cũ	Từ lô 74; 75; 76; 77; 78; 79 ; 80; 81 (MBPL)	Đến lô 84; 85; 86 (MBPL)	8.000.000	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 28/4/2022
12	Khu QH xóm 5 cũ	Lô số 73; 82 (MBPL)	Lô số 83; 87 (MBPL)	9.000.000	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 28/4/2022
13	Khu QH xóm 5 cũ	Lô số 12,18; 19; 30; 31; 42; 43; 85 (MBPL)	Lô số 92; 88; 72; 63; 53; 62; 93; 94; 102; 101 (MBPL)	8.000.000	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 28/4/2022

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
14	Khu QH xóm 5 cũ	Từ lô 7; 8; 9; 10; 11; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29 (MBPL)	Đến lô 13; 14; 15; 16; 17; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51 54; 55;56; 57; 58; 59; 60; 61; 64; 65; 66; 67; 68; 69;70; 71; 89; 90; 91; 95; 96;97;98;99 (MBPL)	8.000.000	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 28/4/2022
15	Khu quy hoạch đầu giá vùng Cồn Trâu, xóm 5, xã Hưng Thịnh	Từ lô số 1	đến lô số 9	11.000.000	Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
IV	XÃ HƯNG TÂY				
1	Khu vực đội ao xóm Hạ Khê	Lô số B - 01		17.000.000	Quyết định 544/QĐ-UBND ngày 07/4/2023
2	Khu vực đội ao xóm Hạ Khê	Lô số B - 2, 3, 4, 5		15.000.000	
3	Khu vực đội ao xóm Hạ Khê	Lô số B- 14, 15, 18		14.000.000	
4	Khu vực đội ao xóm Hạ Khê	Lô số B - 10, 11		12.000.000	
5	Khu vực đội ao xóm Hạ Khê	Lô số B 6, 7, 8, 9, 12, 13, 16, 17		10.000.000	
6	Vị trí 2 xóm Vạc cũ	Lô số 1, 13		6.000.000	Quyết định số 677/QĐ-UBND, ngày 26/5/2022

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
7	Vị trí 2 xóm Vạc cũ	Lô số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12		5.000.000	Quyết định số 677/QĐ-UBND, ngày 26/5/2022
8	Xóm Đại Huệ, QH chia lô đất ở	Lô số 20, 26, 27, 36, 46		10.000.000	Quyết định số 177/QĐ-UBND, ngày 14/02/2025
9	Xóm Đại Huệ, QH chia lô đất ở	Lô số: 6, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35		10.000.000	
10	Xóm Đại Huệ, QH chia lô đất ở	Lô số 5, 11		8.000.000	
11	Xóm Đại Huệ, QH chia lô đất ở	Lô số 2, 3, 4		8.000.000	
12	Xóm Đại Huệ, QH chia lô đất ở	Lô số 1		8.000.000	
13	Xóm Đại Huệ, QH chia lô đất ở	Lô số 48, 49, 50, 51		8.000.000	Quyết định số 177/QĐ-UBND, ngày 14/02/2025
14	Xóm Đại Huệ, QH chia lô đất ở	Lô số 37, 47, 66		8.000.000	
15	Xóm Đại Huệ, QH chia lô đất ở	Lô số 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45		8.000.000	
16	Xóm Đại Huệ, QH chia lô đất ở	Lô số 13, 14, 15, 16, 17, 18		8.000.000	
17	Xóm Đại Huệ, QH chia lô đất ở	Lô số 12, 19		8.000.000	
18	Vị trí 1 QH chia lô đất ở xóm Bắc Kê Gai	L 01, , 16, 18, 17, 08, 09, 25		6.000.000	Quyết định số 760/QĐ-UBND, ngày 07/9/2018

STT	Tên đường, địa danh	Gồm các lô		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
19	Vị trí 1 QH chia lô đất ở xóm Bắc Kê Gai	Lô số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 19, 20, 21, 22, 23, 24		6.000.000	Quyết định số 760/QQ-UBND, ngày 07/9/2018
20	Vị trí 1 QH chia lô đất ở xóm Bắc Kê Gai	01, 02, 03, 8, 13, 26, 40, 27, 41,		8.000.000	Quyết định số 760/QQ-UBND, ngày 07/9/2018
21	Quy hoạch chia lô đất ở, xóm Bắc Kê Gai	Còn các lô còn lại		6.000.000	Quyết định số 881/QQ-UBND, ngày 30/12/2016

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN HƯNG NGUYÊN, HUYỆN HƯNG NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc lộ 46A				
1	Đường quốc lộ 46 A (khối 3)	Từ thửa 85 tờ bản đồ số 4	đến thửa 101 tờ bản đồ số 4	7.580.000	30.000.000
2	Đường quốc lộ 46 A (khối 4)	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 6	đến thửa 321 tờ bản đồ số 6	8.080.000	30.000.000
3	Đường quốc lộ 46 A (khối 5)	Từ thửa 81 tờ bản đồ số 4	đến thửa 273 tờ bản đồ số 4	8.080.000	30.000.000
4	Đường quốc lộ 46 A (khối 7)	Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 2	đến thửa 89 tờ bản đồ số 2	6.580.000	25.000.000
5	Đường quốc lộ 46 A (khối 7)	Từ thửa 17 tờ bản đồ số 3	đến thửa 156 tờ bản đồ số 3	5.580.000	25.000.000
6	Đường quốc lộ 46 A (khối 7)	Từ thửa 41 tờ bản đồ số 3	đến thửa 209 tờ bản đồ số 3	6.580.000	30.000.000
7	Đường quốc lộ 46 A (khối 9)	Từ thửa 35 tờ bản đồ số 5	đến thửa 448 tờ bản đồ số 5	8.080.000	30.000.000
8	Đường quốc lộ 46 A (khối 9)	Từ thửa 5 tờ bản đồ số 6	đến thửa 248 tờ bản đồ số 6	8.080.000	30.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
9	Đường quốc lộ 46 A (khối 10) Vùng Quy hoạch đất ở tái định cư Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lô số: 01; 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18		8.080.000	30.000.000
II	Đường quốc lộ 1A tuyến tránh vĩnh				
1	Đường quốc lộ 1A tuyến tránh vĩnh (khối 1)	Từ thửa 1113 tờ bản đồ số 17	đến thửa 1140 tờ bản đồ số 3	4.580.000	15.000.000
2	Đường quốc lộ 1A tuyến tránh vĩnh (khối 2)	Từ thửa 328 tờ bản đồ số 22	đến thửa 538 tờ bản đồ số 22	4.580.000	15.000.000
III	Đường tỉnh				
1	Đường 542C (khối 1)	Từ thửa 1124 tờ bản đồ số 17	đến thửa 2503 tờ bản đồ số 17	3.780.000	18.000.000
2	Đường 542C (MBPL vùng Đồng Đình khối , 2)	Từ lô số 1 (MBPL) tờ bản đồ số 21	đến lô số 12 (MBPL) tờ bản đồ số 21	3.780.000	18.000.000
3	Đường 542C (MBPL vùng Mũi Dê, khối 2)	Từ lô số 1 (MBPL) tờ bản đồ số 21	đến lô số 2 (MBPL) tờ bản đồ số 21	chưa có giá đất	18.000.000
4	Đường 542C (MBPL vùng Mũi Dê, khối 2)	Từ lô số 9 (MBPL) tờ bản đồ số 21	đến lô số 23 (MBPL) tờ bản đồ số 21	chưa có giá đất	18.000.000
5	Đường 542C (khối 3)	Từ thửa 929 tờ bản đồ số 14	đến thửa 1154 tờ bản đồ số 14	6.580.000	18.000.000
6	Đường 542C (khối 3)	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 17	đến thửa 922 tờ bản đồ số 17	6.580.000	18.000.000
7	Đường 542C (khối 3)	Từ thửa 137 tờ bản đồ số 17	đến thửa 698 tờ bản đồ số 17	6.580.000	18.000.000
8	Đường 542C (khối 9)	Từ thửa 930 tờ bản đồ số 14	đến thửa 1117 tờ bản đồ số 14	7.080.000	18.000.000
9	Đường 542C (khối 9)	Từ thửa 16 tờ bản đồ số 5	đến thửa 188 tờ bản đồ số 5	7.080.000	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
10	Đường 542E (khối 5)	Từ thửa 752, tờ bản đồ số 11 nhà ông Dũng	đến thửa 1238, tờ bản đồ số 11 nhà ông tiến	4.580.000	16.000.000
11	Đường 542E (khối 5)	Từ thửa 8, tờ bản đồ số 14 nhà Anh Danh tóc	đến thửa 402, tờ bản đồ số 14 nhà ông Hợi	6.580.000	16.000.000
12	Đường 542E (khối 5)	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 4 nhà ông Hùng	đến thửa 16, tờ bản đồ số 4 nhà ông Lâm	6.580.000	16.000.000
13	Đường 542E (khối 6)	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 8 nhà ông Khánh	đến thửa 198, tờ bản đồ số 8 nhà ông Thành	3.080.000	16.000.000
14	Đường 542E (khối 6)	Từ thửa 13, tờ bản đồ số 9 nhà ông Khương	đến thửa 248, tờ bản đồ số 9 nhà ông Thành	3.580.000	16.000.000
15	Đường 542E (khối 6)	Từ thửa 407, tờ bản đồ số 11 nhà ông Lê Viết Vinh	đến thửa 632, tờ bản đồ số 11 nhà ông Hồng	4.580.000	16.000.000
IV	Đường huyện				
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Khối 3)	Từ thửa 662, tờ bản đồ số 14 nhà ông Lê Văn Toán	đến thửa 1193, tờ bản đồ số 14 nhà ông Nguyễn Hồng Lĩnh	6.580.000	15.000.000
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Khối 3)	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 17 nhà ông Phan Văn Dân	đến thửa 792, tờ bản đồ số 17 nhà ông Nguyễn Văn Ngại	6.580.000	15.000.000
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Khối 8)	Từ thửa 1500, tờ bản đồ số 17	đến thửa 2607, tờ bản đồ số 17 nhà ông Nguyễn Văn Phúc	6.580.000	15.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				
I	KHỐI 1				
1	Đường khối	Từ thửa 306, tờ bản đồ số 16	đến thửa 477, tờ bản đồ số 16	1.080.000	5.000.000
2	Đường khối	Từ thửa 304, tờ bản đồ số 16 nhà ông Hồ Xuân Thuận	đến thửa 322, tờ bản đồ số 16 nhà ông Lương Văn Thắng	1.080.000	5.000.000
3	Đường khối	Từ thửa 211, tờ bản đồ số 17 nhà ông Nguyễn Văn Đối	đến thửa 1293, tờ bản đồ số 17 nhà ông Nguyễn Văn Toàn	1.080.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4	Đường khối	Từ thửa 1134, tờ bản đồ số 17 nhà ông Nguyễn Lương Hạnh	đến thửa 1407, tờ bản đồ số 17 nhà ông Cao Văn Trúc	1.280.000	5.500.000
5	Đường khối	Từ thửa 628, tờ bản đồ số 17	đến thửa 1581, tờ bản đồ số 17	1.280.000	5.500.000
6	Đường khối	Từ thửa 1292, tờ bản đồ số 17	đến thửa 1335, tờ bản đồ số 17	1.280.000	5.500.000
7	Đường khối	Từ thửa 1329, tờ bản đồ số 17	đến thửa 1784, tờ bản đồ số 17	1.280.000	5.500.000
8	Đường khối	Từ thửa 26, tờ bản đồ số 20	đến thửa 1261, tờ bản đồ số 20	1.080.000	5.000.000
9	Đường khối	Từ thửa 13, tờ bản đồ số 20	đến thửa 1251, tờ bản đồ số 20	1.080.000	5.000.000
10	Đường khối	Từ thửa 33, tờ bản đồ số 20	đến thửa 1243, tờ bản đồ số 20	1.080.000	5.000.000
11	Đường khối	Từ thửa 226, tờ bản đồ số 20 nhà ông Cao Văn Tuyền	đến thửa 207, tờ bản đồ số 20 nhà ông Hồ Xuân Thanh	1.280.000	5.500.000
12	Đường khối	Từ thửa 72, tờ bản đồ số 20 nhà ông Cao Quang Lực	đến thửa 204, tờ bản đồ số 20 nhà ông Cao Thanh Bình	1.080.000	5.000.000
13	Đường khối	Từ thửa 245, tờ bản đồ số 20 nhà ông Cao Văn Tấn	đến thửa 299, tờ bản đồ số 20 nhà ông Cao Quang Khánh	1.080.000	5.000.000
14	Đường khối	Từ thửa 296, tờ bản đồ số 20 nhà bà Hà Thị Nhường	đến thửa 514, tờ bản đồ số 20 nhà ông Cao Văn Cần	1.080.000	5.000.000
15	Đường khối	Từ thửa 37, tờ bản đồ số 21 nhà ông Nguyễn Văn Lực	đến thửa 119, tờ bản đồ số 21 nhà ông Cao Xuân Hồng	1.280.000	5.500.000
16	Đường khối	Từ thửa 91, tờ bản đồ số 21 nhà ông Cao Văn Đường	đến thửa 158, tờ bản đồ số 21 nhà ông Cao Quang Mạnh	1.280.000	5.500.000
17	Đường khối	Từ thửa 212, tờ bản đồ số 21 nhà ông Cao Quang Sửu	đến thửa 293, tờ bản đồ số 21 nhà ông Cao Văn Định	1.080.000	5.000.000
18	Đường khối	Từ thửa 2036, tờ bản đồ số 21 nhà ông Cao Xuân Quang	đến thửa 2044, tờ bản đồ số 21 nhà ông Hoàng Đức Thoại	chưa có giá đất	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
19	Đường khối	Từ thửa 5, tờ bản đồ số 21	đến thửa 92, tờ bản đồ số 21	1.080.000	5.000.000
II	KHỐI 2				
1	Đường khối	Từ thửa 313, tờ bản đồ số 16	đến thửa 390, tờ bản đồ số 16	1.080.000	5.000.000
2	Đường khối	Từ thửa 529, tờ bản đồ số 21 nhà ông Dương Công Kỳ	đến thửa 649, tờ bản đồ số 21 nhà ông Trần Văn Tiến	1.180.000	5.500.000
3	Đường khối	Từ thửa 587, tờ bản đồ số 21 nhà ông Dương Công Đồng	đến thửa 685, tờ bản đồ số 21 nhà ông Trần Văn Hồng	1.180.000	5.500.000
4	Đường khối	Từ thửa 320, tờ bản đồ số 21 nhà ông Trần Văn Đức	đến thửa 439, tờ bản đồ số 21 nhà ông Nguyễn Đức Duyên	1.180.000	5.500.000
5	Đường khối	Từ thửa 615, tờ bản đồ số 21	đến thửa 1652, tờ bản đồ số 21	1.180.000	5.500.000
6	Đường khối	Từ thửa 492, tờ bản đồ số 21	đến thửa 498, tờ bản đồ số 21	1.180.000	5.500.000
7	Đường khối	Từ thửa 354, tờ bản đồ số 21	đến thửa 438, tờ bản đồ số 21	1.180.000	5.500.000
8	Đường khối	Từ thửa 78, tờ bản đồ số 22	đến thửa 869, tờ bản đồ số 22	1.380.000	8.000.000
III	KHỐI 3				
1	Đường khối	Từ thửa 109, tờ bản đồ số 4	đến thửa 130, tờ bản đồ số 4	2.580.000	10.000.000
2	Đường khối	Từ thửa 131, tờ bản đồ số 4	đến thửa 174, tờ bản đồ số 4	2.580.000	10.000.000
3	Đường khối	Từ thửa 881, tờ bản đồ số 14	đến thửa 1328, tờ bản đồ số 14	2.580.000	10.000.000
4	Đường khối	Từ thửa 884, tờ bản đồ số 14 nhà ông Nguyễn Thanh Vân	đến thửa 1233, tờ bản đồ số 14 nhà ông Phan Văn Hoàn	2.580.000	10.000.000
5	Đường khối	Từ thửa 879, tờ bản đồ số 14 nhà Bà Cao Thị Hào	đến thửa 882, tờ bản đồ số 14 nhà ông Nguyễn Văn Hải	2.580.000	10.000.000
6	Đường khối	Từ thửa 1104, tờ bản đồ số 14 nhà ông Nguyễn Minh Khương	đến thửa 1108, tờ bản đồ số 14 nhà ông Phan Văn Cường	2.580.000	10.000.000
7	Đường khối	Từ thửa 795, tờ bản đồ số 14	đến thửa 1282, tờ bản đồ số 14	2.580.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8	Đường khối	Từ thửa 859, tờ bản đồ số 14	đến thửa 1233, tờ bản đồ số 14	2.580.000	10.000.000
9	Đường khối	Từ thửa 22, tờ bản đồ số 17 nhà ông Nguyễn Văn Tùng	đến thửa 167, tờ bản đồ số 17 nhà ông Nguyễn Văn Bé	2.580.000	10.000.000
10	Đường khối	Từ thửa 45, tờ bản đồ số 17 nhà ông Lê Duy Thuần	đến thửa 75, tờ bản đồ số 17 nhà ông Thái Lương Bé	2.580.000	10.000.000
11	Đường khối	Từ thửa 271, tờ bản đồ số 17 nhà ông Lê Trọng Ba	đến thửa 621, tờ bản đồ số 17 nhà ông Thái Bá Huệ	2.580.000	10.000.000
12	Đường khối	Từ thửa 661, tờ bản đồ số 17 nhà ông Hoàng Văn Tiến	đến thửa 694, tờ bản đồ số 17 nhà bà Phạm Thị Loan	2.580.000	10.000.000
13	Đường khối	Từ thửa 868, tờ bản đồ số 17 nhà ông Hồ Xuân Thuận	đến thửa 925, tờ bản đồ số 17 nhà ông Cao Xuân Bình	1.980.000	9.000.000
14	Đường khối	Từ thửa 22, tờ bản đồ số 17	đến thửa 508, tờ bản đồ số 17	2.580.000	10.000.000
15	Đường khối	Từ thửa 48, tờ bản đồ số 17	đến thửa 398, tờ bản đồ số 17	2.580.000	10.000.000
16	Đường khối	Từ thửa 20, tờ bản đồ số 17	đến thửa 1756, tờ bản đồ số 17	2.580.000	10.000.000
17	Vùng Ao Đông	Từ thửa 1672, tờ bản đồ số 17 nhà ông Võ Trọng Quỳnh	đến thửa 1931, tờ bản đồ số 17 nhà bà Lê Thị Quy	2.580.000	10.000.000
IV	KHỐI 4				
1	Vùng Quy hoạch Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)	Lô số: 01; 11; 19; 46; (379; 389; 400)		6.800.000	15.000.000
2	Đường khối	Từ thửa 90, tờ bản đồ số 6	đến thửa 134, tờ bản đồ số 6	3.580.000	12.000.000
3	Đường khối	Từ thửa 70, tờ bản đồ số 6 nhà ông Cao Xuân Hùng	đến thửa 116, tờ bản đồ số 6	3.580.000	12.000.000
4	Đường khối	Từ thửa 31, tờ bản đồ số 6	đến thửa 93, tờ bản đồ số 6	3.580.000	12.000.000
5	Đường khối	Từ thửa 65, tờ bản đồ số 6	đến thửa 126, tờ bản đồ số 6	2.580.000	11.000.000
6	Đường khối	Từ thửa 82, tờ bản đồ số 6	đến thửa 143, tờ bản đồ số 6	2.580.000	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
7	Đường khối	Từ thửa 100, tờ bản đồ số 7	đến thửa 134, tờ bản đồ số 7	3.580.000	12.000.000
8	Đường khối	Từ thửa 01, tờ bản đồ số 7	đến thửa 14, tờ bản đồ số 7	3.580.000	12.000.000
9	Đường khối	Từ thửa 227, tờ bản đồ số 15 nhà ông Nguyễn Xuân Quyết	đến thửa 284, tờ bản đồ số 15 nhà ông Cao Bá Linh	1.580.000	5.500.000
10	Đường khối	Từ thửa 206, tờ bản đồ số 15 nhà ông Cao Quang Hòa	đến thửa 238, tờ bản đồ số 15 nhà ông Lương Cảnh Tuấn	1.580.000	5.500.000
11	Đường khối	Từ thửa 38, tờ bản đồ số 15	đến thửa 42, tờ bản đồ số 15	3.580.000	12.000.000
V	KHỐI 5				
1	Đường khối	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 1	đến thửa 46, tờ bản đồ số 1	2.080.000	9.000.000
2	Đường khối	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 4	đến thửa 51, tờ bản đồ số 4	2.080.000	9.000.000
3	Đường khối	Từ thửa 689, tờ bản đồ số 11	đến thửa 1298, tờ bản đồ số 11	1.780.000	8.000.000
4	Đường khối	Từ thửa 941, tờ bản đồ số 11	đến thửa 1273, tờ bản đồ số 11	1.780.000	8.000.000
5	Đường khối	Từ thửa 45, tờ bản đồ số 14	đến thửa 403, tờ bản đồ số 14	1.780.000	8.000.000
6	Đường khối	Từ thửa 170, tờ bản đồ số 14	đến thửa 321, tờ bản đồ số 14	1.780.000	8.000.000
7	Đường khối	Từ thửa 382, tờ bản đồ số 14	đến thửa 826, tờ bản đồ số 14	1.780.000	8.000.000
VI	KHỐI 6				
1	Đường khối	Từ thửa 9, tờ bản đồ số 8	đến thửa 211, tờ bản đồ số 8	1.580.000	5.500.000
2	Đường khối	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 8	đến thửa 266, tờ bản đồ số 8	1.580.000	5.500.000
3	Đường khối	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 8	đến thửa 273, tờ bản đồ số 8	1.580.000	5.500.000
4	Đường khối	Từ thửa 42, tờ bản đồ số 8	đến thửa 186, tờ bản đồ số 8	1.580.000	5.500.000
5	Đường khối	Từ thửa 111, tờ bản đồ số 9	đến thửa 380, tờ bản đồ số 9	1.580.000	5.500.000
6	Đường khối	Từ thửa 146, tờ bản đồ số 9	đến thửa 289, tờ bản đồ số 9	1.580.000	5.500.000
7	Đường khối	Từ thửa 62, tờ bản đồ số 10	đến thửa 499, tờ bản đồ số 10	1.580.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8	Đường khối	Từ thửa 29, tờ bản đồ số 10	đến thửa 192, tờ bản đồ số 10	1.580.000	5.500.000
9	Đường khối	Từ thửa 5, tờ bản đồ số 11	đến thửa 26, tờ bản đồ số 11	1.580.000	5.500.000
10	Đường khối	Từ thửa 202, tờ bản đồ số 11	đến thửa 1366, tờ bản đồ số 11	1.580.000	5.500.000
11	Đường khối	Từ thửa 690, tờ bản đồ số 11	đến thửa 1503, tờ bản đồ số 11	1.580.000	5.500.000
VII	KHỐI 7				
1	Đường khối	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 2	đến thửa 46, tờ bản đồ số 2	3.580.000	9.500.000
2	Đường khối	Từ thửa 19, tờ bản đồ số 2	đến thửa 50, tờ bản đồ số 2	3.080.000	8.200.000
3	Đường khối	Từ thửa 17, tờ bản đồ số 3	đến thửa 40, tờ bản đồ số 3	5.580.000	10.000.000
4	Đường khối	Từ thửa 34, tờ bản đồ số 3	đến thửa 67, tờ bản đồ số 3	3.580.000	9.500.000
5	Đường khối	Từ thửa 57, tờ bản đồ số 3	đến thửa 87, tờ bản đồ số 3	3.080.000	8.200.000
6	Đường khối	Từ thửa 70, tờ bản đồ số 3	đến thửa 78, tờ bản đồ số 3	3.580.000	9.500.000
7	Đường khối	Từ thửa 88, tờ bản đồ số 3	đến thửa 96, tờ bản đồ số 3	3.080.000	8.200.000
8	Đường khối	Từ thửa 97, tờ bản đồ số 3	đến thửa 167, tờ bản đồ số 3	3.080.000	8.200.000
VIII	KHỐI 8				
1	Đường khối	Từ thửa 94, tờ bản đồ số 13	đến thửa 90, tờ bản đồ số 13	1.380.000	5.000.000
2	Đường khối	Từ thửa 34, tờ bản đồ số 16	đến thửa 352, tờ bản đồ số 16	1.380.000	5.000.000
3	Đường khối	Từ thửa 8, tờ bản đồ số 16	đến thửa 100, tờ bản đồ số 16	1.380.000	5.000.000
4	Đường khối	Từ thửa 526, tờ bản đồ số 17	đến thửa 723, tờ bản đồ số 17	1.380.000	5.000.000
5	Đường khối	Từ thửa 80, tờ bản đồ số 17	đến thửa 454, tờ bản đồ số 17	1.380.000	5.000.000
6	Đường khối	Từ thửa 1526, tờ bản đồ số 17	đến thửa 1537, tờ bản đồ số 17	1.580.000	5.000.000
7	Đường khối	Từ thửa 447, tờ bản đồ số 17	đến thửa 1704, tờ bản đồ số 17	1.380.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
IX	KHỐI 9				
1	Đường khối	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 5	đến thửa 26, tờ bản đồ số 5	2.580.000	9.000.000
2	Đường khối	Từ thửa 97, tờ bản đồ số 5	đến thửa 105, tờ bản đồ số 5	3.080.000	9.000.000
3	Đường khối	Từ thửa 154, tờ bản đồ số 5	đến thửa 367, tờ bản đồ số 5	2.580.000	9.000.000
4	Đường khối	Từ thửa 177, tờ bản đồ số 5	đến thửa 181, tờ bản đồ số 5	2.580.000	9.000.000
5	Đường khối	Từ thửa 47, tờ bản đồ số 5	đến thửa 96, tờ bản đồ số 5	3.080.000	9.000.000
6	Đường khối	Từ thửa 124, tờ bản đồ số 5	đến thửa 152, tờ bản đồ số 5	3.080.000	9.000.000
7	Đường khối	Từ thửa 150, tờ bản đồ số 5	đến thửa 380, tờ bản đồ số 5	2.580.000	9.000.000
8	Đường khối	Từ thửa 79, tờ bản đồ số 5	đến thửa 194, tờ bản đồ số 5	2.580.000	9.000.000
9	Đường khối	Từ thửa 211, tờ bản đồ số 5	đến thửa 228, tờ bản đồ số 5	2.580.000	9.000.000
10	Đường khối	Từ thửa 225, tờ bản đồ số 5	đến thửa 232, tờ bản đồ số 5	2.580.000	9.000.000
X	KHỐI 10				
1	Đường khối	Từ thửa 351, tờ bản đồ số 11	đến thửa 1340, tờ bản đồ số 11	1.780.000	8.000.000
2	Đường khối	Từ thửa 708, tờ bản đồ số 11	đến thửa 1686, tờ bản đồ số 11	1.780.000	8.000.000
3	Đường khối	Từ thửa 1229, tờ bản đồ số 11	đến thửa 1262, tờ bản đồ số 11	1.780.000	8.000.000
4	Đường khối	Từ thửa 552, tờ bản đồ số 14	đến thửa 1445, tờ bản đồ số 14	1.780.000	8.000.000
5	Đường khối	Từ thửa 396, tờ bản đồ số 14	đến thửa 1436, tờ bản đồ số 14	2.080.000	8.500.000
6	Đường khối	Từ thửa 191, tờ bản đồ số 14	đến thửa 295, tờ bản đồ số 14	1.780.000	8.000.000
7	Đường khối	Từ thửa 114, tờ bản đồ số 15	đến thửa 343, tờ bản đồ số 15	1.780.000	8.000.000
8	Đường khối	Từ thửa 115, tờ bản đồ số 15	đến thửa 342, tờ bản đồ số 15	2.080.000	8.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HƯNG NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	XÃ HƯNG TRUNG				
Đường tỉnh lộ					
1	Đường tỉnh lộ 542E	Cầu chợ Cầu (Từ thửa 262 (Nhà ông Đinh Bạt Hoà) tờ bản đồ số 13)	Trường tiểu học số 1 (thửa số 1209, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	8.000.000
2	Đường tỉnh lộ 542E	Trường Tiểu học số 1 (thửa số 217nhà ông Nguyễn Văn Giáp, tờ bản đồ số 12)	Thửa 92 ông Hoàng Đức Thân, tờ bản đồ số 12	1.000.000	8.000.000
4	Đường tỉnh lộ 542E	Từ thửa 2550 ông Lê Văn Bình ,tờ bản đồ số 11	Cầu giếng hồng (Từ thửa 2258 ,tờ bản đồ số 11)	1.000.000	8.000.000
3	Đường tỉnh lộ 542E	Thửa 1594 ông Hoà ,tờ bản đồ số 08	Ngã Tư cấp 3 Từ thửa 1618 Nguyễn Bá Hiến ,tờ bản đồ số 08	1.000.000	8.000.000
4	Đường tỉnh lộ 542E	Ngã tư cấp 3 Bùi hạ (Từ thửa 1099 ,tờ bản đồ số 09)	Giáp ranh giới xã Nghi công (Từ thửa 1380 ,tờ bản đồ số 09)	1.000.000	8.000.000
5	Đường tỉnh lộ 542E	Ngã tư cấp 3 (Từ thửa 36 ông Đặng Văn Cường ,tờ bản đồ số 11)	Lụng hĐn Bùi thượng (Từ thửa 882 ông Nguyễn Văn Khai ,tờ bản đồ số 11)	1.000.000	8.000.000
6	Đường tỉnh lộ 542E	Vùng Sờ Bạc (từ thửa 1843, tờ số 10)	Sân vận động Bùi Thượng (từ thửa 1761 ông Nguyễn Văn Hùng, tờ số 10)	1.000.000	8.000.000
7	Đường tỉnh lộ 542E	Sân vận động bụi thường (từ thửa 45, tờ số 17)	Tiếp giáp cầu máy cày (từ thửa 368, ông Nguyễn Văn Thuận tờ số 17)	1.000.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
Đường huyện					
1	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã tư Chợ cầu (Tờ thửa 491 ông Nguyễn Hữu Khánh ,tờ bản đồ số 13)	Tiếp giáp lối rẽ 6 (Tờ thửa 1145 ông Nguyễn Tiến Phong ,tờ bản đồ số 13)	500.000	3.000.000
2	Đường Nguyễn Trường Tộ	Lối rẽ 6 (Tờ thửa 836 ông Nguyễn Văn Duệ ,tờ bản đồ số 14)	Tiếp giáp xã Hưng Yên Bắc (Tờ thửa 169 ông Hoàng Nghĩa Long ,tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
3	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã tư Chợ cầu (Tờ thửa 328 ông Phan Trọng Xoan ,tờ bản đồ số 13)	Kênh N1 (Tờ thửa 1249, tờ bản đồ số 13)	300.000	3.000.000
4	Đường Nguyễn Trường Tộ	Kênh N1 (Tờ thửa 1122 ông Nguyễn Văn Thành ,tờ bản đồ số 06)	Xóm 3.4 (Tờ thửa 24 ông Nguyễn Văn Vượng ,tờ bản đồ số 06)	300.000	3.000.000
5	Đường Nguyễn Trường Tộ	Xóm 3.4 (Tờ thửa 407 ông Nguyễn Văn Khẩn ,tờ bản đồ số 05)	Xóm 3.4 (Tờ thửa 316 bà Nguyễn Thị Mai ,tờ bản đồ số 05)	300.000	3.000.000
6	Đường Nguyễn Trường Tộ	Xóm 3.4 (Tờ thửa 873 ông Trần Văn Cầu ,tờ bản đồ số 04)	Xóm 3.4 (Tờ thửa 1596 ông Nguyễn Văn Tịnh ,tờ bản đồ số 04)	300.000	3.000.000
7	Đường Nguyễn Trường Tộ	Kênh N1 (Tờ thửa 1583 bà Nguyễn Thị Hà ,tờ bản đồ số 07)	Sân vận động 3.4 (Tờ thửa 53 ,tờ bản đồ số 07)	300.000	3.000.000
8	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã ba đường (Tờ thửa 186 ông Nguyễn Văn Thảo ,tờ bản đồ số 12)	Kênh N1 (Tờ thửa 22 ông Đinh Hữu Sơn,tờ bản đồ số 12)	500.000	3.000.000
Đường xã					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Đường xã	Giáp Kênh N1 (từ thửa số 1606 ông Nguyễn Kinh Hùng, tờ số 07)	Thửa số 1049, tờ số 07	300.000	1.500.000
2	Đường xã	từ thửa số 15, tờ số 12	Đường vào trạm xã (từ thửa số 45, tờ số 12)	300.000	1.500.000
3	Đường xã	Ngã tư Nhà văn hóa Bùi hạ (Tờ thửa số 519 nhà ông Nguyễn Đình Hội, tờ số 08)	Trường cấp 3 (thửa số 1519, tờ số 08)	400.000	1.500.000
4	Đường xã	Ngã tư UBND xã (từ thửa số 209 (Tờ số 12), nhà văn hoá 9b thửa 546 (TBĐ 11)	Đi xóm 9a, 9b (từ thửa số 199 nhà ông Liên, tờ số 11)	300.000	1.500.000
Đường xóm					
1	Đường xóm	Các tuyến đường và vị trí còn lại tại các xóm		300.000	1.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000
II	XÃ HƯNG YÊN BẮC				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường tỉnh				
1,1	Đường Tỉnh lộ 542E	Từ Chợ hén (1938 tờ số 8);	Đến nhà thờ Thượng Thôn (thửa 525 tờ bản đồ số 9)	1.000.000	9.000.000
1,2	Đường Tỉnh lộ 542E	Từ UBND xã thừa (1989 tờ số 8);	Đến ông Trần Văn Đức (thửa 2031 tờ bản đồ số 9)	1.000.000	9.000.000
2	Đường huyện				
2,1	Đường Nguyễn Trường Tộ	Từ Tu viện Trang Nứa (thửa 128 tờ bản đồ số 5)	Đến ông Trần Văn Dũng (thửa 46 tờ bản đồ số 16)	500.000	5.000.000
2,2	Đường Nguyễn Trường Tộ	Từ thửa 118 tờ bản đồ số 5	Đến ông Nguyễn Đình Thanh (thửa 2250 tờ bản đồ số 8)	500.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
1.1	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Phạm Đình Thái (thửa số 2018 tờ bản đồ số 9);	Ông Nguyễn Văn Hưng (thửa số 850 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000
1.2	Tuyến đường nội xóm	Từ bà Nguyễn Thị Thành (thửa số 2907 tờ số 9)	Đến ông Nguyễn Văn Ánh (Thửa số 2076 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000
1,3	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Nguyễn Viết Nguyên (thửa số 982 tờ số 9)	Đến Thửa số 305 tờ bản đồ số 9	300.000	1.500.000
1,4	Tuyến đường nội xóm (đường đa đa)	Từ ông Hồ Văn Huy (thửa số 85 tờ số 10)	Đến ông Đinh Xuân Tú (Thửa số 125 tờ bản đồ số 14)	300.000	1.500.000
2	Xóm 2				
2,1	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Đinh Văn Mười (thửa số 2064 tờ bản đồ số 9)	Đến ông Phan Bá Vĩnh (thửa số 2853 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000
2,2	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Trần Văn Thìn (thửa số 1299 tờ bản đồ số 9)	Đến thửa số 1080 tờ bản đồ số 9	300.000	1.500.000
2,3	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1337 tờ bản đồ số 9	Đến ông Trần Văn Đồng (thửa số 2104 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000
2,4	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1339 tờ bản đồ số 9	Đến ông Nguyễn Tú Thông (thửa số 2934 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000
2,5	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1391 tờ bản đồ số 9	Đến ông Đào Văn Minh (thửa số 3013 tờ bản đồ số 8)	300.000	1.500.000
2,6	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1108 tờ bản đồ số 9	Đến thửa 1199 tờ bản đồ số 9	300.000	1.500.000
2,7	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 855 tờ bản đồ số 9	Đến thửa 889 tờ bản đồ số 9	300.000	1.500.000
3	Xóm 3				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3,1	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1643 tờ số 8	Đến thửa 1398 tờ số 8	300.000	1.500.000
3,2	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Hồ Viết Quế (thửa số 1578 tờ số 8)	Đến thửa 1400 tờ số 8	300.000	1.500.000
3,3	Tuyến đường nội xóm	Từ bà Phạm Thị Huyền (thửa số 2040 tờ số 8)	Đến bà Nguyễn Thị Trâm (thửa 2925 tờ số 8	300.000	1.500.000
3,4	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1463 tờ số 9	Đến thửa 1918 tờ số 9	300.000	1.500.000
3,5	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa 1518 tờ số 9	đến thửa 1719 tờ số 9	300.000	1.500.000
3,5	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa 1560 tờ số 9	đến ông thửa 1819 tờ số 9	300.000	1.500.000
3,6	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Nguyễn Văn Đức thửa 2054 tờ số 9	đến ông thửa 1819 tờ số 9	300.000	1.500.000
3,7	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1563 tờ số 9	Đến ông Nguyễn Doãn Lý (thửa 2036 tờ số 9)	300.000	1.500.000
3,8	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1608 tờ số 9	Đến thửa số 1956 tờ bản đồ số 9	300.000	1.500.000
3,9	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1867 tờ số 8	Đến thửa số 2003 tờ bản đồ số 8	300.000	1.500.000
3,4	Tuyến đường nội xóm	Từ bà Nguyễn Thị Trâm (thửa số 2262 tờ số 8)	Đến thửa 1919 tờ bản đồ số 8	300.000	1.500.000
4	Xóm 4				
4,1	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1792 tờ bản đồ số 8	Đến thửa 1711 bản đồ số 8	300.000	1.500.000
4,1	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Nguyễn Đình Hương (thửa số 1874 tờ bản đồ số 8)	Đến thửa 1822 bản đồ số 8	300.000	1.500.000
4,2	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1743 tờ bản đồ số 8	Đến thửa 1794 bản đồ số 8	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	
		Từ	Đến			
4,3	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1847 tờ bản đồ số 8	Đến bà Đinh Thị Oanh (thửa 1905 bản đồ số 8)	300.000	1.500.000	
4,4	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Nguyễn Đình Đức (thửa số 2948 tờ bản đồ số 8)	Đến ông Phạm Trọng Ngọc (thửa 2270 bản đồ số 8)	300.000	1.500.000	
4,5	Tuyến đường nội xóm	Từ bà Đặng Thị Huệ (thửa số 1727 tờ bản đồ số 8)	Đến ông Phạm Trọng Đào (thửa 1389 bản đồ số 8)	300.000	1.500.000	
4,6	Tuyến đường nội xóm	Từ bà Phạm Trọng Phụng (thửa số 2937 tờ bản đồ số 8)	Đến thửa 2001 bản đồ số 8	300.000	1.500.000	
4,7	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1903 tờ bản đồ số 7	Đến thửa 1812 bản đồ số 7	300.000	1.500.000	
5	Xóm 5					
5,1	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Nguyễn Thanh Hải (thửa số 42 tờ bản đồ số 6)	Đến thửa 189 tờ bản đồ số 6	300.000	1.500.000	
5,2	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 114 tờ bản đồ số 5	Đến thửa 2 tờ bản đồ số 6	300.000	1.500.000	
5,3	Tuyến đường nội xóm	Từ bà Trần Thị Chắt (thửa số 122 tờ bản đồ số 5)	Đến thửa 142 tờ bản đồ số 5	300.000	1.500.000	
5,2	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Nguyễn Văn Huy (thửa số 37 tờ bản đồ số 5);	Đến ông Nguyễn Thanh Toàn (thửa 59 tờ bản đồ số 5)	300.000	1.500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000	
III	XÃ HƯNG YÊN NAM					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐẶT TÊN					
ĐƯỜNG TỈNH						
1	Tỉnh lộ 542E (Qua xóm 6 xóm 7)	Đầu xóm 6 (thửa 1456 tờ số 21)	Đến nhà anh Toàn xóm 7 (thửa 344 tờ số 30)	1.200.000	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2	Tỉnh lộ 542E (Qua xóm 8)	Nhà ông Liệu (thửa 1531 tờ số 22)	Nhà anh Lý (thửa 1064 tờ bản đồ số 22)	1.200.000	7.000.000
3	Tỉnh lộ 542E (Qua xóm 2 trừ khu quy hoạch phân lô đất ở)	Nhà anh Thực (Thửa 486 tờ số 16)	Trường tiểu học Hưng Yên Nam (Thửa 192 tờ số 16)	1.200.000	7.000.000
ĐƯỜNG HUYỆN					
1	Đường Nguyễn Trường Tộ	Trường học Hưng Yên Nam (Thửa 192 tờ số 17)	Kênh trạm bơm Giáp Làng xã Hưng Yên Bắc (thửa 1673 tờ số 07)	800.000	3.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI				
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH TRONG XÃ					
1	Đường Chùa Hén Hưng Yên Bắc đi Trông Hén	Nhà anh Hà Việt (Thửa 538 tờ bản đồ số 15)	Khe lốt (Thửa 329 tờ số 24)	300.000	2.000.000
2	Đường Chùa Hén Hưng Yên Bắc đi Trông Hén	Nhà ông Danh (1409)	Trông Hén	300.000	2.000.000
3	Đường mương T4 xóm 2	Quán anh Hoà Tùng (Thửa 536 tờ 16)	Nhà ông Tấn Liệu (Thửa 692 tờ số 15)	500.000	2.000.000
4	Đường mương T4 xóm 1	Nhà Ông Sáu Xuân (651 tờ bản đồ số 15)	Đường chùa Hén đi Trông Hén (Thửa 561 tờ số 15)	300.000	2.000.000
5	Đường từ Tỉnh lộ 542E đi đập Thạch Tiền qua xóm 8	Nhà anh Đoài (Thửa 2461 tờ số 23)	Đập Thạch Tiền (thửa số 20 tờ số 34)	300.000	2.000.000
6	Đường từ Tỉnh lộ 542E đi đập Thạch Tiền qua xóm 7	Nối đường tỉnh lộ 542 E (Thửa 209 tờ số 31)	Cuối xóm 7 (Thửa 758 tờ số 30)	500.000	2.000.000
CÁC TUYẾN NỘI XÓM					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Xóm 1				
1.1	Đường nội xóm	Nhà văn hoá xóm 1 (Thửa 1681 tờ số 15)	Nhà anh Minh Công (Thửa 734 tờ số 23)	300.000	1.500.000
1.2	Đường nội xóm	Nhà anh Tuấn (Thửa 623 tờ số 15)	Nhà Văn hoá xóm (Thửa 1726 tờ 15)	300.000	1.500.000
1.3	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 1 thuộc tờ bản đồ số 14, 15, 23, 24		300.000	1.500.000
2	Xóm 2				
2.1	Đường nội xóm	Nhà chị Thủy Thê (Thửa 652 tờ số 15)	Nhà anh Chung Minh (Thửa 414 tờ số 16)	500.000	1.500.000
2.2	Đường nội xóm	Nhà anh Phong (Thửa 482 Tờ số 16)	Nhà anh Minh Bé (Thửa 117 tờ số 16)	500.000	1.500.000
2.3	Đường nội xóm	Nhà ông Bé Vịnh (Thửa số 532 Tờ số 16)	Nhà anh Lâm thủy (Thửa số 344 tờ số 16)	500.000	1.500.000
2.4	Đường nội xóm	Nhà Ông Khang (Thửa 558 tờ số 16)	Nhà anh Thạch Dung (Thửa 329 tờ số 16)	500.000	1.500.000
2.5	Đường nội xóm	Nhà anh Hưng Hà (Thửa 535 tờ số 16)	Nhà anh Nhật (Thửa 379 tờ số 16)	500.000	1.500.000
2.6	Đường nội xóm	Nhà anh Đính (Thửa 293 tờ số 16)	Nhà anh Hưng (Thửa số 145 tờ số 16)	500.000	1.500.000
2.7	Đường nội xóm	Nhà anh Quý (Thửa 400 tờ số 16)	Nhà anh Anh (Thửa số 359 tờ số 16)	500.000	1.500.000
2.8	Đường nội xóm	Nhà anh Chị Hoà Hoà (Thửa 314 tờ số 16)	Nhà anh Lâm (Thửa số 230 tờ số 16)	500.000	1.500.000
2.9	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 2 thuộc tờ bản đồ số 15,16		500.000	1.500.000
3	Xóm 3				
3.1	Đường nội xóm	Quán Khánh Đình (Thửa 130 tờ số 16)	Nhà anh Huế Hưng Yên Bắc	500.000	1.500.000
3.2	Đường nội xóm	Nhà anh Tấn (Thửa 114 tờ số 17)	Nhà bà Thân Hưng Yên Bắc	500.000	1.500.000
3.3	Đường nội xóm	Nhà anh Quang (Thửa 146 tờ số 17)	Nhà anh Chiến (Thửa số 34 tờ số 17)	500.000	1.500.000
3.4	Đường nội xóm	Nhà anh Long (Thửa 144 tờ số 17)	Nhà anh Sỹ (Thửa số 44 tờ số 17)	500.000	1.500.000
3.5	Đường nội xóm	Nhà anh Sơn (Thửa 169 tờ số 17)	Nhà anh Đạt (Thửa số 79 tờ số 17)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.6	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 3 thuộc tờ bản đồ số 16,17		500.000	1.500.000
4	Xóm 4				
4.1	Đường nội xóm (Xô Nổ)	Ông Bình (Thửa 2427 tờ số 23)	Nhà ông Hiếu (Thửa 28 tờ số 29)	300.000	1.500.000
4.2	Đường nội xóm (Xô Nổ)	Ông Quang (Thửa 2498 tờ số 23)	Nhà ông Thường (Thửa 1287 tờ số 24)	300.000	1.500.000
4.3	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm xóm 4 thuộc tờ bản đồ số 23, 24, 29		300.000	1.500.000
4.4	Đường nội xóm	Anh Thế (Thửa 01 tờ số 17)	Nhà anh Tường Đường (Thửa 1880 tờ số 07)	500.000	1.500.000
4.5	Đường nội xóm	Bà Hồng (Thửa 1802 tờ số 07)	Nhà anh Công (Thửa 1936 tờ số 07)	500.000	1.500.000
4.6	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 4 thuộc tờ bản đồ số 07, 17		500.000	1.500.000
5	Xóm 5				
5.1	Đường nội xóm	Anh Phú (Thửa 87 tờ số 18)	Nhà thờ Xuân Yên	500.000	1.500.000
5.2	Đường nội xóm	Ông Đào (Thửa 159 tờ số 17)	Ông Trọng (Thửa 348 tờ số 18)	500.000	1.500.000
5.3	Đường nội xóm	Nhà Thờ Xuân Yên (Thửa 216 tờ số 18)	Nhà ông Dương (Thửa số 455 tờ số 18)	300.000	1.500.000
5.4	Đường nội xóm	Nhà anh Xuân (Thửa 193 tờ số 18)	Nhà anh Thường (Thửa số 03 tờ số 118)	300.000	1.500.000
5.5	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 5 thuộc tờ bản đồ số 17, 18		300.000	1.500.000
6	Xóm 6				
6.1	Đường nội xóm	Nhà ông Nghĩa (Thửa 1521 tờ số 21)	Nhà ông Hải (Thửa 1302 tờ số 21)	500.000	1.500.000
6.2	Đường nội xóm	Nhà ông Kiên (Thửa 1454 tờ số 21)	Nhà ông Tâm (Thửa 1308 tờ số 21)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6.3	Đường nội xóm	Nhà ông Hạnh (Thửa 1632 tờ số 21)	Nhà ông Đường (Thửa 1682 tờ số 21)	500.000	1.500.000
6.4	Đường nội xóm	Nhà ông Mỹ (Thửa 1681 tờ số 21)	Nhà Ông An (Thửa 1768 tờ số 21)	500.000	1.500.000
6.5	Đường nội xóm	Nhà ông Cường (Thửa 1789 tờ số 21)	Nhà Ông Bình (Thửa 1424 tờ số 21)	500.000	1.500.000
6.6	Đường nội xóm	Nhà ông Quang (Thửa 1605 tờ số 21)	Nhà Ông Sinh (Thửa 1473 tờ số 21)	500.000	1.500.000
6.7	Đường nội xóm	Nhà ông Thế (Thửa 1716 tờ số 21)	Nhà Ông Nhường (Thửa 1766 tờ số 21)	500.000	1.500.000
6.6	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 6 thuộc tờ bản đồ số 21, 31		500.000	1.500.000
7	Xóm 7				
7.1	Đường nội xóm	Nhà ông Tý (Thửa 1730 tờ số 21)	Nhà ông Chính (Thửa 24 tờ số 21)	500.000	1.500.000
7.2	Đường nội xóm	Nhà ông Cường (Thửa 1649 tờ số 21)	Nhà ông Canh (Thửa 1447 tờ số 21)	500.000	1.500.000
7.3	Đường nội xóm	Nhà ông Đình (Thửa 1666 tờ số 21)	Nhà ông Quân (Thửa 1582 tờ số 21)	500.000	1.500.000
7.4	Đường nội xóm	Nhà ông Kim (Thửa 1763 tờ số 21)	Nhà Ông Việt (Thửa 211 tờ số 31)	500.000	1.500.000
7.5	Đường nội xóm	Nhà ông Sâm (Thửa 05 tờ số 31)	Nhà Ông Dạ (Thửa 52 tờ số 31)	500.000	1.500.000
7.6	Đường nội xóm	Nhà ông Liên(Thửa 44 tờ số 31)	Nhà Ông Chinh (Thửa 56 tờ số 31)	500.000	1.500.000
7.7	Đường nội xóm	Nhà ông Vượng (Thửa 48 tờ số 31)	Nhà Anh Huyền(Thửa 80 tờ số 31)	500.000	1.500.000
7.8	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm xóm 7 thuộc tờ bản đồ số 21, 30, 31		500.000	1.500.000
8	Xóm 8				
7.1	Đường nội xóm	Nhà ông Đại (Thửa1256 tờ số 22)	Nhà ông Bính (Thửa1401 tờ số 22)	500.000	1.500.000
7.2	Đường nội xóm	Nhà ông Quy (Thửa 1331 tờ số 22)	Nhà ông Nghĩa (Thửa1297 tờ số 22)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.3	Đường nội xóm	Nhà ông Đường (Thửa 1166 tờ số 22)	Nhà bà Bình (Thửa 1730 tờ số 22)	500.000	1.500.000
7.4	Đường nội xóm	Nhà anh An (Thửa 1583 tờ số 22)	Nhà ông Quy (Thửa 1676 tờ số 22)	500.000	1.500.000
7.5	Đường nội xóm	Nhà ông Thuận (Thửa 1486 tờ số 22)	Nhà anh Sơn (Thửa 1729 tờ số 22)	500.000	1.500.000
7.8	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm xóm 8 thuộc tờ bản đồ số 22		500.000	1.500.000
7.9	Đường nội xóm	Nhà bà Tuyết (Thửa 84 tờ số 29)	Nhà Bà Mạo (Thửa 333 tờ số 29)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà Anh Nguyệt (Thửa 186 tờ số 29)	Nhà ông Kỳ (Thửa 312 tờ số 29)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà anh Hương (Thửa 446 tờ số 29)	Nhà ông Tân (Thửa 746 tờ số 29)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Sơn (Thửa 2460 tờ số 23)	Khu dân cư Xô Nổ	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Trinh (Thửa 589 tờ số 29)	Truông Lọng	300.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000
IV	XÃ HƯNG TÂY				
I	Quốc lộ				
1	Quốc lộ 1A: Đường tránh vĩnh (Kể cả hai bên đường) xóm Thượng Khê	893; 886; 815; 887; 891; 1703, tờ bản số 16	2083, 2084, 2085, 2086, tờ bản đồ số 16	3.000.000	15.000.000
	Bám đường gom của đường Tránh Vĩnh	Bao gồm tất cả các thửa bám đường gom đường Tránh Vĩnh (thửa 3737, tờ 15 và các thửa còn lại)			9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Quốc lộ 46B xóm Đại Huệ, (Kề cả hai bên đường) xóm Đại Huệ	74; 58; 75; 59; 119 , 1009, 79, 940, 939, 830, 77, 858, 77, 39, 40, tờ bản đồ số 19	38; 821; 820; 22, 23,24, 969, 970, 100, 821, 1000, 1001, 58, tờ bản đồ số 19	3.000.000	15.000.000
3	Quốc Lộ 46B xóm Hạ Khê (Kề cả hai bên đường, xóm Hạ Khê	186, 225, tờ bản đồ số 20	1889, 1978, tờ bản đồ số 20	3.000.000	15.000.000
4	Quốc Lộ 46B xóm Khoa Đà (Khu tái định cư)	248, 249 tờ bản đồ số 19	255, 259 tờ bản đồ số 19	3.000.000	20.000.000
5	Quốc Lộ 46B xóm Khoa Đà (Khu tái định cư)	Từ lô số 1	Đến lô số 12, MBPL	2.800.000	20.000.000
6	Quốc Lộ 46B xóm Khoa Đà (Khu tái định cư)	Từ lô số 16 đến	Đến lô số 27, MBPL	2.200.000	10.000.000
7	Quốc Lộ 46B xóm Khoa Đà (Khu tái định cư)	Từ lô 30	Đến lô số 80	1.800.000	9.000.000
II	Tỉnh lộ 542E				
1	Tỉnh lộ 542E(kề cả hai bên đường) xóm Hạ Khê	291; 292; ...; 1006; 334; tờ bản đồ số 20	Lô số 1; 2; 3... lô số 16, MBPL thửa số 1814; 1815; 1816; 1864; 2248; 1885 , tờ bản đồ số 20	3.000.000	12.000.000
2	Tỉnh lộ 542E, xóm Hạ Khê	259; 371; ... 783; 814; tờ bản đồ số 20	847; 878; 912; 1006; 334; 1814; 1815; 1816; 1864; 2248; 1885;; Lô số 1; 2 ; 3; 4; 5; 6 ;7; 8 ; 9 ; 10; 11 ;12; 13 ; 14; 15; 16; 33; tờ bản đồ số 20	3.000.000	12.000.000
3	Xóm Hạ Khê (xóm Đình cũ) Khu tái định cư	Lô số 01 đến lô số 07, lô số 16, MBPL;	Thửa 1848; 1849; 1850, tờ bản đồ số 20	2.900.000	11.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Tỉnh lộ 542E Xóm Hạ Khê (xóm Kỳ cũ)	1032; 1062; 1113; 1155; 1243; 1271; 1308; 1309; 1340; 1411; 1452; 1453; 1517; 1560 - tờ số 20	1634; 1667; 1705; 1706; 1744; 1841; 1863; 2390 - tờ số 20, lô số 1;2. Tờ bản đồ số 20	2.500.000	11.000.000
5	Tỉnh lộ 542E Xóm Hạ Khê (xóm Kỳ cũ) Khu tái định cư	Lô số 08; 09; 10; 11; 12; 13; tờ bản đồ số 20	Lô số 14; 15; 17; Thửa 1858, tờ bản đồ số 20	2.100.000	10.500.000
6	Tỉnh lộ 542E xóm Hạ Khê	31; 65; 96; 172; 265; 351; 197, tờ bản đồ số 25	Lô số 1 -2; thửa 1705; 2009; tờ bản đồ số 25	2.500.000	11.000.000
7	Tỉnh lộ 542E, xóm Hạ Khê	1557; 1558; 1559; 1593; 1594; 1595; 1596 tờ bản đồ số 20	1630; 1633; 1631; 1632; 1666; 1756; 1516; 1514; 1515; 1560, tờ bản đồ số 20	2.500.000	11.000.000
8	Tỉnh lộ 542E,xóm Hạ Khê	385; 462; ,,,; 1252; 793; tờ bản đồ số 25	792; 1613; 1598; 1625; 1626; 1617; 966; 1682; 1681; 896, tờ bản đồ số 25	2.500.000	11.000.000
9	Tỉnh lộ 542E xóm Phúc Điền (kể cả hai bên đường	908; 1032; 1033; 1034; 1035; 1135; 1136; 1137; 1213; 909; 903; 902 tờ bản đồ số 6	1036; 1037; 1039; 1138; 1139; 1140; 1214; 1215; 911; 912; 913; 914; 915, tờ bản đồ số 6	1.000.000	5.000.000
10	Tỉnh lộ 542E, xóm Phúc Điền (kể cả hai bên đường	13; 84; 127; ..., 1871; 1871, tờ bản đồ số 10	14; 85; 128; ..., 941, 9747, 1076, 1296, tờ bản đồ số 10	1.000.000	5.500.000
11	Tỉnh lộ 542E, xóm Thượng Khê, kể cả hai bên đường	623, 1545, tờ bản số số 10	1545; 1622; 1668; 1508; tờ bản đồ số 10	1.000.000	6.000.000
12	Tỉnh lộ 542E, xóm Thượng Khê	40; 138; 143; 144; 146; 275; 278; 279; 280; tờ bản đồ số 15	395; 398; 510; 514; 515; 619; 1700; tờ bản đồ số 15	1.000.000	7.000.000
13	Tỉnh lộ 542E, xóm Thượng Khê	1666; 1673; 1675; 1485; 1313; 1677; 1678; tờ bản đồ số 15	1679; 1482; 1686; 1674; 1676; tờ bản đồ số 15	1.500.000	8.000.000
14	Tỉnh lộ 542E xóm Thượng Khê	623; 627; ..., 1349; 1353; tờ bản đồ số 15	1356; Lô số 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; Thửa 1719; 1718; 1676; 1778; 1786; 1717; 2257; 2258; 2254; 2255; 2256; 1680;, tờ bản đồ số 15	2.000.000	11.000.000
15	Tỉnh lộ 542E, Thượng Khê	129; 1703; 1867; 1751; 2534; , tờ bản đồ số 15	1568; 1681; 1097; 1683; 1689; 19; 1682; tờ bản đồ số 15	3.000.000	12.000.000
III	Đường Nguyễn Văn Bé				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Xóm Hưng Thịnh	96; 98; 178; 179; 260; 372; 374; 486; 491; tờ bản đồ số 6	486; 491; 499; 500; 602; 601; 605; 498; 374; tờ bản đồ số 6	1.000.000	8.000.000
2	Xóm Hưng Thịnh	27; 36; 37; 49; 62; 86; 87; 107; 120; 130; 150; 188; 208; 189; 209; 227; 226; 264; 308; tờ bản đồ số 3	328; 363; 453; 454; 508; 466; 490; 415; 754; 755; 716; tờ bản đồ số 3	1.000.000	8.000.000
3	Xóm Bắc Kê Gai	42, 45, 46, tờ bản đồ số 7	48, 49, 50, tờ bản đồ số 7	1.000.000	9.000.000
4	Xóm Bắc Kê Gai	6; 15; 25;...;1146; 1459, tờ bản đồ số 11	530; 165; 114; ...; 1215; 1362; 1428; 775, tờ bản đồ số 11	1.000.000	9.000.000
5	Xóm Bắc Kê Gai	103; 105; 188; 190; 310; 319, tờ bản đồ số 16	1327 tờ bản đồ số 16	1.000.000	9.000.000
6	Xóm Nam Kê Gai	42; 29; 430; 510, tờ bản đồ số 16	511, 522, 523,687, tờ bản đồ số 16	1.500.000	9.000.000
7	Xóm Khoa Đà	1195, 1196, 1200, 1204, 1206, 1347, 1351, 1354, 1355, 1357, 1359, 1477, 1470, 1827, 1824, tờ bản đồ số 16	1470, 1471, 1473, 1475, 1192, 1477, 1348, Lô số 1, 2, 3, 4 ,5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, tờ bản đồ số 16	3.000.000	15.000.000
8	Xóm Khoa Đà	1, 5, 33, 34, 36, 126, 169, 191, 192, tờ bản đồ số 22	191, 226, 229, 281, 282, 1228, tờ bản đồ số 22	3.000.000	15.000.000
9	Xóm Phúc Hòa	632; 634; 633; ...; 377; 350; tờ bản đồ số 22	349; 347; 915; ...; 9; 10. tờ bản đồ số 22	2.000.000	15.000.000
10	Xóm Phúc Hòa	42; 139; 241; 242; 243; 244; 245; 397; 36, tờ bản đồ số 27;	37; 40; 140; 395; 409; 558, tờ bản đồ số 27	2.000.000	15.000.000
11	Xóm Phúc Long	692; 689; 566; ... 868; 867; 866; 862; 861, tờ bản đồ số 27	701; 861; 861; ...; 1838; 1839, tờ bản đồ số 27	2.000.000	12.000.000
IV	Đường Quán Bánh - Eo gió xóm Nam Kê Gai (TT chợ già)	975; 1479; 1480; ..., 1833, 1882, 1596, tờ bản đồ số 16	1882; 1811; ..., 879, tờ bản đồ số 16	3.000.000	12.000.000
1	Đường Quán Bánh - Eo gió xóm Thượng Khê	1490; 1491; ..., 2533, tờ bản đồ số 15	1499; 1550; ...; 11; 12, tờ bản đồ số 15	3.000.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường Quán Bánh - Eo gió, xóm Đại Huệ	21, 22, 23, 24, 39, 40, 60, 79, 78, 77, 97, Lô số 1, tờ bản số 19	74, 58, 75, 59, 119, 38, 821, 820, 939, tờ bản đồ số 19	3.000.000	12.000.000
3	Đường Quán Bánh - Eo gió, xóm Khoa Đà	259, 255, 248, 249	255, 425	3.000.000	12.000.000
V	Đường 72m				
1	Xóm Hạ Khê	1792, 1962, 1963, 1964, 1041, 1075, 1077, 1223, 1800, 1616, 1183, 1776, tờ bản số 25		3.000.000	35.000.000
2	Xóm Phúc Long	1794, 2314, 2092, 2313, 723, 2243, tờ bản đồ số 27		3.000.000	35.000.000
VI	Đường xóm				
1	Vị trí khác xóm Hạ Khê (xóm Đình cũ)	ông Phan Hạnh (từ thửa đất số 293) 335; ...; 1561; 1562; 1598; 1668; 1708, tờ bản đồ số 20	Bà Nguyễn Thị Hồng đến thửa số 947; 974; 946; ...; 1667; 1871; 1597; 2225, tờ bản đồ số 20	1.500.000	5.500.000
2	Vị trí khác xóm Hạ Khê (xóm Đình cũ)	Từ thửa đất số 294; 296; ...; 1413; 1827, tờ bản đồ số 20	đến thửa đất số 504; 718; 719; 750; 751; 784; 815; 847; ... 1523; 1566; tờ bản đồ số 20	1.200.000	4.500.000
3	Vị trí khác xóm Hạ Khê, (xóm Kỳ cũ)	ông Cao Bá Hạnh từ thửa đất số 97; 266; 352; ...; 565; 533; 498; 426; 387, tờ bản đồ số 25	ông Nguyễn Phi đến thửa đất số 268; 352; 353;...; 2010; 2012, tờ bản số 25	1.500.000	5.500.000
4	Vị trí khác xóm Hạ Khê (xóm kỳ cũ)	Ông Cao Minh Hồng từ thửa đất số 33; 98, 99; 191; 68; 100; 34; 35; 101; 69; 142; 141; 173; 140; 139; 200; 201; 2014, tờ bản đồ số 25	ông Võ Trọng Liệu đến thửa đất số 271; 270; 269; 268; 267; 312; 198; 199; 1620; 1619; 1624; 1961; 1990; 1959; 2027; 2028; 2019; 1763; 1938; 1959; 2025; 2205; 2206; 2042; 2041, tờ bản đồ số 25	1.200.000	4.500.000
5	Vị trí khác xóm Hạ Khê (xóm Vạc cũ)	Ông Phạm Thái Hòa, từ thửa đất số 354,389, 390, ..., 1150, 1151,1122, tờ bản đồ số 25, ông Nguyễn Văn Quyền từ thửa đất số 848, tờ bản đồ số 26	bà Phạm Thị Ngọc đến thửa đất số 729, 1123, 1124,..., 1790, 1170, 1979, 1952, tờ bản đồ số 25, ông Nguyễn Văn Thái đến thửa đất số 995 , tờ bản đồ số 26	1.000.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Vị trí khác xóm Thượng Khê	Bà Nguyễn Thị Thảo từ thửa đất số 1327, 1380, 1477, 1670, 2159, 2123, 1858, 1859, 2039, 2040, tờ bản đồ số 10	ông Nguyễn Văn Khương đến thửa đất số 1626, 1627, 1669, 1670, 1414, 1415, tờ bản đồ số 10	500.000	2.000.000
7	Vị trí khác xóm Thượng Khê	ông Nguyễn Văn Hoàn thửa đất số 1625, 1510, 1505, 1762, tờ bản đồ số 15	Ông Lê Văn Quế đến thửa đất số 147, 281, 399, 516, 620, tờ bản đồ số 15	800.000	3.000.000
8	Vị trí khác xóm Thượng Khê	ông Trần Văn Tin từ thửa đất số 46, 47, 48, tờ bản đồ số 15	ông Phạm Đình Thắng đến thửa đất số 519, 520, 644, 819, tờ bản đồ số 15	500.000	2.000.000
9	Vị trí khác xóm Thượng Khê	ông Phan Sỹ Thịnh từ thửa đất số 626, 631, 818, ..., 2272, 2273, 2274, 1764, tờ bản đồ số 15	ông Trần Văn Quyết đến thửa đất số 639, 637, 640, ..., 2274, 2542, 2188, tờ bản đồ số 15	1.000.000	4.000.000
10	Vị trí khác xóm Thượng Khê	Từ thửa đất số 1462, 1464, 1466, 1467, 1470, 1472, 1473, 1475, 1477, 1478, 1481, 1483, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 890, 889, tờ bản đồ số 15	1.800.000	6.500.000
11	Vị trí khác xóm Thượng Khê	Từ thửa đất số 1093, 1511, 1512, 1516, 1518, 1519, 1522, 1525, 1527, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 1705, tờ bản đồ số 15	900.000	3.500.000
12	Vị trí khác xóm Thượng Khê	ông Đinh Văn Đại từ thửa đất số 1089, 1510, 1068, 1506, ..., 1247, 1249, , 1088, 1091, tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 1373, 1372, ..., 1697, 1707, 1758, 1785, 1780, tờ bản đồ số 15	800.000	3.000.000
13	Vị trí khác xóm Thượng Khê	bà Nguyễn Thị Hương từ thửa số 811, tờ bản đồ số 16	ông Ngô Thái Sơn đến thửa đất số 893, tờ bản đồ số 16	800.000	3.000.000
14	Vị trí khác xóm Phúc Điền	ông Trần Văn Kiều, từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 6	ông Phạm Thanh Xuân từ thửa đất số 1031, 1368, 1133, 1134, 1212, 1367, 1043, tờ bản đồ số 6	400.000	1.500.000
15	Vị trí khác xóm Phúc Điền	ông Phan Văn Khương, từ thửa đất số 51, 129, 348, 276, 415, 518, 541, 639, 677, 678, 760, 761, 799, 874, 909, 676, tờ bản đồ số 10	ông Nguyễn Văn Sơn đến thửa đất số 166, 83, 242, 273, 345, 380, 450, 483, 516, 572, 602, 633, 720, 758, 796, tờ bản đồ số 10	500.000	2.000.000
16	Vị trí khác xóm Phúc Điền	ông Phạm Xuân Quyết từ thửa đất số 876, 877, 943, 313, 800, 636. 273, 345, 450, 83, 1505, 912, 978, 1008, 1042, 1010, 1078, 1130, 1129, 1103, 1152, 1153, 1207, 1176, 1300, 1326, 1380, 1327, 1381, tờ bản đồ số 10	ông Trần Xuân Hòa đến thửa đất số 1126, 1100, 1008, 1037, 1170, 1230, 1003, 1269, 1232, 1264, 1206, 916, 1077, 1642, 1129, 1042, 1077, 1410.1202, 1265, 1231, tờ bản đồ số 10	400.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
17	Vị trí khác xóm Phúc Điền	ông Nguyễn Văn Hà từ thửa đất số 973, 1127, 1148, 1203, 1231, 1265, 1323, 1441, 1506, 905, 909, 910, 987, 970, 1038, 1326, 1506, 1101, tờ bản đồ số 10	ông Trần Văn Dũng đến thửa đất số 976, 1006, 1041, 1076, 1102, 1151, 1173, 1234, 1268, 1298, 1299, 1353, 1413, 1474, 1476, 1101, 1147, 1266, 1445, 1379, 1268, tờ bản đồ số 10	600.000	2.200.000
18	Vị trí khác xóm Đại Huệ	ông Phan Văn Vinh từ thửa đất số 138, 139, 140, 123, 101, 100, 99, 98, 121, 1, 8, 9, 780, 7, 6, 20, 19, 35, 37, 57, 36, 794, 821, 820, 803, 819, 820, 803, 800, 190, 172, 173, 212, 174, 175, 176, 142, 124, 141, 162, 160, 218, 217, 879, 951, 952, 953, 967, 820, 862, 1021, 842, tờ bản đồ số 19	ông Nguyễn Văn Đông đến thửa đất số 214, 213, 235, 256, 257, 301, 324, 342, 278, 300, 323, 322, 364, 377, 376, 414, 435, 457, 472, 508, 532, 523, 537, 556, 557, 558, 571, 582, 591, 602, 621, 644, 664, 681, 704, 715, 749, 757, 177, 236, 3, 211, 238, 791, 792, 826, 827, 831, 835, 836, tờ bản đồ số 19	800.000	3.000.000
19	Vị trí khác xóm Đại Huệ	ông Lê Minh Tuy, từ thửa đất số 1237, 1413, 1239, 1246, ..., 2520, 1805, 1802, tờ bản đồ số 14	bà Hồ Thị Phái từ thửa đất số 1390, 1397, 1128, 1396, ..., 1123, 1232, 1231, 1238, tờ bản đồ số 14	800.000	3.000.000
20	Vị trí khác xóm Đại Huệ	Hoàng Nghĩa Biên từ thửa đất số 42, 61, 62, 63, 91, 92, 93, 133, 170, 171, 199, 225, 256, 238, 317, 343, 344, 345, 392, 426, 427, 459, 486, 487, tờ bản đồ số 24	ông Nguyễn Duy Nhung đến thửa đất số 533, 390, 553, 554, 579, 580, 581, 319, 317, 512, 510, 484, 390, 391, 425, 458, 485, 424, 873, 871, 872, 848, 814, 928, tờ bản đồ số 24	600.000	2.200.000
21	Vị trí khác xóm Đại Huệ	ông Võ Công Hòa từ thửa đất số 424, 425, 458, 484, 485, 512, 533, 553, 579, 58, 458, 800, 582, tờ bản đồ số 24	Hoàng Nghĩa Nhiệm đến thửa đất số 511, 513, 534, 510, 426, 283, tờ bản đồ số 24	700.000	2.500.000
22	Vị trí khác xóm Đại Huệ	Từ thửa đất số 258, 259, 260 284, 321, 320, 875, 859, tờ bản đồ số 24	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.	800.000	3.000.000
23	Vị trí khác xóm Khoa Đà	1476, 1474, 1472, 1360, 1358, 1355,	1352, 1349, 1207, 1201, 1197, 1587	2.400.000	9.000.000
24	Vị trí khác xóm Khoa Đà	1198, 1194, 1205, 1350, 1356,	1353, 1199, 1546, 1350, 1545, 1616	2.000.000	7.000.000
25	Vị trí khác xóm Khoa Đà	ông Hoàng Đức Quảng, từ thửa đất số 269, 272, ..., 307, tờ bản đồ số 17	ông Đức Minh Hòa đến thửa đất số 327, 328, 326, ..., 598, 587, 447, 588, 586, 558, tờ bản đồ số 17	2.000.000	7.000.000
26	Vị trí khác xóm Khoa Đà	ông Nguyễn Văn Hà từ thửa đất số 2, 6, 7, 37, 67, tờ bản đồ số 22	ông Ngô Văn Cường đến thửa đất số 69, 100, tờ bản đồ số 22	2.400.000	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
30	Vị trí khác xóm Khoa Đà	ông Hoàng Văn Thảo từ thửa đất số 3, 4, 11 12, 13, 14, 15, ..., 29, 30, 61, tờ bản đồ số 22	bà Nguyễn Thị Kỳ đến thửa đất số 107, 916, 899, 900,, 1111, 1113, 1477, 1476, 1760	1.200.000	4.500.000
31	Vị trí khác xóm Khoa Đà	ông Hoàng Văn Thông từ thửa đất số 344, 345, 346, 351, ..., 360, 361, tờ bản đồ số 17	ông Hoàng Văn Thiệu đến thửa đất số 363, 365, 370, ..., 151, 462, tờ bản đồ số 17	1.200.000	4.500.000
32	Vị trí khác xóm Khoa Đà	bà Nguyễn Thị Huỳnh từ thửa đất số 125, 127, 147, 148, 170, 193, 194, 227, tờ bản đồ số 22	ông Lê Đình Cẩm đến thửa đất số 230, 296, 284, 283, tờ bản đồ số 22	2.400.000	9.000.000
33	Vị trí khác xóm Khoa Đà	ông Phùng Văn Ngọc 128, 129, 130, ..., 292, tờ bản đồ số 22	ông Nguyễn Văn Thắng đến thửa đất số 294, 295, 297, 298, 293, ..., 1426, 1374, tờ bản đồ số 22	700.000	2.500.000
35	Vị trí khác xóm Phúc Hòa	ông Nguyễn Văn Khang từ thửa đất số 348, 351, 352, ..., 891, 885, tờ bản đồ số 22	Lô số 1, 2, 3, 4, ông Hoàng Văn Hòa từ thửa đất số 485, 641, ..., 999, tờ bản đồ số 22	1.500.000	5.500.000
36	Vị trí khác xóm Phúc Hòa	ông Nguyễn Văn Thu từ thửa đất số 353, 354, 355, 359, 358, ..., 681, tờ bản đồ số 22	ông Dương Chí Toàn đến thửa đất số 566, 561, ..., 801, 802, 1304, 1489, 1447, tờ bản đồ số 22	1.000.000	4.000.000
37	Vị trí khác xóm Phúc Hòa	bà Nguyễn Thị Lý từ thửa đất số 38, 41, 43, 141, 145, 246, 396, 401, 398, 251, 247, 144, 142, 147, 48, 49, 44, 47, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất số 641, 643, 688, 687, 643, 641. Lô số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 1851, 1494, tờ bản đồ số 27	1.500.000	5.500.000
38	Vị trí khác xóm	ông Ngô Quang Liên từ thửa đất số 39, 45, 50, 52, 143, 146, 1696, 149, 150, ... 1489, 1447, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất số 263, 266, 264, 260, 256, 648, 649, 650, 47. Lô số 51, 52, 53, 54, ..., 1753, 701	1.000.000	4.000.000
39	Vị trí khác xóm Phúc Long	ông Phan Văn Rạng từ thửa đất số 398, 406, 410, 565, 567, 690, 691, 693 697, tờ bản đồ số 27	ông Đặng Xuân Liêm đến thửa đất số 704, 705, 700, 702, 702, 710, 1786, 564, tờ bản đồ số 27	1.400.000	5.200.000
40	Vị trí khác xóm Phúc Long	ông Trương Văn Hiến từ thửa đất số 700, 702, 697, 864, 869, 869, 864, 863, tờ bản đồ số 27	ông Nguyễn Đình Kiên, đến thửa đất số 1166, 1164, 1162, 1024, 1022, 1025,	1.500.000	5.500.000
41	Vị trí khác xóm Phúc Long	ông Phan Văn Dương, từ thửa đất số 423, 425, 430, 432, 435, ..., 2383, 2287, 2288, tờ bản đồ số 27	ông Cao Văn Cẩn đến thửa đất số 416, 706, 707, 708, ..., 865, 873, 712, 705, 1738, tờ bản đồ số 27	1.000.000	4.000.000
42	Vị trí khác xóm Khoa Đà TT Chợ già	Hoàng Quang Duyệt từ thửa đất số 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 255, 256, 257, tờ bản đồ số 17	ông Nguyễn Văn Thọ đến thửa đất số 258, 259, 261, 263, 264, 265, tờ bản đồ số 17	3.000.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
43	Vị trí khác xóm Khoa Đà TT Chợ già	236, 234, 233, 237, 231, 230, 229, 235, 391, 390, 389, 388, 227, 387, 224, 222, 225, 228, 419	260, 262, 232, 226, 233, 388, 578, 468, 467, 468	2.000.000	5.500.000
44	Vị trí khác xóm Hưng Thịnh	ông Nguyễn Trọng Thùy, từ thửa đất số 47, 48, 61, ..., 428, 429, 451, 452, 451, tờ bản đồ số 03	ông Nguyễn Văn Thi đến thửa đất số 483, 484, 485, ..., 763, 764, tờ bản đồ số 03	400.000	1.500.000
45	Vị trí khác xóm Hưng Thịnh	ông Nguyễn Văn Thọ từ thửa đất số 531, 587, 605, 604, 603, 624, 629, tờ bản đồ số 3	ông Nguyễn Văn Đông đến thửa đất số 646, 648, 625, 628, 627, 626, 649, tờ bản đồ số 3	500.000	2.000.000
46	Vị trí khác xóm Hưng Thịnh	ông Lê Đình Trọng từ thửa đất số 81, 82, 84, 86, 85, ..., 887, 885, 1016, 1014, 1013, tờ bản đồ số 6, Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6	ông Nguyễn Văn Sỹ từ thửa đất số 364, 365, 367, 369, 373, ..., 598, 595, 728, 729, 606, tờ bản đồ số 6	500.000	2.000.000
47	Vị trí khác xóm Hưng Thịnh	ông Nguyễn Văn Hạnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 20, 21, tờ bản đồ số 7	ông Lê Văn Khánh đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 7	500.000	2.000.000
48	Vị trí khác xóm Bắc Kê Gai	bà Võ Thị Bảy, từ thửa số 4, 5, 10, 11 tờ bản đồ số 11	ông Lê Văn Ngọc đến thửa số 742, tờ bản đồ số 11	600.000	2.200.000
49	Vị trí khác xóm Bắc Kê Gai	ông Lê Đình Huệ, từ thửa số 164, 345, 292, 367, 435, 468, 501, 665, 711, 766, 810, 878, 943, 1010, 1069, 1070, 1068, 1013, 1014, 631, 655, 1067, 1009, tờ bản đồ số 11	ông Nguyễn Văn Triều đến thửa đất số 567, 596, 631, 1424, 1420, 1714, 1715, 1936, 1937, 1729, 1175, 1202, 1260, 1316, 1336, 117, tờ bản đồ số 11	800.000	3.000.000
50	Vị trí khác xóm Bắc Kê Gai	ông Nguyễn Văn Trường từ thửa đất số 104, 106, tờ bản đồ số 16	ông Nguyễn Văn Hoàng đến thửa đất số 189, 192, 1537.	800.000	3.000.000
51	Vị trí khác xóm Bắc Kê Gai	ông Nguyễn Văn Cường từ thửa đất số 99, 100, 107, 108, 109, 191, 193, 194, 110, tờ bản đồ số 16	ông Nguyễn Quốc Tuấn đến thửa đất số 111, 195, 1517, 196, 321, 322, 1421, 1613, 1614, tờ bản đồ số 16	600.000	2.200.000
52	Vị trí khác xóm Nam Kê Gai,	ông Lê Văn Tiến từ thửa đất số 431, 436, 512, 513, 524, 525, tờ bản đồ số 16	ông Lê Đức Hạnh đến thửa đất số 689, 688, 1541, 698, 1600, tờ bản đồ số 16	1.000.000	4.000.000
53	Vị trí khác xóm Nam Kê Gai,	ông Đặng Hồng Lượng, từ thửa đất số 433, 434, 438, ..., 445, 447, tờ bản đồ số 16	ông Nguyễn Văn Bảy đến thửa đất 446, 449, 338, ..., 1850, 1542, 2157, tờ bản đồ số 16	800.000	3.000.000
54	Vị trí khác xóm Nam Kê Gai,	ông Nguyễn Trọng Nhật từ thửa đất số 85, 412, 418, 397, 398. 422, 229, 946, 547, 531, 570, 397, 398, tờ bản đồ số 17	ông Nguyễn Văn Thịnh 192, 193, 208, 189, 190, ..., 374, tờ bản đồ số 17	800.000	3.000.000
55	Vị trí khác xóm Nam Kê Gai,	ông Nguyễn Xuân Thanh từ thửa đất số 816, 847, 883, 910, ..., 1578, 1851, 1649, tờ bản đồ số 11	ông Đặng Xuân Khởi từ thửa đất số 947 947, 1118, 1119, ..., 1342, 1343, 1298, 1369, 1368, tờ bản đồ số 11	600.000	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
56	Vị trí khác xóm Nam Kê Gai,	bà Nguyễn Thị Võ từ thửa đất số 112, 113, 114, 115, 117, ..., 121, 209, 451, tờ bản số 16	ông Nguyễn Văn Trị đến thửa đất số 203, 204, 198, 124, 98, 1345, 1346, 1371, 1372, 1554, 1552, 1611, 1318, 1319, tờ bản đồ số 16	600.000	2.200.000
V	XÃ HƯNG ĐẠO				
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường QL46	Từ thửa đất số: 683, 684, 717, 718, 719 - tờ bản đồ: 07	Đến thửa đất số: 682, 679, 680, 681, 649, 648, 530 - tờ bản đồ: 07	5.040.000	17.500.000
2	Đường QL46	Từ thửa đất số: 678, 677, 676, 647, 646 - tờ bản đồ: 07	Đến thửa đất số: 12, 13, 14, 63, 64, 65, 66, 531 - tờ bản đồ: 07	5.040.000	17.500.000
3	Đường QL46	Từ thửa đất số: 530, 531, 572, 573, 574, 575, 576 - tờ bản đồ: 07	Đến thửa đất số: 609, 610, 611, 612, 65, 347 - tờ bản đồ: 07	6.000.000	18.000.000
4	Đường QL46	Từ thửa đất số: 652, 685, 686, 687, 688 - tờ bản đồ: 07	Đến thửa đất số: 720, 691, 721, 722, 723, 870, 1463 - tờ bản đồ: 07	6.000.000	18.000.000
5	Đường QL46	Từ thửa đất số: 724, 725, 726 - tờ bản đồ: 07	Đến thửa đất số: 727, 728, 729 - tờ bản đồ: 07	6.000.000	18.000.000
6	Đường QL46	Từ thửa đất số: 701, 744, 745 - tờ bản đồ: 08	Đến thửa đất số: 746, 747, 748, 749, 750 - tờ bản đồ: 08	6.000.000	18.000.000
7	Đường QL46	Từ thửa đất số: 751, 752, 753, 754 - tờ bản đồ: 08	Đến thửa đất số: 755, 756, 2109 - tờ bản đồ: 08	6.000.000	18.000.000
8	Đường QL46	Từ thửa đất số: 846, 847 - tờ bản đồ: 08		6.000.000	18.000.000
9	Đường QL46	Từ thửa đất số: 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 - tờ bản đồ: 02	Đến thửa đất số: 15, 14, 57, 17, 18, 19, 11 - tờ bản đồ: 02	2.400.000	7.000.000
10	Đường QL46	Thửa đất số: 4 - tờ bản đồ: 02		4.200.000	17.500.000
11	Đường QL46	Thửa đất số: 3 - tờ bản đồ: 02		2.400.000	7.000.000
12	Đường QL46	Từ thửa đất số: 946, 947, 948, 989, 990, 991 - tờ bản đồ: 03	Đến thửa đất số: 1030, 1031, 921, 448, 1471 - tờ bản đồ: 03	5.040.000	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13	Đường QL46	Từ thửa đất số: 1154, 1155, 1197, 1198, 1199 - tờ bản đồ: 03	Đến thửa đất số: 1248, 1249, 1250 - tờ bản đồ: 03	5.040.000	17.500.000
14	Đường QL46	Từ thửa đất số: 1251, 1301, 1302 - tờ bản đồ: 03	Đến thửa đất số: 1350, 1351, 1400, 1401, 699, 730 - tờ bản đồ: 03	5.040.000	17.500.000
15	Đường QL46	Thửa đất số: 1192 1242, 1241 - tờ bản đồ: 03		3.000.000	8.500.000
16	Đường QL46	Thửa đất số: 1194, 1193, 1245, 244 - tờ bản đồ: 03		3.360.000	9.500.000
17	Đường QL46	Thửa đất số: 542, 543, 607, 632, 722 - tờ bản đồ: 03		4.200.000	17.500.000
18	Đường QL46	Từ thửa đất số: 892, 893, 894, 895, 896, 897 - tờ bản đồ: 03	Đến thửa đất số: 922, 950, 951, 952, 953, 1032, 1472 - tờ bản đồ: 03	3.600.000	9.000.000
19	Đường QL46	Từ thửa đất số: 1112, 1113, 1156, 1157, 1158 - tờ bản đồ: 03	Đến thửa đất số: 1200, 1252, 1253, 1352 - tờ bản đồ: 03	2.640.000	7.500.000
20	Đường QL46	Từ thửa đất số: 1028, 1029, 1072, 1073 - tờ bản đồ: 03	Đến thửa đất số: 1111, 1151, 1152, 1153, 1195 - tờ bản đồ: 03	5.040.000	17.500.000
21	Đường QL46	Từ thửa đất số: 1196, 1246, 1247 - tờ bản đồ: 03	Đến thửa đất số: 1300, 1347, 1348, 1349, 1397, 1398, 1399 - tờ bản đồ: 03	5.040.000	17.500.000
22	Đường QL46	Từ thửa đất số: 1026, 1027, 1110, 1194 - tờ bản đồ: 03	Đến thửa đất số: 550, 551, 513, 514, 1463, 1464, 1462, 1459, 1455 - tờ bản đồ: 03	3.600.000	9.000.000
23	Đường QL46	Từ thửa đất số: 10, 11, 60, 61, 62, 119 - tờ bản đồ: 07	Đến thửa đất số: 1628, 175, 226, 227, 1162 - tờ bản đồ: 07	5.040.000	17.500.000
24	Đường QL46	Thửa đất số: 268, 269, 312, 313, 347, 1640 - tờ bản đồ: 07		5.040.000	17.500.000
25	Đường Tránh thành phố Vinh	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường Tránh thành phố Vinh qua địa bàn xã Hưng Đạo		4.800.000	17.500.000
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG KHU DÂN CƯ					
1	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1066, 1206, 1242, 1243, 1279 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1323, 1322, 1364, 1324, 1366, 1367, 1436 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1137, 1272, 1171, 1136, 1170 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1234, 1203, 1202, 1233, 1234, 1235 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
3	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1273, 1232, 1270, 1499, 1500, 1501, 1502 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1537, 1577, 1204, 1173, 794 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
4	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1578, 1538, 1580, 1576 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1613, 1616, 1618, 1656, 1657, 1658, 1615 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
5	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1660, 1661, 1705, 1706, 1707, 1708 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1752, 1753, 1754, 1106 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
6	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1755, 1757, 1238, 1239 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1277, 1237, 1275, 1320, 1278 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
7	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1405, 1435, 1436, 1402, 1404 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1433, 1434, 1432, 1469, 1470 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
8	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1471, 1472, 1503, 1504, 1505, 1540 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1581, 1582, 1619, 1620 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
9	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1621, 1664, 1665, 1666 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1758, 1760, 1761, 1759, 1821, 1066, 1035 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
10	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1363, 1408, 1439, 1440, 1441 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1407, 1438, 1437, 1474, 1475 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
11	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1476, 1473, 1507, 1506 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1541, 1542, 1543, 1544, 1585 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
12	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1274, 1318, 1362, 1317, 1358, 1359 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1361, 1406, 1403 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
13	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1583, 1584, 1622, 1623, 1624, 1625 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1670, 1668, 1669 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
14	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 1667, 1710, 1711, 1764 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1799, 1709, 1763, 1797, 1798 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
15	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 26, 92, 130, 173, 219, 295, 27, 28, 29, 30 - tờ bản đồ: 15	Đến thửa đất số: 59, 60, 61, 62, 63 - tờ bản đồ: 15	360.000	1.800.000
16	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 93, 131, 132, 133, 134 - tờ bản đồ: 15	Đến thửa đất số: 175, 176, 177, 174, 220, 221 - tờ bản đồ: 15	360.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
17	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 222, 263, 296, 297, 298, 299 - tờ bản đồ: 15	Đến thửa đất số: 333, 334, 330, 331, 332, 223, 178, 224, 737 - tờ bản đồ: 15	360.000	1.800.000
18	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số: 366, 367, 368, 404, 406 - tờ bản đồ: 15	Đến thửa đất số: 451, 452, 407, 485, 526 - tờ bản đồ: 15	360.000	1.800.000
19	Khu dân cư xóm 1	Thửa đất số: 1 - tờ bđ: 14		360.000	1.800.000
20	Khu dân cư xóm 1	Thửa đất số: 1, 431 - tờ bđ: 10		360.000	1.800.000
21	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 729, 764, 765, 727, 762, 763 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 797, 798, 837, 796, 836, 868 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
22	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 835, 867, 908, 942, 906, 907 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 941, 971, 1004, 1002 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
23	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 1003, 940, 970, 969 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1000, 1001, 1035, 1036, 1067 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
24	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 999, 1033, 1034, 1065 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1102, 1103, 1064, 1101, 1138 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
25	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 1099, 1100, 1169 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 426, 428, 424, 463, 464, 461, 496, 462 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
26	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 497, 498, 499, 530, 494, 495 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 527, 528, 565, 563, 564, 566 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
27	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 634, 597, 635, 636, 670, 669 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 703, 632, 633, 668, 595, 631, 667 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
28	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 634, 597, 635, 636, 670, 669 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 703, 632, 633, 668, 595, 631, 667 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
29	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 698, 731, 732, 730, 767 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 800, 801, 802, 768, 803, 804, 840 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
30	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 838, 839, 870, 910, 911, 943, 944, 945 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 973, 974, 871, 872 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
31	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 912, 946, 947, 948, 976 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1009, 975, 1007, 1008, 1005, 1006 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
32	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 1039, 1039, 1069, 1071, 1068, 1070 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1104, 1141, 1040, 1041 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
33	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 1073, 1106, 1105, 1173 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 1280, 862, 1280, 795, 761, 763 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
34	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 293, 294, 295, 296, 297, 322 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 771, 696, 792, 793, 616, 210, 211, 212 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
35	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 123, 186, 155, 123, 275, 224, 187 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 276, 225, 188, 95, 206, 175, 208 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
36	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 189, 227, 226, 228, 277 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 317, 319, 320, 391, 358, 359, 209, 265 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
37	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 360, 392, 421, 422, 460 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 315, 356, 389, 415, 416 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
38	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 418, 419, 458, 493 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 457, 456, 491, 492, 459 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
39	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 414, 455, 489, 454, 488 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 523, 522, 557, 559 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
40	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 490, 525, 524, 562, 594, 561 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 593, 626, 627, 628, 663 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
41	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 662, 695, 696, 592 - tờ bản đồ: 10	Đến thửa đất số: 624, 625, 761, 795, 427 - tờ bản đồ: 10	360.000	1.800.000
42	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 886, 887, 923, 954, 955 - tờ bản đồ: 5	Đến thửa đất số: 921, 922, 953, 651 - tờ bản đồ: 5	360.000	1.800.000
43	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 813, 814, 848, 849, 888 - tờ bản đồ: 5	Đến thửa đất số: 924, 925, 956, 957, 989, 1038 - tờ bản đồ: 5	360.000	1.800.000
44	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số: 773, 774- tờ bản đồ: 5	Đến thửa đất số: 815, 816, 850, 889, 890 - tờ bản đồ: 5	360.000	1.800.000
45	Khu dân cư xóm 2	Các thửa đất số: 292, 357 - tờ bđ: 10		360.000	1.800.000
46	Khu dân cư xóm 2	Thửa đất số: 55- tờ bđ: 6		360.000	1.800.000
47	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 914, 1266, 1354 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 1512, 1569, 1230, 1267 - tờ bản đồ: 7	360.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
48	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 1268, 1269, 1305, - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 1355, 1356, 1405, 1406, 1453 - tờ bản đồ: 7	360.000	1.800.000
49	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 1454, 1455, 1514, 1515 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 1571, 1572, 1573, 1576 - tờ bản đồ: 7	360.000	1.800.000
50	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 1358, 1407, 1456, 1457, 1458 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 1517, 1516 - tờ bản đồ: 7	360.000	1.800.000
51	Khu dân cư xóm 3	Các thửa đất số: 1574, 1575, 1404, 1357 - tờ bản đồ: 7		360.000	1.800.000
52	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 113, 142, 143 - tờ bản đồ: 11	Đến thửa đất số: 117, 144, 145, 146, 148, 149, 150, 176 - tờ bản đồ: 11	360.000	1.800.000
53	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 177, 178, 179, 180, 221, 222, 223, 224 - tờ bản đồ: 11	Đến thửa đất số: 175, 217, 218, 119 - tờ bản đồ: 11	360.000	1.800.000
54	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 219, 259, 260, 261, 262, 263 - tờ bản đồ: 11	Đến thửa đất số: 264, 265, 307, 308, 309, 257 - tờ bản đồ: 11	360.000	1.800.000
55	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 258, 303, 343, 304, 305 - tờ bản đồ: 11	Đến thửa đất số: 345, 346, 347 - tờ bản đồ: 11	360.000	1.800.000
56	Khu dân cư xóm 3	Thửa đất số: 458 - tờ bản đồ: 11		360.000	1.800.000
57	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 11, 12, 14, 15, 16, 17, 66, 67, 68, 71 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 110, 135, 136, 131, 132, 168, 169 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
58	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 170, 171, 172, 173, 174 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 216, 217, 218, 219, 220, 272, 324, 322, 323 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
59	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 321, 320, 267, 215, 211, 212, 213 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 265, 266, 318, 319, 370, 371, 372 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
60	Khu dân cư xóm 3	Các thửa đất số: 373, 374, 375, 376, 420 - tờ bản đồ: 12		480.000	2.400.000
61	Khu dân cư xóm 3	Các thửa đất số: 525, 526, 527, 528 - tờ bản đồ: 12		480.000	2.400.000
62	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 529, 530, 531, 532, 533 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 105, 2090, 107, 106, 64, 94, 59, 57, 108, 424 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
63	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 486, 539, 540, 541, 596, 597, 598, 599, 647, 648 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 487, 525, 488, 490, 543, 554 - tờ bản đồ: 12	480.000	2.400.000
64	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 41, 42, 43, 44, 31, 183, 270, 194, 158 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 13, 30, 72, 111, 530, 531 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
65	Khu dân cư xóm 3	Các thửa đất số: 532, 533, 354, 355, 356, 357, 358 - tờ bđ: 12		360.000	1.800.000
66	Khu dân cư xóm 3	Thửa đất số: 1327 - tờ bđ: 3		360.000	1.800.000
67	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 374, 344, 376, 377, 378, 379, 380, 381 - tờ bản đồ: 11	Đến thửa đất số: 348, 349, 350, 351, 352 - tờ bản đồ: 11	600.000	3.000.000
68	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 408, 456, 457 - tờ bản đồ: 11	Đến thửa đất số: 410, 411, 412, 413, 414, 415 - tờ bản đồ: 11	600.000	3.000.000
69	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 415, 416, 417, 418, 419 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 271, 421, 422, 377, 251 - tờ bản đồ: 12	600.000	3.000.000
70	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số: 467, 470, 472, 474, 476, 477, 479, 480, 482 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 534, 300, 536, 305, 306 - tờ bản đồ: 12	600.000	3.000.000
71	Khu dân cư xóm 3	Thửa đất số: 382 - tờ bđ: 11		360.000	1.800.000
72	Khu dân cư xóm 3	Thửa đất số: 691, 109, 173 - tờ bđ: 12		360.000	1.800.000
73	Khu dân cư xóm 4	Thửa đất số: 716, 751, 752, 768, 750 (QL 46 vào Hội trường), 67 - tờ bđ: 7		3.000.000	8.500.000
74	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 506, 507, 544, 592, 622, 664, 735, 717 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 916, 743, 769, 770, 270, 594, 945, 1732 - tờ bản đồ: 7	720.000	3.600.000
75	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 790, 791, 811, 812 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 834, 835, 836, 1053, 1054, 773 - tờ bản đồ: 7	720.000	3.600.000
76	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 850, 851, 852, 868 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 870, 893, 894, 912 - tờ bản đồ: 7	720.000	3.600.000
77	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 910, 911 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 930, 931, 932, 933, 934, 935, 943 - tờ bản đồ: 7	720.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
78	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 944, 946, 885 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 905, 927, 928, 929, 958 - tờ bản đồ: 7	720.000	3.600.000
79	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 960, 961, 962, 963 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 980, 981, 982, 983, 984 - tờ bản đồ: 7	720.000	3.600.000
80	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 985, 986, 964, 965 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 998, 999, 1000, 1001, 1002 - tờ bản đồ: 7	720.000	3.600.000
81	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 1003, 1004, 1005 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 1015, 1016, 1017, 1018 - tờ bản đồ: 7	720.000	3.600.000
82	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 1013, 1036, 1014 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 1019, 1020, 1021, 1034, 1038 - tờ bản đồ: 7	720.000	3.600.000
83	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 1035, 1037 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 1050, 1051, 1052, 1053, 1054 - tờ bản đồ: 7	720.000	3.600.000
84	Khu dân cư xóm 4	Các thửa đất số: 1072, 1073, 1074, 1075, 1076, 1078 - tờ bđ: 7		720.000	3.600.000
85	Khu dân cư xóm 4	Các thửa đất số: 493, 534, 533, 579, 580, 449, 412, 368.332, 318, 263 - tờ bđ: 7		2.400.000	7.500.000
86	Khu dân cư xóm 4	Các thửa đất số: 449, 494, 450, 413, 294, 200, 201, 88, 359, 1156 - tờ bản đồ: 7		1.800.000	6.000.000
87	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 35, 36, 37, 89, 202 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 251, 294, 295, 333 - tờ bản đồ: 7	720.000	3.600.000
88	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 1425, 1374, 1228 - tờ bản đồ: 3	Đến thửa đất số: 1180, 1179, 1137, 1097 - tờ bản đồ: 3	720.000	3.600.000
89	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 1038, 1039, 1056, 1229, 1326, 1274 - tờ bản đồ: 3	Đến thửa đất số: 1180, 1179, 1137, 1097 - tờ bản đồ: 3	720.000	3.600.000
90	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 1015, 1014, 973, 931, 930 - tờ bản đồ: 3	Đến thửa đất số: 905, 904, 903, 998, 999, 979 - tờ bản đồ: 3	720.000	3.600.000
91	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 866, 867, 868, 837, 821 - tờ bản đồ: 3	Đến thửa đất số: 800, 838, 839, 869, 833 - tờ bản đồ: 3	720.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
92	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 870, 871, 872, 906, 907 - tờ bản đồ: 3	Đến thửa đất số: 1375, 1328, 1426 - tờ bản đồ: 3	720.000	3.600.000
93	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 801, 908, 974 - tờ bản đồ: 3	Đến thửa đất số: 1016, 1057, 1138, 1230, 1406 - tờ bản đồ: 3	720.000	3.600.000
94	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 1275, 1182, 1139, 1140 - tờ bản đồ: 3	Đến thửa đất số: 1098, 1099, 1059, 1058 - tờ bản đồ: 3	720.000	3.600.000
95	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 1017, 1018, 976, 977, 978, 783, 784 - tờ bản đồ: 3	Đến thửa đất số: 762, 529, 530, 555, 558, 559 - tờ bản đồ: 3	720.000	3.600.000
96	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 763, 802, 803, 785, 804, 805, 841, 842, 823 - tờ bản đồ: 3	Đến thửa đất số: 522, 523, 524, 525, 526, 528, 554, 1460, 1457, 1458 - tờ bản đồ: 3	720.000	3.600.000
97	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số: 909, 874, 875, 932, 933, 975, 409 - tờ bản đồ: 3	Đến thửa đất số: 488, 489, 490, 493, 494, 458, 487 - tờ bản đồ: 3	720.000	3.600.000
98	Khu dân cư xóm 4	Thửa đất số: 1778, 1692, 1303 - tờ bđ: 12		360.000	1.800.000
99	Khu dân cư xóm 4	Thửa đất số: 984 - tờ bđ: 7		720.000	3.600.000
100	Khu dân cư xóm 4	Thửa đất số: 942, 1077 - tờ bđ: 7		600.000	3.000.000
101	Khu dân cư xóm 4	Thửa đất số: 577, 1129 - tờ bđ: 7		600.000	3.000.000
102	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 11, 44, 1145, 1191, 1224, 1264 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 11, 44, 1145, 1191, 1224, 1264, 1308, 1348, 1347, 1519, 1520, 2011 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
103	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1103, 1102, 1142, 1143, 1189, 1190 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1262, 1222, 1097, 2014, 1691 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
104	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1307, 1346, 1345, 1378, 1409, 1422 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1139, 1650, 1617, 2010, 2012 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
105	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1140, 1099, 1101, 1185, 1186, 1187 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1141, 1188, 1377, 2016, 1261 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
106	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1258, 1259, 1260, 1261 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1305, 1342, 1343, 1306, 1063, 1064, 1017 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
107	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1344, 1377, 1376, 1373, 1374, 1375 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1046, 1045, 590, 591, 615 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
108	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1463, 1464, 1465, 1466, 1439 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1466, 1493, 1555, 1580, 564 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
109	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1617, 1650, 1691, 1253 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1617, 1650, 1691, 1253, 1181, 1136, 1137, 1138, 1346, 1347, 1348 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
110	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1182, 1183, 1184 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1254, 1255, 1256, 1257, 1338, 1308, 848 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
111	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1339, 1301, 1341 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1339, 1301, 1341, 1302, 1303, 1372, 1437 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
112	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1461, 1489, 1490, 1491 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1516, 1488, 1517, 1518 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
113	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1550, 1551, 1552 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1492, 1521, 1523, 1522, 1554 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
114	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1553, 1578, 1579 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1616, 1576, 1613, 1577, 1647 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
115	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1648, 1649, 1614 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1687, 1615, 1688, 1726, 1727 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
116	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1689, 1690 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1407, 1440, 1441, 1467, 1494, 1495 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
117	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 499, 497, 498, 500 - tờ bản đồ: 11	Đến thửa đất số: 414, 415, 2017, 1159 - tờ bản đồ: 11	360.000	1.800.000
118	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1370, 1400, 1401, 1402 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1438, 1435, 1462, 1437 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
119	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 976, 977, 978 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1018, 1021, 1021, 1019, 1020, 1067, 1068, 1065 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
120	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1104, 1264, 1263, 1379 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1410, 1411, 1470, 1498, 1468 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
121	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1528, 1527, 1526, 1468 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1525, 1557, 1524, 1556 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
122	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1581, 1582 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1621, 1620, 1619, 1645, 1655, 1652 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
123	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1696, 1695, 1618, 1651 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1694, 1693, 1584, 1583- tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
124	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1559, 1558, 1622, 1623 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1655, 1697, 1656, 1658 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
125	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1624, 1698, 1699, 1659 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1737, 1783, 1782, 1738 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
126	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1734, 1733, 1816 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1780, 1781, 1732, 1731, 1779 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
127	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1815, 1499, 1500 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1473, 1474, 1448, 1529, 1530 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
128	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1501, 1502, 1503 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1449, 1417, 1475, 1451, 1476 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
129	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1386, 1420, 1452, 1477 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1585, 1587, 1561, 1562 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
130	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1563, 1532, 1564 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1661, 1626, 1588, 1627, 1589 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
131	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1591, 1700, 1662, 1701 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1663, 1664, 1666, 1667 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
132	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1629, 1668 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1703, 1702, 1742, 1741, 1740, 1739 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
133	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1823, 1784, 1785, 1824 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1881, 1880, 1879, 1504 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
134	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 505, 1506, 1507, 1565 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1535, 1534, 1533, 1592, 1593 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
135	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1630, 1443, 1413, 1444, 1414, 1415 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1382, 1447, 1446, 4115, 1471 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
136	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1653, 1654, 1657, 1735, 1736 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 1665, 880, 881, 882, 853, 854 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
137	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số: 1382, 913, 914, 915 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 883, 884, 1416, 856, 922, 1497 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
138	Khu dân cư xóm 5	Thửa đất số: 582 - tờ bđ: 7		360.000	1.800.000
139	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 1826, 1984, 1767, 1794 - tờ bản đồ: 8	Đến thửa đất số: 795, 796, 1829, 1830, 1828, 1827, 1863, 1893 - tờ bản đồ: 8	360.000	1.800.000
140	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 1936, 1974, 2015, 2016 - tờ bản đồ: 8	Đến thửa đất số: 2059, 2058, 2060, 2061, 2062, 2020, 1978 - tờ bản đồ: 8	360.000	1.800.000
141	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 2021, 2022, 2023 - tờ bản đồ: 8	Đến thửa đất số: 1977, 1976, 1975, 1937, 1936, 2018, 2018, 1017 - tờ bản đồ: 8	360.000	1.800.000
142	Khu dân cư xóm 6	Các thửa đất số: 101, 54, 53, 61, (Tuyến liên hương) - tờ bđ: 12		480.000	2.400.000
143	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 160.161, 162, 163 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 206, 207, 261, 312, 313, 314, 363, 364 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
144	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 411, 268, 369 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 414, 518, 1461, 1462 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
145	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 518, 524, 466 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 907, 523, 629, 630, 585, 586 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
146	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 734, 736, 737 - tờ bản đồ: 12	Đến thửa đất số: 787, 788, 1460 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
147	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 1, 2, 3, 4, 5, 6 - tờ bản đồ: 13	Đến thửa đất số: 36, 37, 38, 39, 40, 35, 69, 70, 71, 72, 73 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
148	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 74, 75, 76, 78, 79 - tờ bản đồ: 13	Đến thửa đất số: 106, 109, 111, 112, 113, 114, 115, 110 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
149	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 116, 117, 118 - tờ bản đồ: 13	Đến thửa đất số: 105, 107, 134, 132, 133, 156, 157, 159 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
150	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 160, 161, 186, 187, 188 - tờ bản đồ: 13	Đến thửa đất số: 164, 163, 165, 135, 136, 166, 167 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
151	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 168, 169, 214, 215, 216, 234 - tờ bản đồ: 13	Đến thửa đất số: 217, 218, 219, 291, 292, 262 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
152	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 236, 258, 259, 260, 289, 290, 288 - tờ bản đồ: 13	Đến thửa đất số: 337, 359, 375, 361, 312 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
153	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 309, 310, 311, 391, 338, 339, 340 - tờ bản đồ: 13	Đến thửa đất số: 362, 293, 294, 295, 341, 342 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
154	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 387, 432, 433, 411, 376, 363, 377 - tờ bản đồ: 13	Đến thửa đất số: 388, 412, 414, 365, 378 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
155	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 165, 7, 77, 108, 109, 130, 195 - tờ bản đồ: 13	Đến thửa đất số: 367, 211, 92, 135, 136, 201, 149 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
156	Khu dân cư xóm 6 (XN)	Từ thửa đất số: 488, 487 - tờ bản đồ: 8	Đến thửa đất số: 516, 515, 555, 554 - tờ bản đồ: 8	3.000.000	8.500.000
157	Khu dân cư xóm 6 (XN)	Từ thửa đất số: 553, 596, 596, 594 - tờ bản đồ: 8	Đến thửa đất số: 316, 612, 611 - tờ bản đồ: 8	2.400.000	7.500.000
158	Khu dân cư xóm 6 (XN)	Từ thửa đất số: 632, 655, 633, 634 - tờ bản đồ: 8	Đến thửa đất số: 653, 654, 676 - tờ bản đồ: 8	2.160.000	7.000.000
159	Khu dân cư xóm 6 (XN)	Từ thửa đất số: 748, 749, 367, 387, 388 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 787, 393, 394 - tờ bản đồ: 7	960.000	4.500.000
160	Khu dân cư xóm 6 (XN)	Từ thửa đất số: 761, 762, 763, 797, 798, 799, 800 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786 - tờ bản đồ: 7	960.000	4.500.000
161	Khu dân cư xóm 6 (XN)	Từ thửa đất số: 395, 792, 793, 794, 795, 796 - tờ bản đồ: 7	Đến thửa đất số: 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825 - tờ bản đồ: 7	960.000	4.500.000
162	Khu dân cư xóm 6	Các thửa đất số: 653, 654, 655, 689, 690 - tờ bản đồ: 7		3.000.000	8.500.000
163	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số: 613, 659 - tờ bản đồ: 8	Đến thửa đất số: 660, 661, 662, 663, 664, 690 - tờ bản đồ: 8	3.000.000	8.500.000
164	Khu dân cư xóm 6	Các thửa đất số: 580, 579, 578, 615, 614 - tờ bản đồ: 8		2.640.000	8.000.000
165	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 538, 537, 536, 534, 533 - tờ bản đồ: 8	Đến các thửa đất số: 294, 326, 291, 1221, 616, 618 - tờ bản đồ: 8	1.800.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
166	Khu dân cư xóm 6	Các thửa đất số: 533, 534, 536, 537, 538 - tờ bđ: 8		720.000	3.600.000
167	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 257, 2258, 259, 216, 304, 260 - tờ bản đồ: 8	Đến các thửa đất số: 341, 342, 342, 344, 345, 386, 387, 388, 390 - tờ bản đồ: 8	720.000	3.600.000
168	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 427, 428, 429, 430, 431 - tờ bản đồ: 8	Đến các thửa đất số: 494, 495, 1171, 1221, 1225 - tờ bản đồ: 8	720.000	3.600.000
169	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 496, 497, 498, 563, 564, 536, 537, 538 - tờ bản đồ: 8	Đến các thửa đất số: 647, 648, 649, 118, 2101 - tờ bản đồ: 8	720.000	3.600.000
170	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 581, 582, 614, 615, 616 - tờ bản đồ: 7	Đến các thửa đất số: 656, 657 - tờ bản đồ: 7	2.160.000	7.000.000
171	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 535, 536, 537- tờ bản đồ: 7	Đến các thửa đất số: 583, 584, 517, 618, 324, 617, 1164 - tờ bản đồ: 7	1.800.000	6.000.000
172	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 414, 415, 455, 456, 457- tờ bản đồ: 7	Đến các thửa đất số: 499, 500, 542, 543 - tờ bản đồ: 7	480.000	2.400.000
173	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 369, 370, 371 - tờ bản đồ: 7	Đến các thửa đất số: 416, 417, 458, 459, 460, 461, 197 - tờ bản đồ: 7	480.000	2.400.000
174	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 334, 335, 336, 337- tờ bản đồ: 7	Đến các thửa đất số: 372, 373, 418, 419, 420 - tờ bản đồ: 7	480.000	2.400.000
175	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 296, 297, 298, 299- tờ bản đồ: 7	Đến các thửa đất số: 338, 339, 375, 344, 374, 376 - tờ bản đồ: 7	480.000	2.400.000
176	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 495, 451, 496, 479 - tờ bản đồ: 7	Đến các thửa đất số: 538, 539, 540, 585, 497, 161, 348, 135, 136, 1159 - tờ bản đồ: 7	480.000	2.400.000
177	Khu dân cư xóm 6	Thửa đất số: 294 - tờ bđ: 8		360.000	1.800.000
178	Khu dân cư xóm 6	Thửa đất số: 619 - tờ bđ: 7		1.440.000	2.400.000
179	Khu dân cư xóm 6	Thửa đất số: 1644 - tờ bđ: 7		360.000	1.800.000
180	Khu dân cư xóm 6	Các thửa đất số: 2, 185, 162 - tờ bđ: 13		360.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
181	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 40, 104, 103, 102 - tờ bản đồ: 12	Đến các thửa đất số: 2019, 129, 128, - tờ bản đồ: 12	720.000	3.600.000
182	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 130, 164, 209, 262 - tờ bản đồ: 12	Đến các thửa đất số: 365, 464, 519, 627, 679, 730 - tờ bản đồ: 12	720.000	3.600.000
183	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số: 166, 210, 264, 315, 368 - tờ bản đồ: 12	Đến các thửa đất số: 413, 465, 628, 735, 836, 928 - tờ bản đồ: 12	720.000	3.600.000
184	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 1194, 1199 - tờ bản đồ: 8	Đến các thửa đất số: 821, 716, 775, 765, 780, 850, 870 - tờ bản đồ: 8	360.000	1.800.000
185	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 102, 101, 213, 256, 286 - tờ bản đồ: 13	Đến các thửa đất số: 336, 287, 257, 233, 184, 308 - tờ bản đồ: 13	480.000	2.400.000
186	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 493, 528, 554, 583 - tờ bản đồ: 13	Đến các thửa đất số: 608, 609, 626, 627, 648, 1240, 674 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
187	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 707, 708, 733, 734, 776, 777, 756, 757 - tờ bản đồ: 13	Đến các thửa đất số: 713, 715, 875, 876, 842 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
188	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 877, 930, 931, 932, 905, 965, 964 - tờ bản đồ: 13	Đến các thửa đất số: 1022, 1023, 995, 816, 843, 844, 884, 885 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
189	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 879, 880, 881, 906, 907, 908 - tờ bản đồ: 13	Đến các thửa đất số: 933, 934, 935, 936, 966, 966, 967, 996 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
190	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 997, 968, 998, 999 - tờ bản đồ: 13	Đến các thửa đất số: 1024, 1025, 1026, 1027, 1115, 1144, 1167 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
191	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 177, 1178, 1148, 1149 - tờ bản đồ: 13	Đến các thửa đất số: 1168, 1169, 1182, 1184, 1185 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
192	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 1146, 1147 - tờ bản đồ: 13	Đến các thửa đất số: 103, 104, 105, 63, 1458 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
193	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 748, 767, 749, 782, 783, 784 - tờ bản đồ: 13	Đến các thửa đất số: 768, 769, 770, 798, 785, 799, 800 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
194	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 417, 397, 706, 518, 533, 763 - tờ bản đồ: 13	Đến các thửa đất số: 842, 875, 876, 653, 678, 964, 965, 118, 119 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
195	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 995, 252, 253, 238, 269 - tờ bản đồ: 13	Đến các thửa đất số: 125, 126, 127, 128, 129, 162, 142, 143, 85, 754 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
196	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 826, 863, 827, 862 - tờ bản đồ: 13	Đến các thửa đất số: 892, 893, 822, 825, 861 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
197	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 1179, 1201, 1202, 1206 - tờ bản đồ: 13	Đến các thửa đất số: 1118, 1065, 1119, 1066 - tờ bản đồ: 13	360.000	1.800.000
198	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 1007, 1008, 1009 - tờ bản đồ: 12	Đến các thửa đất số: 1049, 1050, 1093, 1457 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
199	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 1128, 1127, 1176, 1216, 1218 - tờ bản đồ: 12	Đến các thửa đất số: 1248, 929, 930 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
200	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 11291, 1293 - tờ bản đồ: 12	Đến các thửa đất số: 1332, 1333, 1334, 1394, 931, 888 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
201	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 1395, 1396, 1456, 1459 - tờ bản đồ: 12	Đến các thửa đất số: 1486, 1487, 1514, 1515 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
202	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 1604, 1606 - tờ bản đồ: 12	Đến các thửa đất số: 1682, 1683, 1720, 2084 - tờ bản đồ: 12	360.000	1.800.000
203	Khu dân cư xóm 7(Nền Dầu cũ)	Từ các thửa đất số: 871, 872, 873 - tờ bản đồ: 8	Đến các thửa đất số: 913, 914, 915, 874, 875, 831, 1245 - tờ bản đồ: 8	2.400.000	7.500.000
204	Khu dân cư xóm 7(Nền Dầu cũ)	Từ các thửa đất số: 832, 833, 834, 835, 836, 838 - tờ bản đồ: 8	Đến các thửa đất số: 785, 730, 731, 732, 733, 787, 1220 - tờ bản đồ: 8	1.800.000	6.000.000
205	Khu dân cư xóm 7(Nền Dầu cũ)	Từ các thửa đất số: 786, 692, 693, 694, 647, 648, 649, 650 - tờ bản đồ: 8	Đến các thửa đất số: 565, 566, 564, 563, 562, 1248 - tờ bản đồ: 8	1.800.000	6.000.000
206	Khu dân cư xóm 7(Nền Dầu cũ)	Từ các thửa đất số: 561, 474, 470, 788, 735 - tờ bản đồ: 8	Đến các thửa đất số: 282, 364, 446, 1040, 1140, 2111, 472, 473, 399 - tờ bản đồ: 8	960.000	4.500.000
207	Khu dân cư xóm 7(Nền Dầu cũ)	Thửa đất số: 37 - tờ bđ: 08		960.000	4.500.000
208	Khu dân cư xóm 7(Nền Dầu cũ)	Các thửa đất số: 154, 155, 173, 174, 175 - tờ bđ: 08		960.000	4.500.000
209	Khu dân cư xóm 7	Thửa đất số: 134 - tờ bđ: 13		360.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
210	Khu dân cư xóm 7	Thửa đất số: 411 - tờ bđ: 13		360.000	1.800.000
211	Khu dân cư xóm 7	Các thửa đất số: 184, 380, 795, 179, 778 - tờ bđ: 13		360.000	1.800.000
212	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số: 1006, 1048, 1092, 1174, 1215, 733 - tờ bản đồ: 12	Đến các thửa đất số: 1331, 1393, 1458, 1545, 1604, 1681, 1719, 1803 - tờ bản đồ: 12	600.000	3.000.000
213	Khu dân cư xóm 7	Thửa đất số: 85 - tờ bđ: 08		1.800.000	6.000.000
214	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số: 117, 118, 174 - tờ bản đồ: 7	Đến các thửa đất số: 265, 224, 225, 1266, 267 - tờ bản đồ: 7	2.640.000	8.000.000
215	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số: 309, 310, 311 - tờ bđ: 07		1.920.000	6.500.000
216	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số: 835, 860, 861, 862, 863, ... 484, 485, 486 - tờ bản đồ: 3	Đến các thửa đất số: 1444, 1445, 1446, 1447, 1448, 1456, 1475, 1460, 954, 479, 514, 480 - tờ bản đồ: 3	3.000.000	8.500.000
217	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số: 1439, 1114, 1075, 1254, 1025, 1071 - tờ bản đồ: 3	Đến các thửa đất số: 1193, 1472, 1463, 1457, 1453, 1461, 520 - tờ bản đồ: 3	3.000.000	8.500.000
218	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số: 1440, 1441, 1442, 1443 - tờ bđ: 03		2.400.000	7.500.000
219	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số: 1039, 997, 998, 999, 1069, 1070 - tờ bản đồ: 3	Đến các thửa đất số: 1039, 997, 998, 999, 1069, 1070 - tờ bản đồ: 3	1.080.000	5.000.000
220	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số: 1242, 1243, 1241 - tờ bản đồ: 3	Đến các thửa đất số: 1295, 1294, 1293, 1296 - tờ bản đồ: 3	1.080.000	5.000.000
221	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số: 1344, 1343, 1341 - tờ bản đồ: 3	Đến các thửa đất số: 1392, 1391, 1390, 1342 - tờ bản đồ: 3	1.080.000	5.000.000
222	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số: 1299, 1297, 1298 - tờ bản đồ: 3	Đến các thửa đất số: 1340, 1345 - tờ bản đồ: 3	1.080.000	5.000.000
223	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số: 1354, 1393, 1394, 1395 - tờ bđ: 03		1.080.000	5.000.000
224	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số: 28, 24, 49, 51, 25, 26, 52, 27, 23, 25, 22, 58, 54, 29, 32, 38 - tờ bđ: 02		720.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
225	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số: 37, 40, 47, 45, 42, 43, 44, 44, 46, 50, 39, 35, 36, 31, 33, 30 - tờ bđ: 02		720.000	3.600.000
226	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25 - tờ bđ: 06		720.000	3.600.000
227	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số: 26, 27, 28, 30, 31, 32, 36, 38, 40, 828, 829 - tờ bđ: 06		720.000	3.600.000
228	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số: 2, 3, 4, 5, 53, 52, 79, 106, 1670 - tờ bđ: 07		1.080.000	5.000.000
229	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số: 6, 54, 108, 109, 105, 167 - tờ bđ: 07		720.000	3.600.000
230	Khu dân cư xóm 8	Thửa đất số: 1243 - tờ bđ: 3		2.400.000	7.500.000
231	Vị trí khác	Thửa đất số: 1 - tờ bđ: 01		960.000	4.500.000
232	Vị trí khác	Các thửa đất số: 145, 80 - tờ bđ: 12		360.000	1.800.000
233	Vị trí khác	Thửa đất số: 384 - tờ bđ: 12		360.000	1.800.000
234	Vị trí khác	Thửa đất số: 2087 - tờ bđ: 12		360.000	1.800.000
235	Vị trí khác	Thửa đất số: 427 - tờ bđ: 07		360.000	1.800.000
236	Vị trí khác	Thửa đất số: 198 - tờ bđ: 12		360.000	1.800.000
VI	XÃ HƯNG MỸ				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Tránh thành phố Vinh	Từ thửa 574, 628, 629, 687, 726 tờ BĐ 02	Đến thửa 790, 758, 757, 754, 753, 752, 682, tờ BĐ 02	2.000.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường 8B (Vùng QH Đồng Rấn)	Thửa 466; 447; 448 tờ bản đồ 03	Lô số 3;4;5;6;8;9;10;(MBPL)	2.500.000	14.000.000
3	Đường 8B (Vùng QH Đồng Màng cũ)	Thửa 833 tờ bản đồ 06	Thửa 846 ; 887; 843; 838; 877; 886; 875; 874; ...; 832; 883 tờ bản đồ 06	2.000.000	14.000.000
4	Đường 8B (Vùng QH Đồng màng 2023)	Thửa 545 tờ BĐ 15	Thửa 546; 547; 548 tờ BĐ 15	12000000	14.000.000
5	Đường 8B (Vùng QH Cồn Trồng)	Thửa 2266 tờ BĐ 05	Thửa 2077;2078; 1623 tờ BĐ 05	2.000.000	14.000.000
6	Đường 8B (Vùng QH Bàu Thiếp)	Thửa 2202 tờ BĐ 07	Thửa 2201; 2200;2199; 2198; 2197; 2196; 2195; 2194; 2193; 2192; 2191; 2190; 2189; 2188; 2187 tờ BĐ 07	9000000	14.000.000
7	Đường 8B (Vùng TĐC Bàu Thiếp)	Lô số 01 (MBPL)		2.000.000	14.000.000
8	Đường 8B (Đoạn từ cầu Đô yên đến cổng làng)	Từ thửa 132 tờ BĐ 07	Đến thửa 161, 160, 188, 187, 235, 444, 483 tờ BĐ 07	2.000.000	12.000.000
9	Đường 8B (Đoạn từ Cổng Làng đi Hưng Thắng)	Từ thửa 716, 664, 1202, 715 tờ BĐ 07	Đến thửa 756, 620, 572, 714, 484 tờ BĐ 07	1.500.000	10.000.000
10	Đường 8B (Vùng QH TĐC Đồng Sâm)	Thửa 2031 tờ BĐ 07	Thửa 1966; 1967 tờ BĐ 07	1.500.000	10.000.000
11	Đường 8B (QH đất ở Đồng Sâm cũ)	Từ thửa 2072; 2149; 2150; 2042; 2030; 2101 tờ BĐ 07	Đến thửa 2502; 2051; 2089; 2189; 2153; 2155; 2041 tờ BĐ 07	1.500.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Đường 8B (Vùng QH Đồng Sâm lõi 1)	Từ thửa 556; 555; 557; 434; 435; 436; 437; 438; 439 tờ BĐ 16	Đến thửa 440; 441; 442; 443; 444; 445; 446; 447; 448; 449; 450 tờ BĐ 16	8.000.000	10.000.000
13	Đường DH207 (từ Cầu xí nghiệp 22/12 đến đường Tránh Vinh)	Từ thửa 1535 tờ BĐ 02	Đến thửa 270; 359; 360; 361; 448; 449; 573; 517; 518; 452; 451; 364; 363; 1492; 274 tờ BĐ 02	1.500.000	10.000.000
14	Đường DH207 (Từ Ngã Tư đường tránh Vinh đến Cầu Ngang)	Từ thửa 721 tờ BĐ 02	Đến thửa 722; ...; 851; 1462; 887; 1463; 917 tờ BĐ 02	1.100.000	8.000.000
15	Đường DH 207 (QH cửa Ông Lợi và Cửa Ông Huynh)	Từ thửa 1543 tờ BĐ 02	Đến thửa 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 38, 39, 40, 41, 42 (MBPL)	1.100.000	8.000.000
16	Đường DH207 (Từ cầu nang vô đường tàu)	Từ thửa 201 tờ BĐ 05	Đến thửa 250, 251, ..., 1970 tờ BĐ 05	1.000.000	8.000.000
17	Đường DH207 (QH Hòn Mô)	Từ thửa 2079 tờ BĐ 05	Đến thửa 2080; 2081; 2082; 2083; 2088; 2089; 2045; 2046; 2047; 2048; 2049	2.000.000	8.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG XÓM				
	1.THÔN MỸ THỊNH				
1	Đường xóm lõi 2 đường tránh Vinh	Từ thửa 630; 631 tờ BĐ 02	Đến thửa 632, 689, 690 tờ BĐ 02	1.000.000	5.000.000
2	Đường từ Bưu điện- Cầu Triềng	Từ thửa 1335 tờ BĐ 02	Đến thửa 31;30; 39;28;26 tờ bản đồ 04	800.000	4.000.000
3	Đường xóm (Đoạn Từ cầu xí nghiệp 22/12 đến đường tránh Vinh)	Từ thửa 315; 316 tờ BĐ 02	Đến thửa 318, 368, 365, ..., 107 tờ BĐ 02	800.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Đường xóm (Đoạn Từ cầu xí nghiệp 22/12 đến đường tránh Vinh)	Từ thửa 225;226 tờ BĐ 02	Đến thửa 181, 153, 121, 108, 92, 64, 65, 43, 44, 47, 48, 30, 31, 21, 17, 10, 22, 23, 24, 25, 26, 49, 50 tờ BĐ 02	800.000	4.000.000
5	Đường xóm (Đoạn Từ cầu xí nghiệp 22/12 đến đường tránh Vinh)	Từ thửa 51; 94 tờ BĐ 02	Đến thửa 80, 79, 78, 109, 110, 111, 141, 122, 182, 227, 183, 155, 156, 184, 228, 229, tờ BĐ 02	800.000	4.000.000
6	Đường xóm (Từ Đường tránh đến cầu ngang)	Từ thửa 806, 847 tờ BĐ 02	Đến thửa 808, 807, ..., 1497, 999, 998, 997 tờ BĐ 02	800.000	4.000.000
7	Đường xóm (Từ Đường tránh đến cầu ngang)	Từ thửa 815, 816, 788, 814, 852, 853, 817, 818, 820, 821, 919, 889, 854, 855 tờ BĐ 02	Đến thửa 891, 890, 920, ..., 780, tờ BĐ 02	800.000	4.000.000
8	Đường nhánh (Đoạn từ Bưu điện - Cầu Triềng)	Từ thửa 1300, 1299 tờ BĐ 02	Đến thửa 1221, 1220, 1174, 1141, 1110, 1074, 1109 tờ BĐ 02	600.000	3.000.000
9	Đường nhánh (Đoạn từ Bưu điện - Cầu Triềng)	Từ thửa 585, 555, 554; ..., 731, 730 tờ BĐ 01	Đến thửa 373, 302, 2..., 641, 617, 618, tờ BĐ 01	600.000	3.000.000
10	Đường nhánh (Đoạn Từ cầu xí nghiệp 22/12 đến đường tránh Vinh)	Từ thửa 454, 455, 456 tờ BĐ 02	Đến thửa 522, 523, 524, 457, 458, 320, 321, 459, 460, 580, 1570 tờ BĐ 02		3.000.000
11	Vùng QH Cửa Rổ	Từ thửa 1428 tờ BĐ 02	Đến thửa 1438; 1429; 1430; 1512; ..., 1666; 1595 tờ BĐ 02		4.500.000
	2. THÔN MỸ THANH				-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Đường xóm (Khu vực Đường Trục xã Đoạn từ cầu Ngang đến đường tàu)	Từ thửa 488, 698, 1133, 1132, 1881, 1238, 1073 tờ BĐ 05	Đến thửa 696, 660, 659, ..., 427, 426, 491 tờ 05	800.000	4.000.000
2	Đường xóm (Khu vực Đường Trục xã Đoạn từ cầu Ngang đến đường tàu)	Từ thửa 470, 429, 431, 531, 532, 492, 494, 559, 558, 557, 1869, 1870, 630 tờ BĐ 05	Đến thửa 699, 631, 560, ..., 841, 842, 843, 844, 818 tờ BĐ 05	800.000	4.000.000
3	Đường nhánh (Khu vực Đường Trục xã Đoạn từ cầu Ngang đến đường tàu)	Từ thửa 498, 473, 435, 436, 474, 501, 500, 1370, 502, 499, 562, 632, 663, 664, 633, 693, tờ BĐ 05	Đến thửa 534, 535, ..., 788, 869 tờ BĐ 05	700.000	3.500.000
4	Đường nhánh (Khu vực Đường Trục xã Đoạn từ cầu Ngang đến đường tàu)	Từ thửa 820, 845, 847, 848, 878, 821, 1882, 900, 979, 936, 980, 1021, 1049, 1022, 1023, 1050, tờ BĐ 05	Đến thửa 1877, 1878, ..., 1875, 1876, 1761 tờ BĐ 05	700.000	3.500.000
5	Đường nhánh (Khu vực Đường Trục xã Đoạn từ cầu Ngang đến đường tàu)	Từ thửa 1279, 1278, ..., 1206 tờ BĐ 05	đến thửa 1232, 1205, 1183, 1156, ..., 1152, 1182, 1181, 561 tờ BĐ 05	700.000	3.500.000
6	Đường nhánh (Khu vực Đường Trục xã Đoạn từ cầu Ngang đến đường tàu)	Từ thửa 843, 433, 592, 1752, 662, 700, 533, 495, 471, 497, 496, 1751, 1348, 1347, 1346, 1345, 1349 tờ BĐ 05	Đến thửa 1322, 1321, ..., 1909, 1908, 1940, 2023 tờ BĐ 05	700.000	3.500.000
7	Đoạn từ quán ông Hòa đi nhà văn hóa xóm 4A		769, 770, 740, 793, ..., 818	600.000	3.000.000
8	Đường nhánh	Từ thửa 2111; 439; 1846; 440; 441; 1835 tờ BĐ 05	Đến thửa 442; 506; 1829; 539; 569; 541; 2798; 2799; 2800; 2257; 2258 tờ BĐ 05	500.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Đường nhánh (Khu vực Đường Trục xã Đoạn từ cầu Ngang đến đường tàu)	Từ thửa 505; 504; 503; 538; 568; 598; 639; 670 ; 671; 741; 705 tờ BĐ 05	Đến thửa 821; 822; 824; ...; 1053;1079;2112 tờ BĐ 05	500.000	2.500.000
10	vùng QH Nghệ Cộ	Từ thửa 1819; 1801; 1957; 1802 1859 ; 1803 tờ BĐ 05	đến thửa 1806; 1807; ...; 1816; 1817 tờ BĐ 05	800.000	4.000.000
11	vùng QH Nghệ Cộ	Từ thửa 1818; 1870; 1787; 1788; 1981; 1820; 1790; 1792; 1818 tờ BĐ 05	Đến thửa 1793; 1794; 1795; 1796; 1797; 1798; 1799; 1800 tờ BĐ 05	600.000	3.000.000
12	Vùng QH Mồ Lót	Từ thửa 1825; 1902;1903 tờ BĐ 05	Đến thửa 1932; 1886; 2224; 1905 tờ BĐ 05	800.000	4.000.000
13	Vùng QH trường tiêu học cũ	Từ thửa 2154; 1950; 2155; 2156; 2157;2226; 2151; 2150; 2149; 2146 tờ BĐ 05	Đến thửa 2147; 2148; ...; 2140 tờ BĐ 05	600.000	3.000.000
14	Vùng QH Ủy ban xã cũ	Từ thửa 1948; 2108; 2109; 2110; 2362; 2264;2263 tờ BĐ 05	Đến thửa 2002; ...;2095 tờ BĐ 05	600.000	3.000.000
3. THÔN MỸ THUƠNG					
1	Đường trục chính (từ sân bóng đến cầu Mỹ Thượng)	Từ thửa 427, 525, 568, 601, 629, 660, 661, 683, tờ BĐ 04	Đến thửa 706, 724, ..., 1350 tờ BĐ 04	600.000	3.600.000
2	Trục đường từ ngã tư xóm 8 cũ đến giáp Trạm bơm trên làng	Từ thửa 566, 1300, 564, 563, 562, 559, 558, 519, 557 tờ BĐ 04	Đến thửa 517, 516, 515, ..., 1341, 1356, 1355, 1390 tờ BĐ 04	500.000	3.000.000
3	Đường xóm (đoạn từ cầu Triềng về sân bóng xóm 8)	Từ thửa 47, 46, 17, 45, 44, 70, 14, 1353, 1391, 1392 tờ BĐ 01	Đến thửa 569, 463, 537, ..., 725. 727, 726 tờ BĐ 04	500.000	3.000.000
4	Đường nhánh khu vực xóm 7 cũ	Từ thửa 654, 653, 595, ..., 326, tờ BĐ 04	Đến thửa 1329, 325, ..., 1347, 1345, 1354 tờ BĐ 04	400.000	2.400.000
5	Đường nhánh (Xóm 7, xóm 8 cũ : Khu vực còn lại)	Từ thửa 476, 477, 528, ..., 633,tờ BĐ 04	Đến thửa 664,663, 684, ..., 655 tờ BĐ 04	400.000	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Đường nhánh khu vực xóm 9 cũ	Từ thửa 1101, 1100, 1119, 1118, 1117, 1116, 1131, 1132, 1149, 1148, 1158, tờ BĐ 04	Đến thửa 1171, 1147, ..., 1040 tờ BĐ 04	300.000	1.800.000
7	Vùng quy hoạch Dăm Lành, xóm 8	từ lô số 75 (MBPL)	Đến thửa 76, 77 (MBPL)	400.000	2.400.000
8	Quy hoạch cửa Ông Mạo (xóm 6 cũ)	Từ thửa 769; 770; 771 tờ BĐ 01	Đến thửa 772; 773; 774 tờ BĐ 01	400.000	2.400.000
9	QH xen dăm (xóm 8 cũ)	lô 01- vị trí 6 (MBPL)	lô 01- vị trí 7 (MBPL)	2.200.000	4.000.000
10	QH xen dăm (xóm 7 cũ)	Từ Thửa 1469; 1470; 1471; 1472; 1473; 1474; 1475; 1476 tờ BĐ 04	Đến thửa 1477; 1478; 1479; 1480; 1481; 1482; 1483; 1484; 1485 tờ BĐ 04	2.700.000	4.500.000
4	Thôn Mỹ Giang				
1	Đường Trục từ Cổng làng đến NVH thôn	Từ thửa 1203, 574, 575, 624, 668, 721, 1937, 795, 831, 832, 911, 946, 947 tờ BĐ 07	Đến thửa 985, 1025, ..., 1982 tờ BĐ 07	700.000	3.500.000
2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn đi Hưng Phúc	Từ thửa 1163, 1204, 1242, 1279, 1342, 1412, 1446, 1508, 1568, 1611, tờ BĐ 07	Đến thửa 1647, 1688, ..., 1203, 1999 tờ BĐ 07	600.000	3.000.000
3	Đường nhánh (khu vực xóm 2 cũ)	Từ thửa 666, 667, 759, 719, 758, 718, 792, 872, 826, 757, 867, 902, 760, 793, 829, 828, 868, tờ BĐ 07	Đến thửa 904, 903, 937, ..., 1058, 1022, 1023 tờ BĐ 07	400.000	2.000.000
4	Đường nhánh (khu vực xóm 2 cũ)	Từ thửa 1061, 1060, 1059, 1089, 1088, 1123, 1157, 1124, 1125, 1090, 1091, 1126, tờ BĐ 07	Đến thửa 1160, 1159, ..., 2002, 2000, 2004 tờ BĐ 07	400.000	2.000.000
5	Đường nhánh (khu vực xóm 1 cũ)	Từ thửa 1201, 1241, 1276, 1277, 1340, 1339, 1309, 1275, 1273, 1338, 1337, 1308, 1336, 1335, tờ BĐ 07	Đến thửa 1269, 1235, 1268, 1334, 1307, 1267, 1233, 1306, 1266, 1265, 1305, 1304, 1264, 1303, 1365, 1332, 1366, 1367, 1368, 1369, 1408, 1409, 1444, 1472, 1506 tờ BĐ 07	400.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Đường nhánh (khu vực xóm 1 cũ)	Từ thửa 1539,1566, 1609, 1646, 1686, 1725, 1724, 1766, 1805, 1806, 1807, 1761 ,1768, 1809, 1810, tờ BĐ 07	Đến thửa 1770, 1728, ..., 1989, 1992 tờ BĐ 07	400.000	2.000.000
7	Đường nhánh (khu vực xóm 1 cũ)	Từ thửa 29, 30, 31, 32, 33, 68, 66, 110, 65, 109, 144, 146, 145 tờ BĐ 09	Đến thửa 177, 176, 175, 174, 173, 208, 209, 237, 236, 235, 266, 303, 302, 333, 354, 371, 34, 35	400.000	2.000.000
VII	XÃ HƯNG THỊNH				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ				
1.1	Đường tránh Vinh	Các thửa số 340- 236 - 235 - 237 - 271 - 270 - 289 - 290 - 292 - 3161 tờ bản đồ số 4	... (đến thửa số...., tờ bản đồ số....)	7.000.000	20.000.000
1.2	Đường tránh Vinh	Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 7	đến thửa số 91, tờ bản đồ số 7	7.000.000	20.000.000
1.3	Đường tránh Vinh	Từ các thửa số 1437, 1439 tờ bản đồ số 5		3.500.000	20.000.000
2	Đường tỉnh				
2.1	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 1	Từ lô số 10 MBPLvùng Đồng Cháng, Sua Diệc	Đến các thửa 1934, 2216 tờ bản đồ số 4 vùng Đồng Cháng, Sua Diệc	6.500.000	16.000.000
2.2	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B) xóm 1	Từ các thửa 336, 284 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 580 tờ bản đồ số 4	6.500.000	16.000.000
2.3	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 1	Từ các thửa: 601, 602 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1573, 1577 tờ bản đồ số 4	6.500.000	16.000.000
2.4	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 1	Từ các thửa: 1302 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 2424 tờ bản đồ số 4	6.500.000	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.5	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 1	Từ các thửa: 1979, 925 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1190, 1191 tờ bản đồ số 4	6.500.000	16.000.000
2.6	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 1	Từ các thửa: 2281, 2282 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1772, 1462 tờ bản đồ số 4	6.500.000	16.000.000
2.7	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 1	Từ các thửa: 18, 19 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 84,85 tờ bản đồ số 9	6.500.000	16.000.000
2.8	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 2	Từ các thửa: 328, 327 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 689, 678 tờ bản đồ số 9	6.500.000	16.000.000
2.9	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 2	Từ các thửa: 179, 180 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 2016, 484 tờ bản đồ số 9	6.500.000	16.000.000
2.10	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 3	Từ các thửa: 1105,892 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 998, 1009 tờ bản đồ số 9	6.300.000	15.000.000
2.11	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 3	Từ các thửa:893, 1785 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 1067, 989 tờ bản đồ số 9	6.300.000	15.000.000
2.12	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 3	Từ các thửa:1188 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 1186, 1187 tờ bản đồ số 9	6.300.000	15.000.000
3	Đường xã				
3.1	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Từ các thửa:1474, 1477 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1493, 1496 tờ bản đồ số 4	2.500.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.2	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Từ các thửa: 1499, 1502 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1550, 1553 tờ bản đồ số 4	2.500.000	8.000.000
3.3	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Từ các thửa: 1556, 1559 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1572, 1574 tờ bản đồ số 4	2.500.000	8.000.000
3.4	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Các thửa: 1471, 1472 tờ bản đồ số 4		2.500.000	8.000.000
3.5	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Từ các thửa: 1920, 1927 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1767, 1768 tờ bản đồ số 4	2.500.000	8.000.000
3.6	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Từ các thửa: 1886, 1887 tờ bản đồ số 4	Đến các lô số 43, 44 MBPL	2.500.000	8.000.000
3.7	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Từ các thửa: 1451, 1453 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1467, 1469 tờ bản đồ số 4	2.400.000	7.500.000
3.8	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 3, xóm 1	Từ các thửa: 1679, 1825 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1913 tờ bản đồ số 4, lô số 51	2.000.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.9	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 3, xóm 1	Từ các thửa: 1408, 1885 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1847, 2314 tờ bản đồ số 4	2.000.000	6.500.000
3.10	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 3, xóm 1	Từ các thửa: 1474, 1477 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1493, 1496 tờ bản đồ số 4	1.700.000	5.500.000
3.11	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 3, xóm 1	Từ các thửa: 1499, 1502 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1550, 1553 tờ bản đồ số 4	1.700.000	5.500.000
3.12	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 3, xóm 1	Từ các thửa: 1556, 1559 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1571, 1574 tờ bản đồ số 4	1.700.000	5.500.000
3.13	Đường trục xã	Từ các thửa: 2265, 2266 tờ bản đồ số 9	Đến thửa 1172 tờ bản đồ số 9	3.000.000	8.500.000
3.14	Đường trục xã	Từ lô số 31 MBPL đường xồng Xuân Tân	Đến thửa 1883 tờ bản đồ số 9	2.000.000	6.500.000
3.15	Đường trục xã	Từ thửa 1490 tờ bản đồ số 5	Đến thửa 1498 tờ bản đồ số 5	2.000.000	6.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
1.1	Đường trục xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Ánh (từ thửa số 373, tờ bản đồ số 4)	Nguyễn Văn Ánh (đến thửa số 404 tờ bản đồ số 4)	2.500.000	6.000.000
1.2	Đường trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 3180, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Ngô Minh Quyết (đến thửa số 459 tờ bản đồ số 4)	2.500.000	6.000.000
1.3	Đường trục xóm	Nhà ông Đinh Công Bình (từ thửa số 579, tờ bản đồ số 4)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 1404 tờ bản đồ số 4)	2.500.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.4	Đường trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 2208, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Đinh Quang Tịnh (đến thửa số 630 tờ bản đồ số 4)	2.500.000	6.000.000
1.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Soái Từ thửa số 360, tờ bản đồ số 4	Nhà ông Nguyễn Văn Bình Đến các thửa số 285, 286, tờ bản đồ số 4	2.000.000	5.500.000
1.6	Đường ngõ xóm	Nhà ông Tạ Xuân Lâm Từ thửa số 230 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa số 2388, 2389 tờ bản đồ số 4	2.000.000	5.500.000
1.7	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Quốc Tiến Từ thửa số 379 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Phạm Xuân Trung Đến thửa số 289 tờ bản đồ số 4	2.000.000	5.500.000
1.8	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1786 tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 1989 tờ bản đồ số 4	2.000.000	5.500.000
1.9	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Xuân Khang Từ thửa số 462 tờ bản đồ số 4	Nhà bà Nguyễn Thị Hợi Đến thửa số 544 tờ bản đồ số 4	2.000.000	5.500.000
1.10	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1851 tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 1830 tờ bản đồ số 4	2.000.000	5.500.000
1.11	Đường ngõ xóm	Nhà ông Ngô Xuân Thọ Từ thửa số 490 tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 1882 tờ bản đồ số 4	2.000.000	5.500.000
1.12	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2211, 2212 tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 1568 tờ bản đồ số 4	2.000.000	5.500.000
2	Xóm 2				
2.1	Đường trục xóm	Từ thửa số 2155 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 2158 tờ bản đồ số 9	2.400.000	5.800.000
2.2	Đường ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Hưng Từ thửa số 242 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 2233, 1840 tờ bản đồ số 9	2.500.000	6.000.000
2.3	Đường ngõ xóm	Nhà bà Lê Thị Vinh Từ thửa số 373 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 1209, 2015 tờ bản đồ số 9	2.500.000	6.000.000
2.4	Đường ngõ xóm	Từ các thửa số 1054, 1207 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Lê Đức Tuấn Đến thửa số 549 tờ bản đồ số 9	2.400.000	5.800.000
2.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phan Công Hoá Từ các thửa số 1856, 606 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Đinh Văn Dung Đến các thửa số 1202, 687 tờ bản đồ số 9	2.200.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.6	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 575 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 2863, 2862 tờ bản đồ số 9	2.300.000	5.800.000
2.7	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2235 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Trần Quốc Thắng Đến thửa số 316, 317, 1098 tờ bản đồ số 9	1.500.000	4.000.000
2.8	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1220 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 1165, 377, 1673 tờ bản đồ số 9	1.800.000	5.000.000
2.9	Đường ngõ xóm	Nhà bà Đinh Thị Phương Từ thửa số 434 tờ bản đồ số 9	Nhà bà Hoàng Thị Ngo Đến thửa số 437, 2253, 486 tờ bản đồ số 9	1.800.000	5.000.000
2.10	Đường ngõ xóm	Từ nhà văn hóa	Nhà ông Dương Đức Dân Đến các thửa số 2212, 546, 2860 tờ bản đồ số 9	1.500.000	4.000.000
2.11	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Sỹ Ninh Từ các thửa số 609, 1160 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Hoàng Trọng Minh Đến các thửa số 547, 1167, 2227 tờ bản đồ số 9	1.500.000	4.000.000
2.12	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trần Văn Phước Từ thửa số 758 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1959, 1677, 867 tờ bản đồ số 9	1.700.000	4.500.000
2.13	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1040 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Hoàng Văn Hải Đến thửa số 2049, 480, 479 tờ bản đồ số 9	2.400.000	5.800.000
2.14	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1039 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 2208 tờ bản đồ số 9	2.300.000	5.800.000
2.15	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2046 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Hoàng Văn Tân Đến các thửa số 674 tờ bản đồ số 9	1.700.000	4.500.000
2.16	Đường ngõ xóm	Nhà bà Trần Thị Hoa (Thửa 240, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Nguyễn Đức Quý, Nguyễn Hữu Phúc Đến các thửa số 362, 363 tờ bản đồ số 8	1.500.000	4.000.000
2.17	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Văn Cường (Thửa 412, tờ bản đồ số 8)	Đến các thửa số 1389 tờ bản đồ số 8	1.500.000	4.000.000
2.18	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Xuân Lâm (Thửa 592, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Nguyễn Văn Bảo (Thửa 590, tờ bản đồ số 8)	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.19	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thành (Thửa 1383, tờ bản đồ số 8)	Thửa 590, tờ bản đồ số 8	1.500.000	4.000.000
2.20	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Quốc Danh (Thửa 553, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Nguyễn Kim Định (Thửa 462, tờ bản đồ số 8)	1.500.000	4.000.000
2.21	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa xóm 2 (Thửa 414, tờ bản đồ số 8)	Thửa 1308, tờ bản đồ số 8	1.500.000	4.000.000
3	Xóm 3				
3.1	Đường trục xóm	Từ thửa số 897 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 898, 2005, 931 tờ bản đồ số 9	1.500.000	4.000.000
3.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 964 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 963, 1068, 1012, 988 tờ bản đồ số 9	2.200.000	5.500.000
3.3	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2895 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 2167, 1889 tờ bản đồ số 9	1.500.000	4.000.000
3.4	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1913 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 960, 2031 tờ bản đồ số 9	1.500.000	4.000.000
3.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Dương Đức Biên (Từ thửa số 891 tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Hoàng Văn Đại (Đến thửa số 952 tờ bản đồ số 9)	2.300.000	5.800.000
3.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà văn hóa xóm 3 (Từ thửa số 890 tờ bản đồ số 9)	Đến các thửa số 919, 935, 947, 944, 2855 tờ bản đồ số 9	1.500.000	4.000.000
3.7	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1895 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 2119 tờ bản đồ số 9	1.500.000	4.000.000
3.8	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Văn Lợi (Từ thửa số 873 tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Triều, nhà ông Minh, nhà ông Chinh (Đến các thửa số 785, 1211, 843, 850 tờ bản đồ số 9)	1.500.000	4.000.000
3.9	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Liệu (Từ thửa số 1276 tờ bản đồ số 8)	Đến thửa số 1385 tờ bản đồ số 8	1.500.000	4.000.000
3.10	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Mầu (Từ thửa số 625 tờ bản đồ số 8)	Đến thửa số 1276 tờ bản đồ số 8	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.11	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Văn Cảnh Từ thửa số 730 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 936 tờ bản đồ số 8	1.500.000	4.000.000
3.12	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Văn Đồng Từ thửa số 762 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 929 tờ bản đồ số 8	1.500.000	4.000.000
3.13	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trần Văn Đoàn Từ thửa số 782 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 1149 tờ bản đồ số 8	1.500.000	4.000.000
3.14	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Văn Sơn Từ thửa số 788 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 1126 tờ bản đồ số 8	1.500.000	4.000.000
3.15	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phan Văn Lâm Từ thửa số 820 tờ bản đồ số 8	Nhà bà Lê Thị Ba (Đến thửa số 1226, 806 tờ bản đồ số 8)	1.500.000	4.000.000
4	Xóm 4				
4.1	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hồ Ngọc Lâm Từ thửa số 788 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Dương Văn Nghĩa (Đến thửa số 2358 tờ bản đồ số 4)	1.500.000	4.000.000
4.2	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hồ Quốc Việt Từ thửa số 787 tờ bản đồ số 4	Nhà bà Hồ Thị Tâm (Đến thửa số 936 tờ bản đồ số 4)	1.500.000	4.000.000
4.3	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1867 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Hồ Đức Thảo (Đến thửa số 837 tờ bản đồ số 4)	1.500.000	4.000.000
4.4	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hồ Đức Thảo Từ thửa số 2348 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Dương Văn Giáp (Đến thửa số 937 tờ bản đồ số 4), đến các thửa 895, 882, 828 tờ số 4	1.500.000	4.000.000
4.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Dương Văn Mịch Từ thửa số 963 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Dương Văn Đại (Đến thửa số 1001 tờ bản đồ số 4)	1.500.000	4.000.000
4.6	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Văn Tường Từ thửa số 1808 tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 1973 tờ bản đồ số 4	1.500.000	4.000.000
4.7	Đường ngõ xóm	Nhà ông Ngô Xuân Cường Từ thửa số 1002 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Ngô Xuân Toàn Đến thửa số 1221 tờ bản đồ số 4	1.500.000	4.000.000
4.8	Đường ngõ xóm	Nhà ông Dương Văn Hào Từ thửa số 1836 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Dương Đức Thiện Đến thửa số 1042 tờ bản đồ số 4	1.500.000	4.000.000
4.9	Đường ngõ xóm	Nhà ông Ngô Xuân Ước Từ thửa số 954 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Ngô Xuân Hùng Đến thửa số 1158 tờ bản đồ số 4	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.10	Đường ngõ xóm	Nhà bà Ngô Thị Văn Từ thửa số 833 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Dương Văn Hoàn Đến thửa số 2036, 1081, 1012, 1805 tờ bản đồ số 4	1.500.000	4.000.000
4.11	Đường ngõ xóm	Nhà ông Dương Công Long Từ thửa số 1023 tờ bản đồ số 5	Đến thửa số 1562, 1736, 1705, 2227, 1074, 1137, 1135 tờ bản đồ số 5	1.500.000	4.000.000
4.12	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1866 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 2243 tờ bản đồ số 9	1.400.000	3.800.000
4.13	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 305 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1159 tờ bản đồ số 9	1.400.000	3.800.000
4.14	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2839 tờ bản đồ số 9	Nhà Bà Nguyên (Đến thửa số 388 tờ bản đồ số 9), đến các thửa 1232, 390, tờ số 9, đến nhà ông Dương Văn Hiếu thửa số 264, tờ số 4	1.400.000	3.800.000
4.15	Đường ngõ xóm	Nhà ông Dương Văn Quý Từ thửa số 265 tờ bản đồ số 9	Nhà bà Dương Thị Châu (Đến thửa số 1649 tờ bản đồ số 9), đến các thửa 296, 360 tờ số 9	1.400.000	3.800.000
4.16	Đường ngõ xóm	Nhà nhà văn hóa xóm Từ thửa số 448 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 2891 tờ số 9	1.400.000	3.800.000
4.17	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa xóm Từ thửa số 448 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 2891 tờ số 9	1.400.000	3.800.000
4.18	Đường ngõ xóm	Nhà nhà ông Dương Văn Hiệu Từ thửa số 418 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Dương Văn Viêng Đến các thửa 523 tờ số 9; nhà ông Nguyễn Văn Phúc thửa 452, tờ số 9; đến các thửa 2171, tờ số 9	1.400.000	3.800.000
4.19	Đường ngõ xóm	Nhà nhà ông Dương Đức Độ Từ thửa số 584 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Ngô Xuân Phùng Đến các thửa 507 tờ số 9	1.400.000	3.800.000
4.20	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2040 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Dương Văn Thắng Đến các thửa 355 tờ số 9; đến các thửa 195, 343 tờ bản đồ số 9	1.400.000	3.800.000
4.21	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hường Từ thửa số 396 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Ngô Xuân Lương Đến các thửa 519 tờ số 9; đến các thửa 348, 1667, 350, 1174 tờ bản đồ số 9	1.400.000	3.800.000
5	Xóm 5				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.1	Đường trục xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Hương Từ thửa số 327 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 2066 tờ bản đồ số 10	1.000.000	3.000.000
5.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1241 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 135, 132, 61, 1190 tờ bản đồ số 10	1.000.000	3.000.000
5.3	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Xuân Vinh Từ thửa số 326 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 450, 465, 1372 tờ bản đồ số 10	1.000.000	3.000.000
5.4	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Bá Khôi Từ thửa số 868 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 846, 898, 1371, 944, 970, 1367, 1012, 1382, 1089, 1075 tờ bản đồ số 10	650.000	1.800.000
5.5	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 423 tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 497 tờ bản đồ số 6	1.000.000	3.000.000
5.6	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 466 tờ bản đồ số 6, từ lô số 1 MBPL	Đến các thửa số 441, 473 tờ bản đồ số 6	1.400.000	3.000.000
6	Xóm Xuân Tân				
6.1	Đường ngõ xóm	Nhà ông Bá Đình Chung Từ các thửa số 1332, 1314 tờ bản đồ số 5	Nhà ông Ngô Xuân Trường (Đến thửa số 1221, 1336 tờ bản đồ số 5)	1.000.000	3.000.000
6.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1690 tờ bản đồ số 5	Đến các thửa số 1732, 1226, 1167, 1440 tờ bản đồ số 5	1.000.000	3.000.000
6.3	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1742 tờ bản đồ số 5	Đến các thửa số 1163, 1040, 1442 tờ bản đồ số 5	1.000.000	3.000.000
6.4	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1503 tờ bản đồ số 5	Đến các thửa số 1395, 1499, 1041 tờ bản đồ số 5	1.000.000	3.000.000
6.5	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1522 tờ bản đồ số 5	Đến các thửa số 1479, 889, 2347 tờ bản đồ số 5	1.000.000	3.000.000
6.6	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Văn Đông Từ các thửa số 49 tờ bản đồ số 10	Nhà ông Nguyễn Ngọc Bích Đến thửa số 50, 121 tờ bản đồ số 10	1.000.000	3.000.000
6.7	Đường ngõ xóm	Nhà ông Ngô Xuân Phú Từ các thửa số 1077, 1076, 21 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 14, 121, 1297, 188, 2071, 211, 49, 186 tờ bản đồ số 10	1.000.000	3.000.000
VIII	XÃ HƯNG PHÚC				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường tỉnh				
1,1	Đường TL 542B (kể cả hai bên đường)	Ông Hoàng Dụng (Từ 01,02, 03,75,04,05, 06, 07, ..., 67, 68, 69, 70 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số,71, 72, ..., 97, 98(nhà ông Nguyễn Chính Hữu) Tờ bản đồ số 15	3.850.000	16.000.000
1,2	Đường TL 542B (kể cả hai bên đường)	Ông Đinh Văn Đức Từ thửa 42, 43, 44, 45, 46, 50, 51, 55, 59, 60, 66, 69, tờ bản đồ số 16	đến thửa số: 70, 71, 73, 74, 77, 78, 79, , 81, 82, 83, 84, 85, ông Đinh Văn Sự thửa số 80 tờ bản đồ số: 16	3.850.000	16.000.000
1,3	Đường TL 542B (Phía Tây đường)	Ông Nguyễn Văn Minh (Từ thửa 63, 64, ..., 197, 199, tờ bản đồ số 21	Đến thửa 260 Tờ số 21 (đài liệt sỹ)	3.850.000	16.000.000
1,4	Đường TL 542B (Phía Tây đường)	Bà Nguyễn Thị Tin (Từ thửa 01,02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, tờ bản đồ số 06	Đến thửa: số: 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959 tờ bản đồ số:06	3.850.000	16.000.000
1,5	Đường TL 542B (Phía Đông đường)	Bà Lê Thị Song(Từ thửa 01,02, 12, 13, 14,27,28,33,34,35, tờ bản đồ số 22	Ông Nguyễn Hồng Kham thửa số 74Tờ bản đồ số 22	3.850.000	16.000.000
1,6	Đường TL 542B (kể cả hai bên đường)	Ông Phạm Văn Tăng(Từ thửa 20,21,33, 34, 37,39, 42, 43, 44, 45 tờ bản đồ số 28	Ông Nguyễn Văn Hồng thửa số 70 tờ bản đồ số: 28	3.850.000	16.000.000
1,7	Đường TL 542B (kể cả hai bên đường)	Giáp cầu Gãy thửa 196, 197,219, 221, 240, 241, 242, 243,244,tờ bản đồ số 02	Đến thửa số 264, 265,266 tờ bản đồ số 02	3.850.000	16.000.000
1,8	Đường TL542B (đầu giá Cổ Bồng đợt 2 phía Tây đường 542B)	Từ thửa 1066, tờ bản đồ số 10	Lô số 41	Chưa có giá	16.000.000
1,9	Đường TL 542B (đầu giá Cổ Bồng đợt 2 phía Tây đường TL 542B)	Từ thửa 1059,1060, 1768, 1769, 1061, 1062, tờ bản đồ số 10	Đến thửa: thửa số: 1063, 1064, 1065, 1066 tờ bản đồ số: 10	Chưa có giá	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường TL 542B (đầu giá Cỏ Bồng đợt 1 phía Tây đường TL 542B))	Từ thửa 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, tờ bản đồ số 10	Đến thửa: thửa số: 967, 968, 969 tờ đồ số: 10	3.850.000	16.000.000
2	Đường huyện				
2.1	Đường Huyện Lê Xuân Đào	Ông Phùng Văn Bắc(Từ thửa: 56,57,58 tờ số 28)	Ông Nguyễn Văn Hải(thửa số:, 64 đường Lê Xuân Đào, tờ bản đồ số :28	1.650.000	10.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	XÓM 1				
1.1	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Yêm (Từ thửa số: 01, 02, 03, ..., 34, 35 tờ bản đồ số: 16)	Đến ông Ngọ thửa 41, 44, ..., 99, 100 đến thửa số 266, 267, tờ bản đồ số: 16)	1.100.000	2.200.000
		Lối trong Từ bà Huân (từ thửa số: 11, tờ bản đồ số: 16	(đến thửa số: 53, tờ bản đồ số: 16)	900.000	1.800.000
1.2	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Quỳnh Lối ngoài (từ thửa số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, ..., 24, 25 tờ bản đồ số: 17	Đất Làng Ngoài (đến thửa số:61, 64,65, 66,... 82, 83, 84, đến thửa 145, tờ bản đồ số: 17)	1.100.000	2.200.000
1.3	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 01, 02, 03, 04, tờ số 13 xóm 1	Đến thửa số 05, 06, 07, 08, 09, 297, 298 tờ bản đồ 13 xóm 1	1.100.000	2.200.000
1.4	Đường xóm Cầu Trập	Lối cầu Trập xóm 1 (từ thửa số: 113, 114,133, 134, 135 tờ bản đồ số: 06	(đến thửa số: 994, 995, 997, 998, 999, tờ bản đồ số: 06)	1.100.000	2.200.000
2	XÓM 2				
2.1	Tuyến đường nội xóm	Từ Bà Huệ (Từ thửa số: 02, 04, 05, 06, 08,..., 110, 111, 112,138, 139, tờ bản đồ số: 21)	Đến ông Long thửa 147, 160,163, 165, ..., 212, 213, 214, 215 đến 271 , tờ bản đồ số: 21	1.100.000	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.2	Tuyến đường nội xóm	Lối trong (từ thửa số: 13, 30, 31, 35, 34, 38, 42, Tờ bản đồ số: 20	Đến thửa số: 43, 44, 47, 48 tờ bản đồ số: 20	1.100.000	2.200.000
		Lối ngoài (từ thửa số: 07,09, 14, 15, 16, 21, 22, 28,25, 37, 41, 45, 53, 54, 55, 56, 57, 48, 59, tờ bản đồ số: 20	Đến thửa số:60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, tờ bản đồ số: 20	900.000	1.800.000
2.3	Khu quy hoạch lối 2 sau trường Mầm non	Từ thửa số: 140,141, 142, 148, 149, 150, 151, 153, 154, tờ bản đồ số:21	Đến thửa số: 169, 170, 171, 169, 179, 180, 181, 189, 193, 194, tờ bản đồ số: 21	1.300.000	4.000.000
2.4	Khu quy hoạch lối 2 Cồn Trí	Từ thửa số: 04,05, 15, 17, 29, 30, 16, 37, 38, 39, 55, 54, 63, 64, tờ bản đồ số:22	Đến thửa số: 75,76,77, 78,79, 80, 81, 82, 83, tờ bản đồ số: 22	1.650.000	5.000.000
2.5	Khu quy hoạch lối 3 Cồn Trí	Từ thửa số: 06, 07, ..., 58, 59, 60, tờ bản đồ số:22	Đến thửa số: 65,66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, tờ bản đồ số: 22	1.300.000	4.000.000
2.6	Lối 2 Tây đường tỉnh lộ 542B	Từ thửa số 960, 961, 962, 963, 964, 965, Tờ bản đồ số 06	Đến thửa số: 966, 967, 968, 969, 970, 972, 972, 973, tờ bản đồ số: 06	2.200.000	6.000.000
2.7	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số: 113, 114,133, 134, 135 tờ bản đồ số: 06	Đến thửa số: 994, 995, 997, 998, 999, tờ bản đồ số: 06	1.100.000	2.200.000
2.8	Tuyến đường nội xóm 3 (cũ)	Ông Nguyễn Văn Tuấn Từ thửa số: 01, 02, ..., 15, 16, 17 tờ bản đồ số: 26	Ông Nguyễn Văn Toàn (thửa số: 81, 82, 83, ..., 158, 159 tờ bản đồ số: 26	1.100.000	2.200.000
2.9	Tuyến đường nội xóm 3 (cũ)	Ông Nguyễn Văn Thừa(Từ thửa số:45 04, 08, 10, 12, 17 tờ bản đồ số: 29	Đến ông Phạm Văn Kiều thửa số: 40, 18, 19, 20, 21,22 tờ bản đồ số: 29	1.100.000	2.200.000
3	XÓM 3				
3.1	Tuyến đường nội xóm	Lối trong Ông Nguyễn Văn Dinh (từ thửa số: 01, 02, ..., 14, 15, tờ bản đồ số: 27	Đến Bà Minh thửa số:81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, tờ bản đồ số:27	1.100.000	2.200.000
3.2	Tuyến đường nội	Lối trong Bà Nguyễn Thị Mỹ (từ thửa số: 01, 02, 03, ..., 11, tờ bản đồ số: 23	Ông Nguyễn Văn Phương (đến thửa số: 165, 166, 167, 168, 69, 170, 171, 172, 173, 174, tờ bản đồ số:23	1.100.000	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.2	xóm	Lối ngoài Ông Nguyễn Văn Thân (từ thửa số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, tờ bản đồ số: 24	Ông Thái (đến thửa số: 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, tờ bản đồ số:24	1.100.000	2.200.000
3.3	Tuyến đường nội xóm	Lối trong (từ thửa số: 73,74, 75, 76, 77, 78, tờ bản đồ số: 28	Đến thửa số:81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 89, 90 tờ bản đồ số:28	1.100.000	2.200.000
3.4	Tuyến đường nội xóm 5 (cũ)	Lối trong Ông Sâm (từ thửa số: 170,682, 681, 684, 727, 728, 729, tờ bản đồ số: 9	Đến thửa số : :730, 773, 774, 775, 198, 2309, 2320, 2316, 2317, 2318, 1408, 1409 tờ bản đồ số: 9	1.100.000	2.200.000
3.5	Tuyến đường nội xóm 5 (cũ)	Lối trên Rú từ ông Nguyễn Thanh Tâm thửa số: 1228,1229, 1227, 1252, 1253, 1268, 1269, 1270,tờ bản đồ số: 9	Ông Nguyễn Thành Đô(thửa số , 1290, 1291,1292 đến 2302, 2304, 2305, 1404, 1410, 1412, 1397, 2294, 2295 tờ bản đồ số:09	900.000	1.800.000
4	XÓM 4				
4.1	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Thủy thửa số: 01, 02, 03, ..., 28, 29, 30 tờ bản đồ số: 25	Đến ông Tôn thửa 73, 74, ..., 88, 89, 90, đến 188, 189, 190, 191, tờ bản đồ số: 25	1.100.000	2.200.000
4.2	Tuyến đường nội xóm	Lối trong (từ thửa số:01, 04, 05, 07, 08, 09, 10, 11,12, 03, 04 đến 19, tờ bản đồ số: 28	Đến thửa số:148, 149, 150, 151, đến thửa tờ bản đồ số: 28	1.100.000	2.200.000
		Từ thửa số: 82, tờ bản đồ số: 28; Từ thửa 10, 60, 69, 81, 90, 92, 96, 92, 77, 25, 26, 32, 36 (tờ bản đồ số 25)	Đến thửa số:83, tờ bản đồ số: 28	900.000	1.800.000
4.2	Quy Hoạch Cỗ Bồng đường 12m(đợt 1)	Từ thửa số: 980,981, 982, 983, tờ bản đồ số: 10	Đến thửa số: 1023, 1022, 1001, 1002, 1004, tờ bản đồ số: 10	1.650.000	5.000.000
4.3	Quy hoạch Cỗ Bồng lối trong (đợt 1)	Từ thửa số: 970, 971, 972, 973, 974, 975, ..., 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, tờ bản đồ số: 10	Đến thửa số: 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021 Tờ bản đồ số: 10	1.300.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.4	Quy Hoạch Cỏ Bồng đường 12m(đợt 2)	Từ thửa số: 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1049; tờ bản đồ số: 10	Đến thửa số: 1050, 1051, 1057, 1058; Tờ bản đồ số: 10	Chưa có giá	8.000.000
4.5	Quy Hoạch Cỏ Bồng lối trong(đợt 2)	Từ thửa số:1026, 1027, 1028, 1029, 1073, 1074, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, tờ bản đồ số: 10	Đến thửa số: 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056; Tờ bản đồ số: 10	Chưa có giá	8.000.000
4.6	Đường chính xóm 4	Từ thửa số: 198,231, 258, 170 tờ bản đồ số: 09	Đến thửa 477, tờ bản đồ số: 09	1.100.000	2.200.000
5	XÓM 5				
5.1	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Văn Giáp (Lối ngoài) Từ thửa số: 01, 02, 03, ..., 88,tờ bản đồ số: 19)	Bà Nguyễn Thị Thư thửa số 300, 301, 302, ..., 318 tờ bản đồ số: 19	1.100.000	2.200.000
5.2	Tuyến đường nội xóm	Lối trong Từ thửa số: 24,28, 40, 41, 46, 46,tờ bản đồ số: 19	Đến thửa số: 57, 60,..., 149, 173, 162, tờ bản đồ số: 19	900.000	1.800.000
		Từ thửa số: 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09,11, 12, 13, 14; tờ bản đồ số: 14	Đến thửa số:38,39, 40, 41, 45, 46, 47 đến thửa 98, tờ bản đồ số: 14	1.100.000	2.200.000
5.3	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Xuân Hà Từ thửa số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 11, 12, 13, 14, tờ bản đồ số:18	Đến thửa số:16, 21, 22, 36,37, 37, 39 tờ bản đồ số: 18	1.100.000	2.200.000
5.4	Đường xóm 5(Lối nhánh)	Từ thửa số: 08, 09, 10 tờ bản đồ số:18	Đến thửa số: 13, 18, 19, tờ bản đồ số: 18	900.000	1.800.000
5.5	Đường xóm 5(bổ sung do sát năm 2019)	Từ thửa số: 963 tờ bản đồ số:05	Đến thửa số: 08, 18. 29, 30, tờ bản đồ số: 08	900.000	1.800.000
IX	XÃ HƯNG TÂN				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐẶT TÊN				
1	ĐƯỜNG TỈNH				
1.1	Đường tỉnh 542C (Kể cả hai bên đường)	Cổng chào giáp thị trấn (từ thửa số: 125, 126, 127,131, 132, 191, 192, 193, 194, 177, tờ BD 03)	Cầu Ba ra Hưng Tân (đến thửa số: 1557, 1832, 1529, 1544, 1521, 1522, 1866, 242 tờ BD 06)	3.000.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.2	Đường tỉnh 542C Tái định cư VT1:	từ lô 01 MBPL	đến lô số: 05 MBPL	4.000.000	12.000.000
1.3	Đường tỉnh 542C	Cầu Ba ra (từ ông Hồ Văn Tấn thửa số: 371, 411, 447, 446, 483, 503, 524, 545, 575, 1554, 606, 631, 662, 2032, 719, 750, 749, 769, 799 tờ BĐ 06)	Ông Lê Văn Tuấn (đến thửa số: 724, tờ BĐ 08)	3.000.000	10.000.000
2	ĐƯỜNG HUYỆN				
2.1	Đường huyện Lê Xuân Đào	Ngân hàng NN&PTNT (từ thửa số 757, 768, 769 tờ BĐ 08)	Ông Trần Văn Hợi (đến thửa số: 770, 777, 778 tờ BĐ 08)	1.500.000	10.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	TUYẾN ĐƯỜNG XÃ				
1.1	Đường xã (sông Hoàng Cẩn)	Ông Nguyễn Đình Công (Từ thửa số: 448, tờ BĐ 06)	Ông Nguyễn Đình Nguyên (đến thửa số: 1523, 1515 tờ BĐ 06)	1.000.000	3.000.000
1.2	Đường xã (sông Hoàng Cẩn)	Bãi cát ông Nguyễn Thành Vinh (từ thửa 2035 tờ BĐ 06)	vùng QH bờ sông đến Cầu Trón	1.000.000	3.000.000
1.3	Đường xã (từ ngã tư chợ và làng Phan tính cả hai bên)	Đường 542C (từ thửa số: 1059, 1135, 1174, 1208, 1241, 1279, 1317, 1348, 1377, 1434 tờ BĐ 06)	Bà Phan Thị Huệ (Bà Niêm) (đến thửa số: 1350 tờ BĐ 09	1.000.000	3.000.000
1.4	Đường xã (QH VT1 xóm 8 cũ)	Từ lô số 01, 02, 03, 04, MBPL	đến lô số 05, 06, 07 MBPL	1.000.000	3.000.000
1.5	Đường xã (QH xen dăm xóm 8 cũ từ ông Đại đi vào)	Từ lô số 15..... , MBPL	đến lô số21, MBPL	1.000.000	3.000.000
1.6	Đường xã (QHPL xóm 8 cũ từ ông Trung đến ông Lâm)	Từ lô số 01..... , MBPL	đến lô số04, MBPL	1.000.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.7	Đường xã (từ cổng chào Trung Thượng vào xóm 1 cũ tính cả hai bên đường)	Ông Lê Văn Hà (Từ lô số 01, 02, 03, 4, 5, 6 MBPL vùng Quai Dù)	Qua ông Phan Bá Khương (453 tờ BĐ 05) đến Cổng	1.000.000	3.000.000
1.8	Đường xã (QH xóm 2 cũ)	Từ lô số: 02 MBPL	đến lô số: 03, 04 MBPL	1.000.000	3.000.000
1.9	Đường xã (QH Dăm Thiêm, xóm 2 cũ)	Từ lô số: 01, 02, 03, 04, 05 MBPL	đến 06, 07, 07, 08, 09 MBPL	1.000.000	3.000.000
1.10	Đường xã (bờ sông Hoàng Cầm xóm 1)	Ông Võ Ngọc Thảo (từ thửa số: 194 tờ BĐ 02)	Ông Hồ Văn Ái (bà Liên) (thửa số: 54 tờ BĐ 05)	1.000.000	3.000.000
2	Đường trong xóm				
2.1	Làng Trung Thượng				
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Ngọc Vinh (từ thửa số: 167 tờ BĐ 02)	Ông Võ Ngọc Thìn (đến thửa số 110, tờ BĐ 05), ông Nguyễn Văn Thông (thửa 291, tờ BĐ 05)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Sỹ Thịnh (từ thửa số: 104 tờ BĐ 05)	Ông Hồ Sỹ Tuyên (đến thửa số 141, tờ BĐ 05), ông Nguyễn Văn Thông (thửa 291, tờ BĐ 05)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Hồ Thị Hương (từ thửa số: 140 tờ BĐ 05)	Ông Võ Ngọc Việt (đến thửa số 187, tờ BĐ 05)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Văn Thành (từ thửa số: 287 tờ BĐ 05)	Ông Hồ Sỹ Nguyên (đến thửa số 260, tờ BĐ 05)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Văn Kim (từ thửa số: 05 tờ BĐ 05)	Ông Ngô Quang Thi (đến thửa số 35, tờ BĐ 05)	400.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Ngọc Phúc (từ thửa số: 83 tờ BĐ 05)	Ông Hồ Văn Thêm (đến thửa số 191, tờ BĐ 05)	400.000	1.500.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Sỹ Linh (từ thửa số: 15 tờ BĐ 05)	Ông Hồ Sỹ Luận (đến thửa số 31, tờ BĐ 05)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Phan Bá Thuyền (từ thửa số: 455 tờ BĐ 05)	Bà Phan Thị Thuận (đến thửa số 376, tờ BĐ 05), ông Phan Liên (đến thửa: 401, tờ BĐ 05), ra đường xã	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Văn Oanh (từ thửa số:481 tờ BĐ 05)	Bà Nguyễn Thị Dung (đến thửa số 600, tờ BĐ 05), ông Phan Đăng Thục (đến thửa: 604, tờ BĐ 05), ra đường xã	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Nguyễn Thị Nữ (từ thửa số:511 tờ BĐ 05)	Ông Hồ Xuân Hữu (đến thửa số 829, tờ BĐ 05),	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Trần Xuân Thương (từ thửa số: 872 tờ BĐ 05)	Ông Hồ Văn Kỳ (đến thửa số 825, tờ BĐ 05), ông Phan Ngọ (đến thửa: 894, tờ BĐ 05), ra ông Hồ Văn Liêu (đến thửa: 915, tờ BĐ 05)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Phan Trọng Yên (từ thửa số: 700 tờ BĐ 05)	Ông Hồ Văn Liêu (đến thửa: 915, tờ BĐ 05)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Từ đường xã, Ông Ngô Quang Duẩn (từ thửa số: 544 tờ BĐ 05)	bà Phan Thị Thân (đến thửa: 525, tờ BĐ 05), ra đường Trung Đức đến đường xã	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Văn Định (từ thửa số: 526 tờ BĐ 05)	Ông Phan Trọng Bình (đến thửa: 408, tờ BĐ 05),	400.000	1.500.000
2.2	Làng Đông				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Nhà VH xóm 4 cũ (từ thửa số: 1509, tờ BĐ 06)	Ông Đặng Đình Thắng (đến thửa: 641, tờ BĐ 06)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Cầu Trón (từ thửa số: 1787, tờ BĐ 06)	Ông Hồ Sỹ Thu (đến thửa số 778, tờ BĐ 06), ông Ngô Quang Yên (đến thửa: 1017, tờ BĐ 06), ra đường liên xã, trường MN	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Cổng chào làng Đông (từ thửa số: 2033, tờ BĐ 06)	Ông Nguyễn Hữu Bích (đến thửa số 867, tờ BĐ 06), ông Nguyễn Đình Nghĩa(đến thửa: 933, tờ BĐ 06), ông Đặng Đình Trúc(đến thửa: 1020, tờ BĐ 06) ra đồng	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Ngô Quốc Khánh (từ thửa số: 751 tờ BĐ 06)	Ông Nguyễn Bá Liêu (đến thửa số 728, tờ BĐ 06)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Ngô Quốc Khánh (từ thửa số: 751 tờ BĐ 06)	Ông Nguyễn Bá Liêu (đến thửa số 728, tờ BĐ 06)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	từ thửa số: 721 tờ BĐ 06	đến thửa số 699, tờ BĐ 06	400.000	1.500.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	từ thửa số: 1516 tờ BĐ 06	đến thửa số 669, tờ BĐ 06	400.000	1.500.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ao ông Đồng, Ông Nguyễn Đình Huệ (từ thửa số: 872 tờ BĐ 06)	Ngã tư NVH xóm 3 cũ (đến thửa số 1095, tờ BĐ 06), ra đường liên xã	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Đình Huệ (từ thửa số: 872 tờ BĐ 06)	Ông Ngô Quang Đức (đến thửa số 906, tờ BĐ 06)	700.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Nguyễn Thị Xuân (từ thửa số: 876 tờ BĐ 06)	Ông Nguyễn Trọng Hiền (đến thửa số 1021, tờ BĐ 06)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Đăng Tý (từ thửa số: 897 tờ BĐ 06)	Ông Nguyễn Trọng Bình (đến thửa số 967, tờ BĐ 06), ra đường liên xã (thửa số: 1060)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường liên xã (từ thửa số: 1060 tờ BĐ 06)	Ngã tư NVH xóm 3 cũ (đến thửa số 1095, tờ BĐ 06), ông Ngô Quang Sinh (đến thửa số 1071, tờ BĐ 06)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường liên xã (từ thửa số: 1280 tờ BĐ 06)	Ông Võ Văn Biếng (đến thửa số 1177, tờ BĐ 06), ra ngã tư xóm, đến bà Võ Thị Tuyết (thửa số: 1246, tờ BĐ 06), đến Vũ Văn Thành (thửa số: 1180, tờ BĐ 06), ra HTX	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Trường MN Hưng Tân (từ thửa số: 1436 tờ BĐ 06)	NVH xóm 5 (thửa số: 221, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường liên xã	Ông Ngô Quang Tân (thửa số: 185, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Cổng chào xóm 5 cũ (từ thửa số: 336 tờ BĐ 09)	Ông Võ Đình Tân (thửa số: 128, tờ BĐ 09), đến ông Phan Văn Long ((thửa số: 1403, tờ BĐ 06)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Phan Văn Dũng(từ thửa số: 320 tờ BĐ 09)	Ông Hồ Kim Tính (đến thửa số: 1385, tờ BĐ 06)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường liên xã, NVH làng Đông	Ông Hồ Kim Tính (đến thửa số: 1385, tờ BĐ 06)	700.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	thửa 1478 tờ BĐ 06	thửa 1477 tờ BĐ 06	400.000	1.500.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Nhà thờ họ Đào (thửa 65 tờ BĐ 09)	Ông Phan Văn Mão (đến thửa 95 tờ BĐ 09)	400.000	1.500.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Đình Tân (thửa số: 128, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Huy Lập (đến thửa 162 tờ BĐ 09), đến Phan Văn Sửu (đến thửa 255 tờ BĐ 09), Nguyễn Đình Hòe (đến thửa 325 tờ BĐ 09), Phan Văn Xưởng (đến thửa 394 tờ BĐ 09),	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Phan Văn Luận (thửa số: 339, tờ BĐ 09)	Phan Văn Xưởng (đến thửa 394 tờ BĐ 09),	700.000	2.000.000
2.3	Làng Nam				
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Cổng chào xóm 6 cũ	Buru điện xã	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Cổng chào xóm 6 cũ, ông Võ Đình Chân (thửa số: 73, tờ BĐ 08)	NVH làng Nam, ông Nguyễn Huy Tân (thửa số: 538, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường 542C, ông Đinh Nho Tứ (thửa số: 142, tờ BĐ 08)	Ao làng Nam, bà Võ Thị Em (thửa số: 414, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường 542C, Trạm Y tế Hưng Tân	Ao làng Nam, ông Nguyễn Huy Bình (thửa số: 429, tờ BĐ 08), đến Ngô Đức Tự (thửa số: 660, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường 542C, ông Ngô Thanh Tiền (thửa số: 347, tờ BĐ 08)	Ao làng Nam, ông Lê Văn Tân (thửa số: 503, tờ BĐ 08)	700.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường 542C, ông Lê Văn Hồng (thửa số: 396, tờ BĐ 08)	Ông Đinh Nho Lập (đến thửa số: 448, tờ BĐ 08), ông Trần Văn Dũng (đến thửa số: 501, tờ BĐ 08)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Phạm Văn Đồng (thửa số: 538, tờ BĐ 08)	Ông Trần Văn Dũng (đến thửa số: 501, tờ BĐ 08)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường 542C, ông Hoàng Văn Từ (thửa số: 464, tờ BĐ 08)	Ông Hoàng Văn Bình (đến thửa số: 466, tờ BĐ 08)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường 542C, ông Lê Văn Hồng (thửa số: 396, tờ BĐ 08)	Ông Phạm Văn Đồng (thửa số: 538, tờ BĐ 08)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Trường Đinh Bạt Tụy (từ thửa số: 479, tờ BĐ 08)	Ao làng Nam, ông Nguyễn Thái Tiếp (đến thửa số: 479, tờ BĐ 08), ông Nguyễn Huy Hóa (đến thửa số: 388, tờ BĐ 09), ra đến đường liên xã	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Trường Tiểu học Hưng Tân, ông Phan Xuân Nam (thửa số: 151, tờ BĐ 09)	Ao làng Nam, ông Hoàng Văn Thiện (đến thửa số: 486, tờ BĐ 08)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Trường Tiểu học Hưng Tân, ông Phan Xuân Nam (thửa số: 151, tờ BĐ 09)	Ông Cao Văn Sơn (đến thửa số: 91, tờ BĐ 09), đến ông Nguyễn Khắc Cẩn (đến thửa số: 272, tờ BĐ 08)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Trần Thị Hòa (từ thửa số: 210, tờ BĐ 09)	Nhà VH làng Nam (đến thửa số: 366, tờ BĐ 08)	400.000	1.500.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Ngô Xuân Quang (Từ thửa số: 301, tờ BĐ 08)	Ông Phạm Xuân Tê (đến thửa số: 449, tờ BĐ 08)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số: 74, tờ BĐ 08)	Ông Cao Văn Bá (đến thửa số: 206, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Thửa đất số 143	Thửa đất số: 144	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Ngô Đức Thụ (đến thửa số: 432, tờ BĐ 09)	Ông Ngô Xuân Dục (đến thửa số: 488, tờ BĐ 09), đến ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa số: 434, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Thửa đất số 418, tờ BĐ 09	Thửa đất số: 435, tờ BĐ 09	400.000	1.500.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Huy Cúc (từ thửa số: 520, tờ BĐ 08)	Thửa đất số: 1807 tờ bản đồ 08	400.000	1.500.000
2.4	Làng Phan				
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Vinh (từ thửa số: 1020, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Văn Trung (đến thửa số: 934, tờ BĐ 09), đến ông Hồ Văn Việt (đến thửa số: 716, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Phát (từ thửa số: 932, tờ BĐ 09)	Ông Hồ Văn Uyên (đến thửa số: 679, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Sử (từ thửa số: 904, tờ BĐ 09)	Ông Hồ Văn Chiến (đến thửa số: 561, tờ BĐ 09), đến Hồ Văn Hoàn (đến thửa số: 589, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Nguyễn Thị Vinh (từ thửa số: 750, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Trọng Ái (đến thửa số: 561, tờ BĐ 09), đến Hồ Văn Hoàn (đến thửa số: 589, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Thửa số 772, tờ BĐ 09	Thửa số: 773, tờ BĐ 09	700.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Hữu Hợp (từ thửa số: 1051, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Văn Đình (đến thửa số: 1155, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Kim Ngát (từ thửa số: 993, tờ BĐ 09)	Ông Trần Văn Toàn (đến thửa số: 1119, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Kim Ngát (từ thửa số: 993, tờ BĐ 09)	Ông Trần Văn Toàn (đến thửa số: 1119, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Thửa số 1024, tờ BĐ 09	Thửa số: 1056, tờ BĐ 09	400.000	1.500.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Thân (từ thửa số: 994, tờ BĐ 09)	Ông Hồ Văn Vị (đến thửa số: 1086, tờ BĐ 09), đến Ông Nguyễn Hữu Định (đến thửa số: 1267, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Mai (từ thửa số: 1182, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Trọng Thục (đến thửa số: 1121, tờ BĐ 09), đến Ông Nguyễn Hữu Định (đến thửa số: 1267, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Minh (từ thửa số: 1208, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Trọng Lự (đến thửa số: 1236, tờ BĐ 09)	400.000	1.500.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Hùng (từ thửa số: 1089, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Hữu Thắng (đến thửa số: 1389, tờ BĐ 09); Ông Nguyễn Hữu Tình (đến thửa số: 1483, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Nhà VH xóm 8 cũ (từ thửa số: 1352, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Hữu Đông (đến thửa số: 1270, tờ BĐ 09), đến Nguyễn Hữu Hòa (đến thửa số: 1160, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Nguyễn Thị Hòe (từ thửa số: 1319, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Hữu Tinh (đến thửa số: 1483, tờ BĐ 09), đến Nguyễn Hữu Hòa (đến thửa số: 1160, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Sửu (từ thửa số: 1355, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Hữu Minh (đến thửa số: 1322, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Nhà VH xóm 8 cũ (từ thửa số: 1352, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Hữu Tinh (đến thửa số: 1483, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Trọng Dục (từ thửa số: 1179, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Hữu Ngân (đến thửa số: 126, tờ BĐ 11)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Nguyễn Thị Chín (từ thửa số: 1383, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Trọng Cường (đến thửa số: 1444, tờ BĐ 09)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Trọng Hối (từ thửa số: 1783, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Trọng Chương (đến thửa số: 1379, tờ BĐ 11)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Trọng Chúc (từ thửa số: 1258, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Trọng Chúc (đến thửa số: 1759, tờ BĐ 9)	700.000	2.000.000
	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Trọng Cường (từ thửa số: 1444, tờ BĐ 09)	Ông Nguyễn Văn Phúc (đến thửa số: 100, tờ BĐ 11); đến Nguyễn Hữu Vượng (đến thửa số: 128, tờ BĐ 11); đến Nguyễn Nguyễn Trọng Hòa (đến thửa số: 1479, tờ BĐ 9)	700.000	2.000.000
C	CÁC KHU QUY HOẠCH ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xen dăm, làng Phan 0,04 ha (được UBND huyện Hưng Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 1114, ngày 02 tháng 08 năm 2023)				
	Đường bê tông 5m	Lô số: 01	Lô số: 2	Chưa có giá đất	7.000.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xen dăm, làng Nam 0,12 ha (được UBND huyện Hưng Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 1728, ngày 25 tháng 12 năm 2023)				
	Đường bê tông 5m	Lô số: 01	Lô số: 6	Chưa có giá đất	10.000.000
IX	XÃ HƯNG THÔNG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường tỉnh				
	Đường 542C	Giáp xã Hưng Tân (Từ thửa 187, Tờ bản đồ số :6)	Điểm giao cắt với đường TL 539C (đến thửa 492;516, tờ bản đồ số : 7)	3.000.000	16.000.000
	Đường 539 C	Quán nhà ông Nhân Hoà xóm Hồng Lĩnh (Từ thửa số1002, tờ bản đồ số: 5)	Đất ông Hạnh xóm Hồng Phong(đến thửa 430, tờ bản đồ số: 11)	700.000	6.000.000
2	Đường huyện				
	Đường Lê Xuân Đào	Nhà Hồng Bình (Từ thửa: 233, tờ số 06)	(đến thửa số: từ lô số 01 đến lô số 26 (MBPL đường Lê Xuân Đào), tờ bản đồ số :6)	1.200.000	10.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	XÓM HỒNG HÀ				
1.1	Kênh Tam tả Chính	Cầu Kênh Tam tả chính (Từ thửa số: 137, tờ bản đồ số: 02)	Đường đi sang xã Hưng Đạo (Từ thửa số: 137, tờ bản đồ số: 02)	300.000	1.200.000
1.2	Đường lên chùa Hưng Khánh	Cổng làng xóm Hồng Hà (từ thửa số: 865, tờ bản đồ số: 4)	Ngã tư Giếng nhà ông Dũng (đến thửa số: 716, tờ bản đồ số: 04)	350.000	1.400.000
		Ngã tư Giếng nhà ông Dũng(từ thửa số: 543, tờ bản đồ số: 3)	Điểm giao với Đê Trà Bồng (đến thửa số: 492, tờ bản đồ số:3)	500.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.3	Đường xóm	nhà ông Nguyễn Đình Hệ(từ thửa số: 493, tờ bản đồ số: 3)	nhà ông Phan Xuân Đệ(đến thửa số: 406, tờ bản đồ số: 4)	450.000	1.800.000
1.4	Đường xóm	bà Nguyễn Thị Thu(từ thửa số: 387, tờ bản đồ số: 3)	nhà ông Nguyễn Công Trần(đến thửa 679, tờ bản đồ số 4)	400.000	1.600.000
1.5	Đường xóm	đất ông Phan Công Bình (từ thửa 731, tờ bản đồ số: 4)	đất ông Lê Hữu Nghị (đến thửa 701, tờ bản đồ số 4)	350.000	1.400.000
1.6	Đường xóm	đất ông Lê Minh Khai (từ thửa số 694, tờ bản đồ số 4)	đất ông Lê Tiến Sử (đến thửa 646, tờ bản đồ số 4)	450.000	1.800.000
1.7	Đường nội xóm	các thửa còn lại tờ bản đồ số: 3	các thửa còn lại của tờ bản đồ số: 4	300.000	1.200.000
1.8	Đường dọc kênh tam tả	đất ông Phạm Xuân Lợi(từ thửa 806, tờ bản đồ số: 4)	điểm giao với đê Kênh thấp (thửa 462, tờ bản đồ số 4)	350.000	1.400.000
1.9	Vùng QH xen dăm xóm 1 cũ	Lô số : 01, 02, 03, 04, 05, 06		300.000	3.000.000
1.10	Vùng QH ruộng Nậy xóm 3 cũ	Lô số: 01, 02, 03, 04, 05		300.000	3.000.000
1.11	Vùng QH xen dăm Làng Dãnh	Lô số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08		300.000	3.000.000
2	XÓM HỒNG LĨNH				
2.1	Đường đi lên xóm Hồng Hà	Đất ông Trần Văn Sâm (Từ thửa số:928, tờ bản đồ số: 5)	Điểm giao tam giác vườn ban (đến thửa 451; tờ bản đồ số:5)	400.000	1.600.000
2.2	Đường xóm	Đất ông Dương Công Định (Từ thửa số: 711; tờ bản đồ số 5)	Đất ông Lê Văn Hợi (đến thửa 594; tờ bản đồ số: 5)	350.000	1.400.000
2.3	Đường xóm	Đất ông Lê Văn Thông (từ thửa số 688; tờ bản đồ số 5)	đất ông Trần Văn Thuật (đến thửa 770; tờ bản đồ số : 5)	350.000	1.400.000
2.4	Đường xóm	đất bà Đoài (từ thửa 568, tờ bản đồ số 5)	đất ông Lê Đình Long (đến thửa 719, tờ bản đồ số : 5)	300.000	1.200.000
2.5	đường trường mầm non đi vào	đất ông Trần Văn Châu (thửa 1150, tờ bản đồ số 5)	đất ông Trần Văn Phú (đến thửa 975, tờ bản đồ số: 5)	400.000	1.600.000
2.6	Đường xóm	đất bà Lê Thị Ngụ (thửa 1192, tờ bản đồ số 5)	đất ông Trần Văn Đồng (đến thửa 135, tờ bản đồ số:7)	400.000	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.7	Đường xóm	đất ông Cao Văn Nhuận (từ thửa 105, tờ số 7)	đất ông Cao Văn Phước (đến thửa 139, tờ bản đồ số : 7)	350.000	1.400.000
2.8	Đường xóm	đất bà Hoàng Thị Nhân (từ thửa 935, tờ bản đồ số 5)	đất ông Võ Xuân Lợi (đến thửa 929, tờ bản đồ số; 5)	400.000	1.600.000
2.9	Đường xóm	đất ông Cao Văn Bình (từ thửa 216, tờ bản đồ số 7)	đất ông Phan Văn Tài (đến thửa 252, tờ bản đồ số 7)	350.000	1.400.000
2.10	Đường xóm	đất bà Cao Thị Nữ (từ thửa 210, tờ bản đồ số 6)	đất ông Phan Đình Linh (đến thửa 252, tờ bản đồ số 6)	400.000	1.600.000
2.11	Đường nội xóm	các thửa còn lại của tờ bản đồ số: 5	Đến các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 6 và tờ bản đồ số 7	300.000	1.200.000
2.12	Đất trụ sở	Gồm các thửa số: 288; 194; 193; 195; 227; tờ bản đồ số 7		1.000.000	4.000.000
2.13	Đường xóm	thửa đất số:142; tờ bản đồ số 7		600.000	2.400.000
2.14	Đường xóm	Gồm các thửa số: 48, 419; tờ bản đồ số 7		500.000	2.000.000
2.15	Vùng QH xen dăm Đồng Hà	Lô số: 01, 02, 03, 04, 05		300.000	4.000.000
2.16	Vùng QH xen Dăm cây Găng	Lô số: 01, 02, 03, 04		2.500.000	4.000.000
2.17	Vùng QH xen Dăm Đồng Mỗi	Lô số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07		300.000	4.000.000
2.18	Vùng QH xen dăm Cây Găng xóm 6,7 kéo dài	Lô số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15.		600.000	5.000.000
2.19	Vùng QH xen dăm Cây Găng xóm 6,7	Lô số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17.		600.000	5.000.000
2.20	QH xen dăm Cây Dừa	Lô số: 01, 02		300.000	4.000.000
2.21	QH xen dăm vùng Cửa Lộ	Lô số: 01, 02, 03, 04		300.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.22	MBPL vùng Cây Dừa xóm 6 cũ	Tờ lô số 01 đến lô số 04		700.000	6.000.000
2.23	MBPL vùng Cây Dừa xóm 6 cũ	Tờ lô số 05 đến lô số 18		300.000	4.000.000
3	XÓM HỒNG THÁI				
3.1	đường cây đa xuống nhà văn hoá xóm Hồng Thái	đất bà Lê Thị Châu (Tờ thửa số: 15, Tờ bản đồ số: 8)	đất ông Hoàng Văn Hoa (đến thửa 529; tờ bản đồ số 8)	400.000	1.600.000
3.2	đường từ NVH xóm Hồng Thái đến điểm giao với đường TL 539C	đất bà Chu Thị Cúc (Tờ thửa đất số 575, tờ bản đồ số 8)	đất ông Cao Văn Cường (đến thửa đất số 596, tờ bản đồ số 7)	300.000	1.200.000
3.3					
3.4	đường từ NVH xóm Hồng Thái đến điểm giao với xóm Hồng Phong	đất ông Cao Văn Dương (Tờ thửa đất số:576; tờ bản đồ số :8)	đất bà Nguyễn Thị Quế (đến thửa 767; tờ bản đồ số 8)	400.000	1.500.000
3.5	Đường xóm (3 mặt đường, lối 2 đường TL542C)	Thửa số: 106; tờ số : 8		2.500.000	3.000.000
3.6	đường xóm	đất ông Thuỷ (Tờ thửa đất số 1378, tờ bản đồ số : 8)	đất ông Hoàng Ngọc Quang (đến thửa đất số 1311, tờ bản đồ số: 8)	350.000	1.400.000
3.7	Đất NVH xóm 7 cũ	Thửa số: 98; tờ bản đồ số 8		500.000	4.000.000
3.8	đường nội xóm	Các thửa còn lại của tờ bản đồ số 6 và tờ bản đồ số 7	đến các thửa còn lại của tờ bản đồ số 8	300.000	1.200.000
3.9	Vùng QH xen dăm xóm 7	Lô số: 01, 02, 03, 04, 05		300.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.10	QH vùng xen dăm xóm 9	Lô số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10		300.000	3.000.000
3.11	Vùng QH xen dăm Ao thôn xóm 9	Lô số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21		300.000	3.000.000
4	XÓM HỒNG PHONG				
4.1	Đường xóm giao xóm Hồng Thái ra đường TL 539C	đất ông Lê Văn Cừ (Từ thửa số: 847; Tờ bản đồ số: 8)	đất ông Châu Văn Dung (Đến thửa số: 1192; tờ bản đồ số: 8)	400.000	1.600.000
4.2	Đường xóm	Đất ông Trần Đông (Từ thửa số: 942; Tờ bản đồ số: 8)	Đất ông Trần Văn Bảo (đến thửa số: 930; tờ bản đồ số: 8)	400.000	1.600.000
4.3	Đường xóm	Đất bà Lê Thị Hương (Từ thửa số 974, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Lê Văn Phú (thửa đất số 1177, tờ bản đồ số 8)	350.000	1.400.000
4.4	Đường xóm	Đất bà Lê Thị Hường (từ thửa số 1176, tờ bản đồ số 8)	Đất nhà thờ họ Chu (đến thửa 1237, tờ bản đồ số 8)	350.000	1.400.000
4.5	Đường xóm	Đất ông Lê Long (Từ thửa số: 1019, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Lê Văn Thành (Đến thửa số: 1134, tờ bản đồ số 8)	350.000	1.400.000
4.6	Đường xóm	Đất ông Lê Văn Bảo (Từ thửa số 1240, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Hoàng Văn Hồng (đến thửa số 1364, tờ bản đồ số 8)	350.000	1.400.000
4.7	Đường xóm	đất ông Phan Văn Tuấn (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11)	đất ông Lê Văn Sơn (đến thửa 179, tờ bản đồ 11)	350.000	1.400.000
4.8	Đường xóm	Đất ông Nguyễn Xuân Quỳnh (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11)	đất ông Châu Văn Trường (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.400.000
4.9	Đường xóm	đất ông Lê Văn Nhân (Thửa 502, tờ bản đồ số 11)	đất ông Phan Văn Bình (đến thửa 459, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.400.000
4.10	Đường xóm	đất ông Phan Văn Bình (từ thửa 459, tờ bản đồ số 11)	đất ông bà Giang Thắng (đến thửa 804, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.400.000
4.11	Đường xóm	đất bà Hồ Thị Liên (từ thửa đất số: 460, tờ bản đồ số 11)	đất ông Châu Văn Vịnh (đến thửa 941, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4.12	Đường xóm	đất ông Phan Văn Thắng (từ thửa 725, tờ bản đồ số 11)	đất ông Ngô Văn Luận (đến thửa số 729, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.400.000
4.13	Đường xóm	đất ông Lê Thanh Tùng (từ thửa đất số 291, tờ bản đồ số 11)	đất bà Lê Thị Thông (đến thửa đất số 386, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.400.000
4.14	Đường nội xóm	các thửa còn lại của tờ bản đồ số 6 và tờ bản đồ số 8	các thửa còn lại của tờ bản đồ số 11	300.000	1.200.000
4.15	Đường xóm	9;319; tờ bản đồ số: 11		500.000	2.000.000
4.16	Đường xóm	203; tờ bản đồ số: 11		450.000	1.800.000
4.17	MBPLtrường cấp 2 cũ	Từ lô số 1 đến lô số 22		300.000	6.000.000
4.18	QH phân lô vùng Đồng Mò	Từ lô 1 đến lô số 42		300.000	6.000.000
4.19	QH phân lô xóm 11 cũ	Từ Lô 30 đến lô 40 (từ thửa 1001 đến 1027)		700.000	6.000.000
4.20	QH phân lô xóm 11 cũ	Từ lô 1 đến lô 29 (từ thửa 1028 đến thửa 1056)		700.000	6.000.000
4.21	Khu tái định cư đường Lê Hồng Phong	Từ lô 1 đến lô số 10		700.000	6.000.000
X	XÃ HƯNG NGHĨA				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường tỉnh				
1.1	Tỉnh lộ 539C	Hộ ông Lê Trung Chính (Từ thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 12)	UBND xã Hưng Tiến cũ (đến thửa đất số 1410, tờ bản đồ số 12	2.000.000	10.000.000
		Hộ ông Trần Văn Lợi (Từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Đặng Trọng Sơn (đến thửa đất số 144, tờ bản đồ số 15)	2.000.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Hộ bà Hoàng Thị Nghĩa (từ thửa đất số 1057, tờ bản đồ số 16)	Hộ ông Lê Quốc Xây (đến thửa đất số 143, tờ bản đồ số 16)	2.000.000	10.000.000
2	Đường huyện				
2.1	Đường 8B (ĐH 206)	Hộ ông Phan Văn Quang (từ thửa đất số 888, tờ bản đồ số 01)	Hộ ông Phan Văn Thoại (đến thửa đất số 1322, tờ bản đồ số 01)	2.000.000	8.000.000
		Hộ ông Nguyễn Công Tuệ (từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 04)	Hộ ông Trần Văn Thiệu (đến thửa đất số 845, tờ bản đồ số 04)	2.000.000	8.000.000
		Tái định cư cao tốc Bắc-Nam (từ thửa đất số 2015, tờ bản đồ số 04)	Tái định cư cao tốc Bắc-Nam (đến thửa đất số 2026, tờ bản đồ số 04)	Chưa có giá	8.000.000
		Hộ ông Nguyễn Văn Hà (từ thửa đất số 1706, tờ bản đồ số 12)	Hộ bà Ký (đến thửa đất số 1768, tờ bản đồ số 12)	Chưa có giá	8.000.000
		Hộ ông Giáp (từ thửa đất số 262, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Tích (đến thửa đất số 616, tờ bản đồ số 12)	Chưa có giá	8.000.000
		Tái định cư cao tốc Bắc-Nam (từ thửa đất số 1739, tờ bản đồ số 04)	Tái định cư cao tốc Bắc-Nam (đến thửa đất số 1716, tờ bản đồ số 04)	Chưa có giá	8.000.000
		Từ thửa đất số 1557 (lô số 1), tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 1551 (lô số 13), tờ bản đồ số 12	Chưa có giá	8.000.000
2.2	Đường huyện 204B (đường Lê Xuân Đào)	Từ thửa 1717, tờ bản đồ số 06	Hộ bà Trần Thị Ký (đến thửa 1681 tờ bản đồ số 06)	2.000.000	7.000.000
		Hộ ông Thìn (từ thửa 2229, tờ bản đồ số 06)	Hộ bà Trần Văn Nhạ (đến thửa 537 tờ bản đồ số 06)	2.000.000	7.000.000
		Từ thửa 2119, tờ bản đồ số 06	Đến thửa 2106, tờ bản đồ số 06	Chưa có giá	7.000.000
		Từ thửa 1149, tờ bản đồ số 07	Đến thửa 1098, tờ bản đồ số 07)	Chưa có giá	7.000.000
		Hộ ông Phan Văn Vĩa (từ thửa 255, tờ bản đồ số 07)	Hộ ông Phan Văn Túy (đến thửa 287 tờ bản đồ số 07)	2.000.000	7.000.000
		Hộ ông Minh (từ thửa 212, tờ bản đồ số 17)	Hộ ông Lô (đến thửa 68, tờ bản đồ số 17)	500.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2,3	Đường huyện 208	Hộ ông Quang (từ thửa 1004, tờ bản đồ số 16)	Hộ ông Công(đến thửa 970, tờ bản đồ số 16)	500.000	7.000.000
2	Đường xã				
2.1	Xóm 1				
2.1.1		Hộ bà Nguyễn Thị Mọi (từ thửa số 802, tờ bản đồ số 15)	Hộ bà Nguyễn Thị Lý (đến thửa 415, tờ bản đồ số 15)	1.000.000	5.000.000
2.1.2		Hộ bà Đậu Thị Vịnh (từ thửa số 1580, tờ bản đồ số 15)	Hộ bà Nguyễn Thị Liên (đến thửa 04, tờ bản đồ số 15)	1.000.000	5.000.000
2.1.3		Hộ ông Trần Trọng Khiêm (từ thửa 459, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Nguyễn Sỹ Quế (đến thửa 174, tờ bản đồ số 15)	1.000.000	5.000.000
2.1.4		Hộ ông Nguyễn Văn Vỹ (từ thửa 423, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Trần Minh Đoàn (đến thửa 173, tờ bản đồ số 15)	1.000.000	5.000.000
2.2	Xóm 2				
2.2.1		Hộ ông Trần Văn Mận (từ thửa 1446, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Công (đến thửa 955, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	5.000.000
2.2.2		Hộ ông Nguyễn Công Danh (từ thửa 1333, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Trần Văn Hải (đến thửa 1047, tờ bản đồ số 15)	1.000.000	5.000.000
2.2.3		Hộ ông Đào Minh Huyền (từ thửa 55, tờ bản đồ số 16)	Hộ ông Đặng Thái Hòa (đến thửa 22, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	5.000.000
2.2.4		Hộ ông Đặng Khắc Song (từ thửa 70, tờ bản đồ số 16)	Hộ ông Nguyễn Đình Long (đến thửa 31, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	5.000.000
2.2.5	Quy hoạch vùng Mỏ Mợ	Từ lô số 01, tờ bản đồ số 12	Đến lô số 15, tờ bản đồ số 12	Chưa có giá	7.000.000
2.2.6	Quy hoạch vùng Căng	Đất phân lô vùng Căng (từ thửa 1671, tờ bản đồ số 12)	Đất phân lô vùng Căng (đến thửa 1684, tờ bản đồ số 12)	Chưa có giá	7.000.000
2.3	Xóm 3				
2.3.1		Hộ ông Nguyễn Văn Thảo (từ thửa 825, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Hoàng Văn Năng (đến thửa 10, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.3.2		Hộ ông Hoàng Văn Tiến (từ thửa 818, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Văn Chiến (đến thửa 20, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	5.000.000
2.3.3		Hộ ông Nguyễn Văn Diên (từ thửa 449, tờ bản đồ số 10)	Hộ ông Phan Văn Minh (đến thửa 520, tờ bản đồ số 10)	1.000.000	5.000.000
2.3.4		Hộ bà Ngô Thị Ngụ (từ thửa 431, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Văn Luyện (đến thửa 624, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	5.000.000
2.3.5		Hộ bà Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 623, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Lưu Cảnh Toàn (đến thửa 330, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	5.000.000
2.4	Xóm 4				
2.4.1		Từ nhà anh Vinh (Từ thửa số 521, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Hiền (Đến thửa số 756, tờ bản đồ số 07)	1.000.000	5.000.000
2.4.2		Từ nhà anh Cận (Từ thửa số 788, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà bà Thất (Đến thửa số 941, tờ bản đồ số 07)	1.000.000	5.000.000
2.4.3		Từ nhà anh Hồng (Từ thửa số 818, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Việt (Đến thửa số 938, tờ bản đồ số 07)	1.000.000	5.000.000
2.5	Xóm 5				
2.5.1		Võ Viết Thắng (Từ thửa đất số 557, tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Văn Cường (Đến thửa đất số 1038 tờ bản đồ số 06)	1.000.000	5.000.000
2.5.2		Hộ Ông Phan Văn Lĩnh (Từ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 06)	Ông Phan Sông Hương (Đến thửa đất số 1631, tờ bản đồ số 06)	1.000.000	5.000.000
2.5.3		Ông Võ Viết Điền (Từ thửa đất số 471 tờ bản đồ số 06)	Ông Phan Văn Tú (Đến thửa đất số 31 tờ bản đồ số 06)	1.000.000	5.000.000
2.5.4		Bà Trần Thị Nhã (Từ thửa đất số 396 tờ bản đồ số 06)	Ông Phan Xuân Quê (Đến thửa đất số 30 tờ bản đồ số 06)	1.000.000	5.000.000
2.6	Xóm 6				5.000.000
2.6.1		Ông Nguyễn Tiến Thúc(Từ thửa đất số 1724 tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Công Tuệ(Đến thửa đất số 41 tờ bản đồ số 04)	1.000.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.7	Xóm 7				5.000.000
2.7.1		Bà Bạch Thị Lan(Từ thửa đất số 1725 tờ bản đồ số 04)	Ông Võ Viết Hùng(Đến thửa đất số 42 tờ bản đồ số 04)	1.000.000	5.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
2	Đường nội xóm				
2.1	Xóm 1				
2.1.1	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Hy (từ thửa 152, tờ bản đồ số 15)	Hộ bà Nguyễn Thị Xuân (đến thửa 70, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.2	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Hoàng Thị Phương (từ thửa 69, tờ bản đồ số 15)	Hộ bà Nguyễn Văn Mận (đến thửa 233, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.3	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Huế (từ thửa 86, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Nguyễn Văn Tiến (đến thửa 255, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.4	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Cường (từ thửa 100, tờ bản đồ số 15)	Hộ bà Nguyễn Thị Em (đến thửa 293, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.5	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Quý (từ thửa 112, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Hồ Xuân Minh (đến thửa 292, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.6	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Đình Thân (từ thửa 373, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Trần Văn Hiến (đến thửa 822, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.7	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Quý (từ thửa 247, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Hoàng Văn Chắt (đến thửa 463, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.8	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Tý (từ thửa 338, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Trần Đình Long (đến thửa 448, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.9	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Thái Luận (từ thửa 298, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Trần Đình Long (đến thửa 237, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.10	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Đình Thảo (từ thửa 377, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Nguyễn Mạnh Tân (đến thửa 299, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.11	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Bùng (từ thửa 414, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Trần Đình Tý (đến thửa 300, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.1.12	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Đình Lương (từ thửa 429, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Trần Văn Hiền (đến thửa 342, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.13	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Toại (từ thửa 445, tờ bản đồ số 15)	Hộ bà Trần Thị Phụng (đến thửa 714, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.14	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Duyên (từ thửa 444, tờ bản đồ số 15)	Hộ bà Hồ Thị Sâm (đến thửa 759, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.15	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Văn Kha (từ thửa 491, tờ bản đồ số 15)	Hộ bà Trần Thị Bát (đến thửa 462, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.16	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Tùng (từ thửa 555, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Trần Đình Tý (đến thửa 673, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.17	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Hồng (từ thửa 427, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Nguyễn Văn Sỹ (đến thửa 713, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.18	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Trần Thị Hào (từ thửa 440, tờ bản đồ số 15)	Hộ bà Nguyễn Thị Đào (đến thửa 654, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.19	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Tý (từ thửa 338, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Trần Đình Long (đến thửa 448, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.20	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Văn Ngụ (từ thửa 509, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Nguyễn Sỹ Hiếu (đến thửa 510, 576, 529 tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.21	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Văn Ngo (từ thửa 529, tờ bản đồ số 15)	Hộ bà Trần Thị Bát (đến thửa 462, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
2.1.22	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 1 thuộc tờ bản đồ số 15		300.000	1.200.000
2.2	xóm 2				
2.2.1	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Xuân Nghĩa (từ thửa 1053, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Lê Quang Trung (đến thửa 1228, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.2	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Văn Doãn (từ thửa 1242, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Hồ Văn Hành (đến thửa 1107, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.3	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Lê Văn Phú (từ thửa 1259, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Hiền (đến thửa 1200, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.2.4	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Đức Hòe (từ thửa 1230, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Hoàng Văn Long (đến thửa 1057, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.5	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Văn Sâm (từ thửa 1093, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Đình Cẩm (đến thửa 1271, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.6	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Sâm (từ thửa 1042, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Hồ Văn Thu (đến thửa 1026, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.7	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Hiền (từ thửa 1059, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Quý (đến thửa 1329, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.8	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Văn Tuyển (từ thửa 1060, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Xuân Chung (đến thửa 1341, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.9	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Thọ Quế (từ thửa 1076, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Toàn (đến thửa 1077, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.10	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Phan Thị Liên (từ thửa 1214, tờ bản đồ số 12)	Hộ bà Lê Thị Khang (đến thửa 1231, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.11	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Hữu Xuân (từ thửa 1244, tờ bản đồ số 12)	Hộ bà Trần Thị Tâm (đến thửa 1276, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.12	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Hòa (từ thửa 1272, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Thông (đến thửa 1275, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.13	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Văn Đồng (từ thửa 1135, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Lê Văn Quý (đến thửa 1192, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.14	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Văn Tấn (từ thửa 1177, tờ bản đồ số 12)	Hộ bà Hoàng Thị Thịnh (đến thửa 1202, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.15	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Văn Võ (từ thửa 1095, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Sáng (đến thửa 1063, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.16	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Hữu (từ thửa 1110, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Lê Văn Quý (đến thửa 1192, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.17	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Tài (từ thửa 1079, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Hoàng Văn Hùng (đến thửa 1342, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.18	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Phan Văn Tiến (từ thửa 1279, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Thiêm (đến thửa 1317, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.2.19	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Thống (từ thửa 1245, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Lâm (đến thửa 1281, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.20	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Thọ (từ thửa 1154, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Hồng (đến thửa 1220, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.21	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Lương Bằng (từ thửa 1155, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Hùng (đến thửa 1179, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.22	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Xuân Nghĩa (từ thửa 1053, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Lê Quang Trung (đến thửa 1228, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.23	Tuyến đường nội xóm	Đất phân lô vùng Căng (từ thửa 1708, tờ bản đồ số 12)	Đất phân lô vùng Căng (đến thửa 1715, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	2.500.000
2.2.24	Tuyến đường nội xóm	Đất phân lô vùng Căng (từ thửa 1674, tờ bản đồ số 12)	Đất phân lô vùng Căng (đến thửa 1681, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	2.500.000
2.2.25	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Hiền (từ thửa 1046, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Thị Đường (đến thửa 954, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.26	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Phan Văn Bình (từ thửa 1129, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Căn (đến thửa 1463, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.27	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Hạnh (từ thửa 1181, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Hoàng Xuân Hiền (đến thửa 1456, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.28	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Tiến (từ thửa 1413, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Trúc (đến thửa 1292, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.29	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Tuất (từ thửa 1361, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Sỹ Thiên (đến thửa 1432, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.30	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Hồ Thị Lệ (từ thửa 1221, tờ bản đồ số 12)	Đến thửa 1663, tờ bản đồ số 12	300.000	1.200.000
2.2.31	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Triêm (từ thửa 1223, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Văn Hòe (đến thửa 1399, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.32	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Phan Văn Minh (từ thửa 1286, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Thu (đến thửa 1319, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.33	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Trần Thị Hoa (từ thửa 1347, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Hoàng Xuân Nghĩa (đến thửa 1362, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.2.34	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Đại (từ thửa 1157, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Hoàng Văn Hiến (đến thửa 1140, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.35	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Nghĩa (từ thửa 1098, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Xuân Lan (đến thửa 1099, 1064, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.2.36	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Nguyễn Thị Minh (từ thửa 03, tờ bản đồ số 16)	Hộ ông Lê Quốc Dũng (đến thửa 95, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
2.2.37	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Nguyễn Thị Minh (từ thửa 1140, tờ bản đồ số 16)	Hộ ông Hoàng Văn Thụ (đến thửa 79, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
2.2.38	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Đức Hùng (từ thửa 92, tờ bản đồ số 16)	Hộ ông Lê Văn Sơn (đến thửa 78, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
2.2.39	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Trần Đức Đông (từ thửa 59, tờ bản đồ số 16)	Hộ ông Lê Văn Sơn (đến thửa 102, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
2.2.40	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Công Trường (từ thửa 85, tờ bản đồ số 16)	Hộ ông Trần Đức An (đến thửa 56, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
2.2.41	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Văn Sỹ (từ thửa 80, tờ bản đồ số 16)	Hộ ông Trần Đức An (đến thửa 72, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
2.2.42	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Lê Quốc Tân (từ thửa 50, tờ bản đồ số 16)	Hộ ông Lê Thị Em (đến thửa 16, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
2.2.43	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Lê Văn Nam (từ thửa 41, tờ bản đồ số 16)	Hộ ông Lê Quốc Tân (đến thửa 05, 25, 8, 4, 51, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
2.2.44	Tuyến đường nội xóm	Nhà văn hóa xóm 5 cũ (từ thửa 192, tờ bản đồ số 13)	Hộ ông Đặng Bình Dương (đến thửa 57, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.200.000
2.2.45	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Lê Ngọc Lâm (từ thửa 91, tờ bản đồ số 13)	Hộ ông Trần Đức Quang (đến thửa 183, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.200.000
2.2.46	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Hưng (từ thửa 177, tờ bản đồ số 13)	Hộ ông Nguyễn Văn Duyệt (đến thửa 170, 204, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.200.000
2.2.47	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Xuân Hải (từ thửa 151, tờ bản đồ số 13)	Hộ ông Nguyễn Văn Khanh (đến thửa 195, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.200.000
2.2.48	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Xuân Hào (từ thửa 168, tờ bản đồ số 13)	Hộ ông Nguyễn Đình Liên (đến thửa 193, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.2.49	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Đăng Tuyền (từ thửa 157, tờ bản đồ số 13)	Hộ ông Hoàng Quốc Nhật (đến thửa 75, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.200.000
2.2.50	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Tiến Dũng (từ thửa 191, tờ bản đồ số 13)	Hộ bà Võ Thị Tâm (đến thửa 97, 158, 138, 121, 98, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.200.000
2.2.51	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Thái (từ thửa 76, tờ bản đồ số 13)	Hộ ông Nguyễn Văn Cường (đến thửa 89, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.200.000
2.2.52	Quy hoạch vùng mô Mợ	Từ lô số 16, tờ bản đồ số 12	Đến lô số 87, tờ bản đồ số 12	300.000	1.200.000
2.2.53	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 1 thuộc tờ bản đồ số 12, 13, 16, 17		300.000	1.200.000
2.3	xóm 3				
2.3.1	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Đức Diên (từ thửa 663, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Văn Quang (đến thửa 654, 652 tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.2	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Hoài (từ thửa 653, tờ bản đồ số 12)	Đến thửa 1824, tờ bản đồ số 12	300.000	1.200.000
2.3.3	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Ngô Xuân Thu (từ thửa 594, tờ bản đồ số 12)	Hộ bà Hoàng Thị Xuân (đến thửa 633, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.4	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Thọ Tứ (từ thửa 618, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông (đến thửa 1772, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.5	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Phú (từ thửa 504, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Phan Thị Hạ (đến thửa 635, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.6	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Mão (từ thửa 574, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa 634, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.7	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Văn Trường (từ thửa 522, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Hoàng Xuân Tứ (đến thửa 396, 465, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.8	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Văn Sung (từ thửa 575, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Ngô Thọ Vân (đến thửa 578, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.9	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Xuân Hòa (từ thửa 621, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Văn Tùng (đến thửa 622, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.3.10	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Đức (từ thửa 413, tờ bản đồ số 12)	Đến thửa 1809, tờ bản đồ số 12	300.000	1.200.000
2.3.11	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Yên (từ thửa 580, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Văn Quyền (đến thửa 452, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.12	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Ánh Tạo (từ thửa 626, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Văn Hưng (đến thửa 510, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.13	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Ái (từ thửa 638, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Hoàng Văn Tăng (đến thửa 583, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.14	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Lê Thị Oanh (từ thửa 449, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Văn Hải (đến thửa 525, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.15	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Lê Thị Oanh (từ thửa 450, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Văn Hưng (đến thửa 488, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.16	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Giai (từ thửa 432, tờ bản đồ số 12)	Đất UBND xã quản lý (đến thửa 472, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.17	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông (từ thửa 1810, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Đình Quang (đến thửa 451, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.18	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Thủy (từ thửa 434, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Nguyễn Văn Thắng (đến thửa 544, 562, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.19	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Ngô Xuân Đông (từ thửa 491, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Lê Xuân Cường (đến thửa 564, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
2.3.20	Quy hoạch vùng Đình	Vùng Đình (từ lô số 01, tờ bản đồ số 12)	Vùng Đình (đến lô số 20, tờ bản đồ số 12)	Chưa có giá	2.500.000
2.3.21	Quy hoạch vùng Ré Bờ Hồng	Vùng Ré Bờ Hồng (từ lô số 12, tờ bản đồ số 12)	Vùng Ré Bờ Hồng (đến lô số 19, tờ bản đồ số 12)	Chưa có giá	2.500.000
2.3.22	Quy hoạch vùng Ré Bờ Hồng	Vùng Ré Bờ Hồng (từ lô số 32, tờ bản đồ số 12)	Vùng Ré Bờ Hồng (đến lô số 40, tờ bản đồ số 12)	Chưa có giá	2.500.000
2.3.23	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 3 thuộc tờ bản đồ số 10, 12		300.000	1.200.000
2.4	Xóm 4				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.4.1	Tuyến đường nội xóm	Nhà anh Bả, (Tờ thửa số 675 tờ bản đồ số 07)	Nhà ông Hoan, (Đến thửa số 616, tờ bản đồ số 07)	500.000	1.500.000
2.4.2	Tuyến đường nội xóm	Nhà anh Tình, (Tờ thửa số 658, tờ bản đồ số 07)	Nhà anh Hòa, (Tờ thửa số 730, tờ bản đồ số 07)	500.000	1.500.000
2.4.3	Tuyến đường nội xóm	Nhà anh Hòa, (Tờ thửa số 522, tờ bản đồ số 07)	Nhà ông Việt, (Đến thửa số 599, tờ bản đồ số 07)	500.000	1.500.000
2.4.4	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Thân, (Tờ thửa số 598, tờ bản đồ số 07)	Nhà ông Thái, (Đến thửa số 615, 657, tờ bản đồ số 07)	500.000	1.500.000
2.4.5	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Trần, (Tờ thửa số 942 tờ bản đồ số 07)	Nhà anh Thái, (Đến thửa số 785, tờ bản đồ số 07)	500.000	1.500.000
2.4.6	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Dinh, (Tờ thửa số 855 tờ bản đồ số 07)	Nhà anh Tãi, (Đến thửa số 766, tờ bản đồ số 07)	500.000	1.500.000
2.4.7	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Khánh, (Tờ thửa số 825 tờ bản đồ số 07)	Nhà anh Quỳ, (Đến thửa số 888, tờ bản đồ số 07)	500.000	1.500.000
2.4.8	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Đại, (Tờ thửa số 734 tờ bản đồ số 07)	Nhà bà Vân, (Đến thửa số 793, tờ bản đồ số 07)	500.000	1.500.000
2.4.9	Tuyến đường nội xóm	Thửa số 1087 tờ bản đồ số 07	Nhà ông Tuệ, (Đến thửa số 765, tờ bản đồ số 07)	500.000	1.500.000
2.4.10	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Trung, (Tờ thửa số 762 tờ bản đồ số 07)	Nhà ông Duệ, (Đến thửa số 822, tờ bản đồ số 07)	500.000	1.500.000
2.4.11	Tuyến đường nội xóm	Thửa số 1111 tờ bản đồ số 07	Nhà ông Cách, (Đến thửa số 933,908, tờ bản đồ số 07)	500.000	1.500.000
2.4.12	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Ngọc, (Tờ thửa số 935 tờ bản đồ số 07)	Nhà ông Ký, (Đến thửa số 910,934 tờ bản đồ số 07)	500.000	1.500.000
2.4.13	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Hường, (Tờ thửa số 134 tờ bản đồ số 09)	Nhà bà Diệp, (Đến thửa số 135 tờ bản đồ số 09)	500.000	1.500.000
2.4.14	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Lục, (Tờ thửa số 11 tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Tình, (Đến thửa số 71 tờ bản đồ số 09)	500.000	1.500.000
2.4.15	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Vinh, (Tờ thửa số 12 tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Nhựt, (Đến thửa số 105 tờ bản đồ số 09)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.4.16	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Thới, (Từ thửa số 07 tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Mai, (Đến thửa số 38,90 tờ bản đồ số 09)	500.000	1.500.000
2.4.17	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Ước, (Từ thửa số 73 tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Kiện, (Đến thửa số 108 tờ bản đồ số 09)	500.000	1.500.000
2.4.18	Tuyến đường nội xóm	Nhà bà Nhân, (Từ thửa số 74 tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Linh, (Đến thửa số 109,41 tờ bản đồ số 09)	500.000	1.500.000
2.4.19	Quy hoạch đất ở vùng Cửa Kho	Lô số 01, tờ số 09	Đến lô số 11, tờ số 09	Chưa có giá	6.000.000
2.4.20	Vùng quy hoạch Cửa Chùa	Từ thửa 2165, tờ bản đồ số 06	Đến thửa 2181, tờ bản đồ số 06	Chưa có giá	6.000.000
2.4.21	Vùng quy hoạch Cửa Chùa	Từ thửa 2182, tờ bản đồ số 06	Đến thửa 2198, tờ bản đồ số 06	Chưa có giá	6.000.000
2.4.22	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 4 thuộc tờ bản đồ số 07, 09		300.000	4.000.000
2.4.23	Đất quy hoạch	Từ thửa 1136, tờ bản đồ số 07	Đến thửa 2200, tờ bản đồ số 07	Chưa có giá	6.000.000
2.4.24	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 3 thuộc tờ bản đồ số 10, 12			300.000	1.200.000
2.5	Xóm 5				
2.5.1	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Hữu Thịnh (Từ thửa đất số 1000 tờ bản đồ số 06)	Ông Phạm Văn Canh (Đến thửa đất số 668 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.2	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Đình Tân (Từ thửa đất số 639 tờ bản đồ số 06)	Ông Hoàng Nghĩa Tài (Đến thửa đất số 558 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.3	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Văn Lộc (Từ thửa đất số 927 tờ bản đồ số 06)	Ông Phạm Văn Quý (Đến thửa đất số 878 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.4	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Văn Đồng (Từ thửa đất số 877 tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Xuân Xuyên (Đến thửa đất số 807 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.5	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Văn Huỳnh (Từ thửa đất số 882 tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Văn Chiến (Đến thửa đất số 879 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.5.6	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Đình Thuý (Từ thửa đất số 813 tờ bản đồ số 06)	Ông Võ Nguyên Giao (Đến thửa đất số 726 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.7	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Văn Phúc (Thửa đất số 734 tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Văn Sơn (Đến thửa đất số 664 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.8	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Xuân Đường (Từ thửa đất số 705 tờ bản đồ số 06)	Ông Trần Văn Minh (Đến thửa đất số 633 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.9	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Đình (Từ thửa đất số 667 tờ bản đồ số 06)	Ông Phan Đình Lâm (Đến thửa 880 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.10	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Xuân Cương (Từ thửa đất số 637 tờ bản đồ số 06)	Ông Trần Văn Chát (Đến thửa đất số 766 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.11	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Ngọc Thiệu (Từ thửa đất số 605 tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Văn Vĩnh (Đến thửa đất số 764 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.12	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Quốc Tuấn (thửa đất số 636 tờ bản đồ số 06)		500.000	1.500.000
2.5.13	Tuyến đường nội xóm	Ông Cao Xuân Minh (Từ thửa đất số 604 tờ bản đồ số 06)	Ông Trần Văn Giáp (Đến thửa đất số 875 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.14	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Văn Định (Từ thửa đất số 580, tờ bản đồ số 06)	Ông Phạm Văn Dũng (Đến thửa đất số 761 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.15	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Điu(Từ thửa đất số 490 tờ bản đồ số 06)	Ông Lê Văn Việ t(Đến thửa đất số 555 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.16	Tuyến đường nội xóm	Ông Lê Văn Yển(Từ thửa đất số 578 tờ bản đồ số 06)	Ông Lê Văn Vinh (Đến thửa đất số 598 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.17	Tuyến đường nội xóm	Ông Lê Văn Tứ (Từ thửa đất số 469 tờ bản đồ số 06)	Ông Lê Văn Hùng (Đến thửa đất số 446 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.18	Tuyến đường nội xóm	Ông Lê Văn Kính (Từ thửa đất số 535 tờ bản đồ số 06)	Ông Phan Hữu Ái (Đến thửa đất số 487 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.19	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Văn Thi (Từ thửa đất số 554 tờ bản đồ số 06)	Bà Phan Thị Phương (Đến thửa đất số 572 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.5.20	Tuyến đường nội xóm	Bà Phan Thị Thân(từ thửa đất số 505 tờ bản đồ số 06)	Ông Phan Văn Hùng(Đến thửa đất số 571 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.21	Tuyến đường nội xóm	Bà Phan Thị Tư(Từ thửa đất số 393 tờ bản đồ số 06)	Ông Phan Trọng Hiền(Đến thửa đất số 341 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.5.22	Vùng quy hoạch Cửa Chùa	Từ thửa 2120, tờ bản đồ số 06	Đến thửa 2141, tờ bản đồ số 06	Chưa có giá	6.000.000
2.5.23	Vùng quy hoạch Cửa Chùa	Từ thửa 2142, tờ bản đồ số 06	Đến thửa 2164, tờ bản đồ số 06	Chưa có giá	6.000.000
2.5.24	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 5 thuộc tờ bản đồ số 06			500.000	1.500.000
2.6	Xóm 6				
2.6.1	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Hùng(Từ thửa đất số 169 tờ bản đồ số 06)	Ông Võ Viết An(Đến thửa 56 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.6.2	Tuyến đường nội xóm	Ông Võ Viết An(Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 06)	Ông Võ Viết Ngọc(Đến thửa đất số 68 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.6.3	Tuyến đường nội xóm	Ông Hà Văn Hoàng(Từ thửa đất số 1610 tờ bản đồ số 06)	Ông Phan Văn Khâm(Đến thửa đất số 21 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.6.4	Tuyến đường nội xóm	Ông Lê Văn Dũng(Từ thửa đất số 245 tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Ngọc Dung(Đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.6.5	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Ngọc Quý(Từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 06)	Ông Phan Hữu Liệu(Đến thửa đất số 114 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.6.6	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Đình Thọ(Từ thửa đất số 217 tờ bản đồ số 06)	Bà Hồ Thị Hoa(Đến thửa đất số 177 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.6.7	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Phi Hùng(Từ thửa đất số 72 tờ bản đồ số 06)	Ông Bùi Quang Sinh(Đến thửa đất số 77 tờ bản đồ số 06)	500.000	1.500.000
2.6.8	Vùng quy hoạch Cửa Chùa (Dãy 2)	Từ thửa 1699, tờ bản đồ số 06	Đến thửa 1766, tờ bản đồ số 06	1.000.000	6.000.000
2.6.9	Vùng quy hoạch Cửa Chùa (Dãy 3)	Từ thửa 1698, tờ bản đồ số 06	Đến thửa 2067, tờ bản đồ số 06	1.000.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.6.10	Vùng quy hoạch Cửa Chùa (Dãy 4)	Từ thửa 1983, tờ bản đồ số 04	Đến thửa 1727, tờ bản đồ số 04	1.000.000	6.000.000
2.6.11	Vùng quy hoạch Cửa Chùa (Dãy 5)	Từ thửa 1975, tờ bản đồ số 04	Đến thửa 1982, tờ bản đồ số 04	1.000.000	6.000.000
2.6.12	Vùng quy hoạch Cửa Chùa (Dãy 6)	Từ thửa 1967, tờ bản đồ số 04	Đến thửa 1974, tờ bản đồ số 04	1.000.000	6.000.000
2.6.13	Vùng quy hoạch Cửa Chùa	Từ lô số 01, tờ bản đồ số 04	Đến lô số 08, tờ bản đồ số 04	Chưa có giá	6.000.000
2.6.14	Vùng tái định cư	Từ thửa 2002, tờ bản đồ số 04	Đến thửa số 2014, tờ bản đồ số 04	Chưa có giá	6.000.000
2.6.15	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 6 thuộc tờ bản đồ số 04, 06			500.000	1.500.000
2.7	Xóm 7				
2.7.1	Tuyến đường nội xóm	Ông Võ Trọng Quang (Từ thửa đất số 846 tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Công Hoè (Đến thửa 946 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.7.2	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Hà (Từ thửa đất số 816 tờ bản đồ số 04)	Ông Phan Văn Tứ (Đến thửa 848 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.7.3	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Bình (Từ thửa đất số 750 tờ bản đồ số 04)	Ông Trần Văn Tuấn (Đến thửa đất số 849 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.7.4	Tuyến đường nội xóm	Bà Ngô Thị Hiên (Từ thửa đất số 649 tờ bản đồ số 04)	Ông Võ Trọng Thái (Đến thửa đất số 787 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.7.5	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Ngọc Bích (Từ thửa đất số 788 tờ bản đồ số 04)	Ông Phan Văn Trung (Đến thửa đất số 2080,915,851 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.7.6	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Ngọc Em (Từ thửa đất số 571 tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Công Nghiên (Đến thửa đất số 573,531,608 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.7.7	Tuyến đường nội xóm	Bà Võ Thị Nghị (Từ thửa đất số 574 tờ bản đồ số 04)	Ông Phan Văn Ước (Đến thửa 692 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.7.8	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Diện (Từ thửa đất số 495 tờ bản đồ số 04)	Ông Trần Văn Bé (Đến thửa đất số 578 tờ số 04)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.7.9	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Duệ (Từ thửa đất số 890,918 tờ bản đồ số 04)	Ông Phan Văn Trâm (Đến thửa đất số 695,723,824,791 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.7.10	Tuyến đường nội xóm	Ông Đậu Đức Tuế (Từ thửa đất số 426 tờ bản đồ số 04)	Ông Trần Văn Chiến (Đến thửa đất số 499,536,537 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.7.11	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Công Khoa (Từ thửa đất số 461,462,497 tờ bản đồ số 04)	Ông Trần Văn Nhung (Đến thửa đất số 498 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.7.12	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 7 thuộc tờ bản đồ số 04			500.000	1.500.000
2.8	Xóm 8				
2.8.1	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Hữu Nam (Từ thửa đất số 354,392,1806 tờ bản đồ số 04)	Ông Phan Hữu Hiền (Đến thửa đất số 428 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.8.2	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Công Giáp (từ thửa đất số 230,1826	Ông Phan Văn Huệ (Đến thửa đất số 318,279 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.8.3	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Kiện (Từ thửa đất số 660,696,1840 tờ bản đồ số 04)	Ông Trần Văn Lưu (Đến thửa đất số 727 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.8.4	Tuyến đường nội xóm	Ông Ngô Xuân Thu (Từ thửa đất số 614 tờ bản đồ số 04)	Ông Võ Trọng Thế (Đến thửa đất số 728 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.8.5	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Vượng (Từ thửa đất số 431,465,466 tờ bản đồ số 04)	Ông Phan Văn Toàn (Đến thửa đất số 540 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.8.6	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Thu (Từ thửa đất số 544 tờ bản đồ số 04)	Ông Phan Hữu Tương (Đến thửa đất số 581 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.8.7	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Văn Phán (Từ thửa đất số 320 tờ bản đồ số 04)	Ông Phan Hữu Thạch (Đến thửa đất số 470 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.8.8	Tuyến đường nội xóm	Nhà Văn Hoá xóm 8 (Từ thửa đất 321 tờ bản đồ số 04)	Bà Phan Thị Nhung (Đến thửa đất số 1828 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.8.9	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Văn Thịnh (Từ thửa đất số 89,132 tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Như Lâm (Đến thửa đất số 233 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.8.10	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Minh (Từ thửa đất số 43,44 tờ bản đồ số 04)	Ông Trần Văn Cường (Đến thửa đất số 93 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.8.11	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Hữu Chính (Từ thửa đất số 137 tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Công Kháng (Đến thửa đất số 397 tờ bản đồ số 04)	500.000	1.500.000
2.8.12	Tuyến đường nội xóm	Từ nhà ông Tân, (Từ thửa số 994 tờ bản đồ số 01)	Đến nhà ông Phùng (Đến thửa số 1327 tờ bản đồ số 01)	500.000	1.500.000
2.8.13	Tuyến đường nội xóm	Từ nhà ông Dũng, (Từ thửa số 1108 tờ bản đồ số 01)	Đến nhà ông Phùng (Đến thửa số 1328,945 tờ bản đồ số 01)	500.000	1.500.000
2.8.14	Tuyến đường nội xóm	Từ nhà ông Hoàng, (Từ thửa số 1332 tờ bản đồ số 01)	Đến nhà ông Lục (Đến thửa số 1169, 1109,1170 tờ bản đồ số 01)	500.000	1.500.000
2.8.15	Tuyến đường nội xóm	Từ nhà ông Hoài, (Từ thửa số 1281 tờ bản đồ số 01)	Đến nhà ông Âu (Đến thửa số 1331, 1329, 1107, 1166 tờ bản đồ số 01)	500.000	1.500.000
2.8.16	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 8 thuộc tờ bản đồ số 01, 04			500.000	1.500.000
XI	XÃ HƯNG LỢI				
1	XÓM 1				
1,1	Ven sông Lam	Gồm các thửa số 13, 97, tờ bản đồ số 17		2.100.000	5.000.000
1,2	Đường xóm	Nhà ông Trần Thanh Tam (Từ thửa đất số 204, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Đặng Đình Toàn (Từ thửa đất số 1773, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Trần Văn Trị (Từ thửa đất số 132, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Phan Đình Quyền (Đến thửa đất số 234, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Trần Song Toàn (Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 17)	Nhà bà Hoàng Thị Long (Đến thửa đất số 211, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Đặng Đình Toàn (Từ thửa đất số 1773, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trần Song Toàn (Đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Ngô Văn Bình (Từ thửa đất số 1700, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Ngô Xuân Việt (Đến thửa đất số 181, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Nhà ông Từ Thị Quỳnh (Từ thửa đất số 1689, tờ bản đồ số 15)	Chùa Phúc Tài (Đến thửa đất số 184, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Phan Đăng Mạnh (Từ thửa đất số 1847, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Đoàn Ngọc Kim (Đến thửa đất số 153, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Phan Cự (Từ thửa đất số 248, tờ bản đồ số 17)	Chùa Phúc Tài (Đến thửa đất số 184, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
2	XÓM 2				
2,1	Ven sông Lam	Gồm các thửa đất số 1750, 1683, 1574, 1485, 1350, 1276, 1274, 1350, 1145, 1150, 1149, 1003, 852, 851, 688, 601, tờ bản đồ số 15		2.100.000	5.000.000
2,2	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Cảnh (Dung) (Từ thửa đất số 1424, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Trần Thị Quy (Đến thửa đất số 180, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
		Nhà văn hóa xóm 2 (Từ thửa đất số 1633, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Ngô Xuân Phúc (Đến thửa đất số 468, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Trần Bình Nhượng (Từ thửa đất số 1079, tờ bản đồ số 15)	Nhà thờ họ Ngô (Đến thửa đất số 175, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
		Nhà bà Đặng Thị Gái (Từ thửa đất số 1496, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Nguyễn Đình Phùng (Đến thửa đất số 190, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Trần Đình Sơn (Từ thửa đất số 1494, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trần Đình Trường (Đến thửa đất số 153, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Nguyễn Đình Cảnh (Dung) (Từ thửa đất số 1424, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trần Đình Khánh (Đến thửa đất số 1280, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Ngô Xuân Giáo (Từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Trần Đình Hội (Đến thửa đất số 117, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Trần Viết Kiều (Từ thửa đất số 58, tờ bản đồ số 16)	Nhà bà Âu Thị Sự (Đến thửa đất số 181, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Nguyễn Đình Khuê (Từ thửa đất số 1766, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Tường (Đến thửa đất số 210, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Phan Đình Nghĩa (Từ thửa đất số 1921, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Phan Thị Tứ (Đến thửa đất số 50, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Nhà ông Phan Đình Văn (Từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 18)	Nhà bà Phan Thị Thảo (Đến thửa đất số 71, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Ngô Viết Hùng (Từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 16)	Nhà bà Lê Thị Hợp (Đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
	XÓM 3				
3,1	Đường liên xã	Nhà ông Lê Anh Dũng (Từ thửa đất số 1007, tờ bản đồ số 12)	Nhà cầu Bà Buộm (Đến thửa đất số 202, tờ bản đồ số 11)	600.000	3.000.000
		Nhà ông Trịnh Đăng Hùng (Từ thửa đất số 413, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Trịnh Xuân Tâm (Đến thửa đất số 251, tờ bản đồ số 11)	600.000	3.000.000
3,2	Đường xóm	Nhà bà Ngô Thị Diệu (Từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Phan Thị Sương (Đến thửa đất số 250, tờ bản đồ số 11)	400.000	1.500.000
		Nhà ông Phan Hữu Bảo (Từ thửa đất số 194, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Phan Hữu Bằng (Đến thửa đất số 112, tờ bản đồ số 11)	400.000	1.500.000
		Nhà ông Phan Hữu Dân (Từ thửa đất số 169, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Nguyễn Đình Khoa (Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 11)	400.000	1.500.000
		Nhà ông Lê Xuân Đại (Từ thửa đất số 1134, tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Mai Thị Vân (Đến thửa đất số 1021, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.500.000
		Nhà thờ họ Lê (Từ thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 12)	Nhà Trịnh Xuân Sơn (Đến thửa đất số 971, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.500.000
		Nhà văn hóa xóm 3 (Từ thửa đất số 1015, tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Nguyễn Thị Văn (Đến thửa đất số 850, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.500.000
		Nhà thờ họ Trịnh (Từ thửa đất số 1009, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Phan Hữu Thường (Đến thửa đất số 852, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.500.000
		Nhà bà Nguyễn Thị Tân (Từ thửa đất số 981, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Nguyễn Trọng Hòa (Đến thửa đất số 777, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.500.000
		Thửa đất số 400, tờ bản đồ số 11			5.000.000
		Gồm các thửa đất số 401, 402, 403, 404, tờ bản đồ số 11			5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3,3	Khu quy hoạch phân lô vùng Bà Bươm	Gồm các thửa đất số 405, 406, tờ bản đồ số 11			5.000.000
		Gồm các thửa đất số 407, tờ bản đồ số 11			5.000.000
		Gồm các thửa đất số 408, 409, 410, 411, 412, tờ bản đồ số 11			5.000.000
		Gồm các thửa đất số 509, 515, 517, 518, 519, 520, 521, tờ bản đồ số 11			5.000.000
		Gồm các thửa đất số 510, 511, 512, 513, 514, tờ bản đồ số 11			5.000.000
		Gồm các thửa đất số 516, 522, tờ bản đồ số 11			5.000.000
4	XÓM 4				
4,1	Đường ven	Nhà ông Nguyễn Hoàng Thân (Từ thửa đất số 6, tờ bản đồ số 16)	Ao Trịnh Đăng Mậu (Đến thửa đất số 139, tờ bản đồ số 13)	2.100.000	5.000.000
4,2	Đường liên xã	Buru điện Hưng Lợi (Từ thửa đất số 199, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Phan Hữu Thạch (Đến thửa đất số 207, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
		Nhà ông Phan Đăng Thành (Từ thửa đất số 997, tờ bản đồ số 12)	Nhà văn hóa xóm 4 (Đến thửa đất số 949, tờ bản đồ số 12)	800.000	3.000.000
4,3	Đường xóm	Nhà ông Lê Ngọc Khanh (Từ thửa đất số 1498, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Trịnh Đăng Toàn (Đến thửa đất số 1045, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.500.000
		Nhà ông Trịnh Đăng Toàn (Từ thửa đất số 1045, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Lê Ngọc Long (Đến thửa đất số 1913, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.500.000
		Nhà ông Phan Đăng Huệ (Từ thửa đất số 1500, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Lê Ngọc Tý (Đến thửa đất số 1159, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.500.000
		Nhà ông Phạm Văn Chính (Từ thửa đất số 208, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Phan Hữu Tài (Đến thửa đất số 234, tờ bản đồ số 13)	400.000	1.500.000
		Nhà ông Hoa Thị Tam (Từ thửa đất số 882, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Phan Hữu Tuấn (Đến thửa đất số 758, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Nhà ông Phan Hữu Sinh (Từ thửa đất số 813, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Đậu Thị Thanh (Đến thửa đất số 927, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.500.000
		Nhà ông Trịnh Xuân Tam (Từ thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Phan Đăng Khánh (Đến thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.500.000
		Nhà ông Phan Văn Hùng (Từ thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Phan Hữu Cảnh (Đến thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.500.000
4,4,	Khu quy hoạch vùng Bộ Đội (Xóm 4)	Từ lô số 01 đến lô số 24		800.000	6.000.000
4,5	Khu quy hoạch vùng Vườn Kênh (Xóm 4)	Từ lô số 86 đến 100		400.000	6.000.000
5	XÓM 5				
5,1	Đường ven Sông Lam	Nhà ông Trần Văn Thái (Từ thửa đất số 198, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng (Đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5)	2.100.000	5.000.000
		Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh (Từ thửa đất số 267, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Nguyễn Xuân Dân (Đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 05)	2.000.000	5.000.000
5,2	Đường xóm	Nhà ông Trần Văn Hai (Từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Trần Hữu Quy (Đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 7)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Nguyễn Văn Tám (Từ thửa đất số 537, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông (Đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 7)	300.000	1.200.000
		Các thửa còn lại vùng di dân		300.000	1.200.000
5,3	Khu quy hoạch vùng Đập Đá (Xóm 5)	Từ lô số 01 đến 75		300.000	4.000.000
6	XÓM 6				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6,1	Đường tránh Vinh	Nhà bà Ngô Thị Điu (Từ thửa đất 827, tờ bản đồ 4)	Nhà ông Trịnh Văn Phi (Đến thửa đất số 137, tờ bản đồ số 2)	1.500.000	15.000.000
6,2	Đường nội xóm	Nhà bà Trần Thị Vinh (Từ thửa đất 769, tờ bản đồ 4)	Nhà ông Trịnh Văn Long (Đến thửa đất số 1674, tờ bản đồ số 4)	900.000	3.000.000
		Nhà ông Nguyễn Đình Lương (Từ thửa đất 754, tờ bản đồ 4)	Nhà ông Trần Văn Trị (Đến thửa đất số 472, tờ bản đồ số 4)	900.000	3.000.000
		Nhà ông Trương Như Lương (Từ thửa đất 161, tờ bản đồ 4)	Nhà ông Lê Ngọc Phú (Đến thửa đất số 1676, tờ bản đồ số 4)	900.000	3.000.000
		Nhà ông Trịnh Thị Hiền (Từ thửa đất 539, tờ bản đồ 4)	Nhà ông Trịnh Văn Trình (Đến thửa đất số 1415, tờ bản đồ số 4)	900.000	3.000.000
		Nhà bà Nguyễn Thị Thu (Từ thửa đất số 1652, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Trịnh Thị Minh Phương (Đến thửa đất số 1651, tờ bản đồ số 4)	900.000	3.000.000
6,3	Khu quy hoạch phía Đông, Tây Cầu Đen	Từ lô số 01 đến lô số 97		1.000.000	10.000.000
6,4	Khu quy hoạch phân lô đường vào xóm 6	Gồm các thửa đất số 270, 271,,1565, 1566, tờ bản đồ số 2		1.000.000	10.000.000
6,5	Vùng tái định cư Cầu Đen 1	Từ lô số 01 đến lô số 75, tờ bản đồ số 4		1.000.000	10.000.000
6,6	Vùng tái định cư Cầu Đen 2	Từ lô số 01 đến lô số 69, tờ bản đồ số 2		1.000.000	10.000.000
B	CÁC KHU HOẠCH ĐẦU GIÁ				
1	Khu quy hoạch Hầm Húc xóm 1, xóm 2	Lô số 07, 08, 18, 19, 28, 29, 36, 47, 48, 55, 56, 62, 63, 75			10.000.000
		Lô số 01, 02, 03, 04, 05, ..., 73, 74			10.000.000
2	Khu quy hoạch vùng Tam giác xóm 1	Lô số 01, 03, 04, 07, 08, 13, 14, 20			10.000.000
		Lô số 02, 05, 06, 09, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19			10.000.000
3	Khu quy hoạch Đồng Rú xóm 3	Lô số 01, 10, 11			10.000.000
		Lô số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 12, 13, 14, 15, 16			10.000.000
XII	XÃ CHÂU NHÂN				
	Quốc Lộ				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Đường gom Quốc lộ 46C (Xóm 2, xóm 3,)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (thửa 02-06 , tờ bản đồ số 12 và thửa số: 70 - 58 - 45 - 29 - 44-77-78-79, tờ bản đồ số 11)	đến nhà ông Trần Văn Hiệp (thửa số:660 - 657 - 652 - 648 - 647 - ...843-844 , Tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000
2	Đường gom Quốc lộ 46C (xóm 4, xóm 5, xóm 6)	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thoa (Thửa đất số 289 - tờ bản đồ số : 9)	Đến nhà thờ Mỹ Dụ (thửa số 24, tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000
	Đường gom Quốc lộ 46C (xóm 4, xóm 5, xóm 6)	Từ nhà ông Nguyễn Đức Hoàn(1382, tờ bản đồ số 5)	Đến tuyến nhà ông Ngô Văn Thuyết (1374 - 1375 -...-1855-1856 , Tờ bản đồ số : 05)	500.000	3.000.000
2	Đường gom Quốc lộ 46C (xóm 4, xóm 5, xóm 6)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung(thửa 685, tờ bản đồ số 6)	Đến tuyến đường nhà ông Đinh Văn Thường (thửa số 658 - 633 - 629 - ...-1603-1071-1072-1094), tờ bản đồ 6	500.000	3.000.000
3	Đường TL 542B (Xóm 4, 5, 6) kể cả 2 bên đường	Từ xí nghiệp thủy lợi thửa số 326, Tờ bản đồ số: 9	Đến tuyến nhà ông Nguyễn Hải Oanh (Thửa đất 334 - 325 - 287 - 329 - ...-1614-1616, Tờ bản đồ số 9	5.000.000	12.000.000
3	Đường TL 542B (Xóm 4, 5, 6) kể cả 2 bên đường	Từ nhà ông Nguyễn Văn Niêm (thửa đất số 1354, tờ bản đồ số 5)	đến tuyến nhà Lê Văn Dũng (thửa số 1103-1510- 1509- 1467-...1238-1872, Tờ bản đồ số: 5	5.000.000	12.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
	XÓM 1				
4	Đường trục chính (Ngoài kênh đến kênh T18(Từ nhà ông Nguyệt đến nhà bà Hường)	Từ nhà ông Nguyệt (Từ thửa số: 179 ,182,213. tờ bản đồ số: 04	Đến nhà bà Hường, bà Loan (số thửa 212 - 182 -179 -180 - 523 - ...- 465 - 463 - 418 - 419 - 420 , tờ bản đồ số :4)	300.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Trong Kênh đến kênh T18	Từ nhà bà Hoàng Thị Liên thửa số 363, tờ bản đồ số 4	Đến nhà ông Phùng Văn Tứ (thửa đất số 364 - 365 - ...-955-956, tờ bản đồ số: 4	300.000	2.000.000
6	Đường xóm Trong và ngoài trục dọc	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lâm (thửa đất số 18 , tờ bản đồ số:3)	Đến nhà ông Lê Xuân Lam (số 233 - 235 - 232 - ... -561-562-560-319-318-317, tờ bản đồ số :3)	300.000	2.000.000
7	Đường gom tỉnh lộ 539C (Ngoài kênh đến T18, hai bên đường)	Từ nhà ông Lê Văn Liệu (thửa đất số 201 , tờ bản đồ số:3)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hà (số thửa 262 - 237 - 230 - 238 - 229 , tờ bản đồ số: 03)	300.000	2.000.000
8	Đường nội xóm	Từ nhà Ông Nho (Từ thửa đất số: 106, tờ bản đồ số 3	Đến nhà bà Sâm số thửa 105 - 67 - 46 - ... - 04 - 18 , tờ bản đồ số: 3 và thửa đất số 361 - 317 - 318 - 313 - 319 - 34 - 278 , tờ bản đồ số: 04.	300.000	1.200.000
	XÓM 2				
10	Đường trục dọc trong xóm (Hai bên đường)	Từ nhà bà Lê Thị Tuyết (thửa đất số 1261 , tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng(thửa đất số 1197 , tờ bản đồ số: 8)	300.000	1.200.000
11	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Lê Văn Tiến thửa đất số 1259 , tờ bản đồ số:8	Đến nhà ông Nguyễn Văn Vinh (thửa đất số 1136, Tờ bản đồ số:8)	300.000	1.200.000
12	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Lê Hiến (thửa đất số 1257, tờ bản đồ số:8	Đến nhà ông Trương Quang Chắt(thửa số 1118 , tờ bản đồ số 8)	300.000	1.200.000
	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà Nguyễn Thị Lục thửa đất số 1175, tờ bản đồ số 8	Đến nhà ông Lê Xuân Nam (thửa đất số 977, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.200.000
	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Lê Xuân Tam (thửa đất số 1285, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Phùng Khánh Xuân(thửa đất số 1284, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.200.000
	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Nguyễn Đình Vinh (thửa đất số 983, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Phùng Quang Trung(thửa đất số 831, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Nguyễn Kim Cát(Thửa đất số 887, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Lê Minh Tâm(thửa đất số 775, tờ bản đồ số 8)	300.000	1.200.000
	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Nguyễn Văn Huệ (thửa đất số 634, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa đất số 630, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000
	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà bà Phùng Thị Mận(thửa đất số 628, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà thờ Nguyễn Văn(thửa đất số 613, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000
	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hòa(thửa đất số 615, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Phùng Hưng Châu (thửa đất số 601, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000
	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Nguyễn Văn Diệu(thửa đất số 1107, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Lê Khánh Quang(thửa đất số 943, tờ bản đồ số 4)	300.000	1.200.000
	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Còn lại các thửa còn lại trong tuyến nội xóm		300.000	1.200.000
	XÓM 3				
16	Trục giữa đến trục sau	Từ thửa đất số 1065, Tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 1033 -1022 - 977 - 900 -1034 -...-1115 -1113 -1114 , tờ bản đồ số 8	300.000	1.200.000
17	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 616, Tờ bản đồ số 9	606 - 595 - 665 - 563 - 564 - 550 -551 - 543 - 532 - 544 - 545 - 531 - 527 - 509 - 508 - 499- 804-805, tờ bản đồ số: 9	300.000	1.200.000
18	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 603, Tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 598 - 585 - 584 - 583 - 578 - ...- 460 - 462835-836-837-599-838-839, tờ bản đồ số: 9	300.000	1.200.000
19	Khu vực giữa đến nhà trường	Từ thửa đất số 495, Tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 469 - 485 - 468 - ...- 406 - 1601-800-801, tờ bản đồ số: 9	300.000	1.200.000
20	Đường xóm	Từ thửa đất số 937, Tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 888 - 885 - 832 - 779 - ... - 647, tờ bản đồ số 8	300.000	1.200.000
21	Đường xóm	Từ thửa đất số 497, Tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 473 - 452, Tờ bản đồ số 9	400.000	1.500.000
	XÓM 4				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
22	Đường trong xóm Phía ngoài đê mới (x9 cũ), hai bên đường	Từ nhà bà Nguyễn Thị Báu (thửa đất số 1432, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà bà Phạm Ánh Sang (thửa đất số 1380 - 1379 , tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000
23	Phía ngoài đê phía đuôi(x9 cũ)	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thuận(thửa đất số 835, tờ bản đồ số 6)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thành(thửa đất số 836 - 830 - 829 - 838 - 840 - 825 - 828 - 841 - 827 - 842 - 826 - 840 - 809 , tờ bản đồ số 6)	300.000	1.200.000
24	Đường ngoài đê	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Ngọc(thửa đất số 259, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Phùng Thị Cúc (thửa đất số 366-256 - ... - 417 364 - 363 -332 - 418 , tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000
25	Đường xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thuyết (thửa đất số 66, Tờ bản đồ số 9	Đến lối nhà bà Nguyễn Thị Ngọc(thửa đất số 16- 67 - 45 - 12 - 663 - 44 - 13 - 15-765-764-840-841-1608-1607, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000
26	Đường xóm 1 số hộ xóm 4 và xóm 5	Từ nhà ông Nguyễn Văn Doan (thửa đất số 193, Tờ bản đồ số 9).	Đến nhà bà Đinh Thị Quý (thửa đất số 170 - 227 - ...-850-812-813, tờ bản đồ số 9, thửa 1353, tờ bản đồ số 5	350.000	1.200.000
27	XÓM 5				
28	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thịnh (thửa đất số 1445, Tờ bản đồ số 5)	đến nhà ông Nguyễn Đức Dương (thửa đất số 1419 - 1394 - 1359 - ...- 1185-1859-1860, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000
29	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sử(thửa đất số 1140, Tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Đỉnh (thửa đất số 1110 - 1086 - 1085 - 1059 - ...-1878, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000
30	Đường xóm Một số hộ xóm 5 và xóm 6 Đoạn gần nhà thờ	Từ hộ ông Nguyễn Văn Sinh (thửa đất số 1311 , tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn văn Đức (thửa đất số 1332 - 1383 - 1368 - 1471 - ...-2640-1874-1873-1842-1843-2643-2652-2651, tờ bản đồ số 5	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	XÓM 6				
29	Đường xóm Trục phía ngoài đồng đến đê cũ	Từ nhà ông Nguyễn Phi Yên(thửa đất số 1117 - 1118, tờ bản đồ số 5	đến nhà ông Nguyễn Văn Đắc (thửa đất số 1134 - 1082 - 1116 - ...-1844-1845, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000
30	Đường xóm Trục giữa xóm 6	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn (814 , tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sâm(thửa đất số 1129- ...-1829-1832-1833, Tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000
31	Đường xóm 6 giáp đê	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Thành(thửa đất số 545 tờ bản đồ số 6)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Tùng (thửa đất số 293- 93- .321-322 Tờ bản đồ số 6) .	300.000	1.200.000
32	Đoạn đường giáp đê mới và cũ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thu (thửa đất số 496, tờ bản đồ số 6)	Đến nhà ông Trần Văn Dương (thửa đất số 274-275- 417 - 544 - 496 - ...- 454, tờ bản đồ số 6)	300.000	1.200.000
33	XÓM 7				
	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhơn (thửa số: 165 , tờ bản đồ số 16)	đến Bưu điện xã (thửa đất số 310 ,175-176-...-280-281 tờ bản đồ 16) .	350.000	1.500.000
	Đường xóm	Từ nhà ông Âu Đa(thửa 286, tờ bản đồ số 16	Đến nhà ông Cao Văn Tiên (thửa đất số 287, ...-286-287-332, Tờ bản đồ 16	350.000	1.500.000
	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Kiều (thửa số 5 , tờ bản đồ số 19)	Đến nhà gần nhà thờ phú Mỹ (thửa 102 -6-7-...,156, tờ bản đồ số 19)	350.000	1.500.000
	Đường xóm	Từ nhà ông Bùi Văn Toàn thửa số 223 , tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa đất số 799-797-798- ...-239-250,188-194,195 Tờ bản đồ số 17)	350.000	1.500.000
	Đường xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Loan(thửa số 279 , tờ bản đồ số 17	đến ông Hồ Văn Lộc(thửa đất số -280-281-294-295-316-333-355-332, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
	XÓM 8				
	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nam (thửa số 94 , tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Hoa Dương Tùng(thửa đất số 277- 151-152-...-273-274-275-276-278-159, tờ bản đồ số 19)	350.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Công Hoan (thửa số 142 , tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Hà (thửa đất số 342- 157-158-160-...-333-342-310-1054-1055, tờ bản đồ số 20)	350.000	1.500.000
	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Chính (thửa số 41 , tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Võ Tấn Hoàng (thửa đất số 193-72-...-192, tờ bản đồ số 19).	350.000	1.500.000
	Đường xóm	Từ nhà bà Âu Thị Chín (thửa số 587 , tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Nguyễn Quỳnh(thửa đất số 727-612-643-...-1-2-3-4, tờ bản đồ số 20)	350.000	1.500.000
	Tuyến đường xóm một số hộ xóm 8 và xóm 9	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Lâm (thửa số 261 , tờ bản đồ số 20	Đến nhà thửa đất số 282-284-285-286-306-307-...-263-264, tờ bản đồ số 20	350.000	1.500.000
	XÓM 9				
	Đường xóm	Từ nhà ông Võ Hồng Thanh(thửa số 721-722-723 , tờ bản đồ số 20	Đến nhà ông Phạm Ngọc Minh (thửa đất số 753- 722-...-825-826, tờ bản đồ số 20)	350.000	1.500.000
	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Ngọc Hòa (thửa số 473-495-469 , tờ bản đồ số 19, 20	Đến nhà bà Phạm Thị Hồng (thửa đất số 720 - 495-...-715-716-717-718-719, tờ bản đồ số 19,20)	400.000	1.600.000
	Đường xóm 9	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thìn thửa số 631 , tờ bản đồ số 20	Đến nhà bà Phạm Thị Hưng (thửa đất số 740-521-631-687-698-724-725-735-737-596-677,451,474, tờ bản đồ 20	350.000	1.500.000
	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Văn Vinh(thửa số 568 , tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Hoa Dương Tùng(thửa đất số 734-710-679-649-624--625-680-711-750-29, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000
	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Thanh Ứng(thửa số 478, tờ bản đồ số 20	Đến nhà ông Phạm Đình Trợ (thửa đất số 608- 479-...-609-610-611, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000
	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa số 88 , tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Trứ (thửa đất số 97-89-92-94-95-96-101-93-98-100-99-102-585-2, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	XÓM PHÚ XUÂN				
	Đường xóm	Từ nhà ông Võ Văn Mão (thửa số 83 , tờ bản đồ số 14)	Đến nhà Cao Thúc Phương (thửa đất số 179-84-...-179, tờ bản đồ số 14) .	300.000	1.200.000
	Đường xóm	Từ nhà ông Đinh Văn Cường (thửa số 15 , tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Võ Văn Ngọc (thửa đất số 102-28-...-288-287-286, tờ bản đồ số 18).	300.000	1.200.000
34	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Trần Hòa (thửa số 261, tờ bản đồ số 17)	Đến thửa đất số 273-274-275-288-...-804-812-811-290, tờ bản đồ số 17	300.000	1.200.000
XI	XÃ HƯNG THÀNH				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ				
1,1	Quốc lộ 46C	từ ông Thái Văn Thảo (thửa số 157 tờ bản đồ số 16)	đến nhà máy giấy Sông Lam (thửa đất số 267 tờ bản đồ số 16)	800.000	8.000.000
1,2	Quốc lộ 46C	Từ ông Hồ Văn Hùng (thửa đất số 281 tờ bản đồ số 16)	Đến bà Trần Thị Vinh (thửa đất số 679 tờ bản đồ số 17)	300.000	6.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Phú Hưng				
1,1	Đường gom dân sinh	Từ bà Trần Thị Hạnh (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 16)	Đến HTX nông nghiệp (thửa đất số 655 tờ bản đồ số 17)	800.000	3.000.000
1.1	Đường xóm	Từ bà Nguyễn Thị Yên (thửa đất số 214 tờ bản đồ số 16)	Đến ông Phạm Hồng Tùng (thửa đất số 123 tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
1.2	Đường xóm	Từ Ông Ngô Phú Thương (thửa đất số 288 tờ bản đồ số 16)	Đến ông Phạm Văn Quyền (thửa đất số 677 tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
1,3	Đường xóm	Từ ông Hồ Lục (thửa đất số 661 tờ bản đồ số 17)	Đến ông Bạch Hưng Chiến(thửa đất số 506 tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
1,4	Đường xóm	Từ ông Phạm Quyền (thửa đất số 632, tờ bản đồ số 17)	Đến bà Hồ Thị Huyền (thửa đất số 511 tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2	Xóm Phú Thành				
2,1	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Đình Châu (thửa đất số 51 tờ bản đồ 16)	Đến ông Phạm Văn Thìn (thửa đất số 10 tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
2,2	Đường xóm	Từ ông Hồ Hải Vân (thửa đất số 413, tờ bản đồ 13	Đến bà Hồ Bá Ngọ (thửa đất số 1 tờ bản đồ 12)	300.000	1.200.000
2,3	Đường xóm	Từ ông Lê Văn Thoả (thửa đất số 3 tờ bản đồ số 10)	Đếnông Trần Văn Phúc(thửa đất số 41 tờ bản đồ số 11)	300.000	1.200.000
3	Xóm Phú Điền				
3,1	Đường gom dân sinh	Từ ông Ngô Kim Ngũ (thửa đất số 639 tờ bản đồ số 17)	Đến ông Ngô Minh Phúc(thửa đất số 373 tờ bản đồ số 17)	800.000	3.000.000
3,2	Đường xóm	Từ bà Nguyễn Thị Vân (thửa đất số 584, tờ bản đồ 17)	Đến ông Phạm Văn Châu (thửa đất số 424 tờ bản đồ 17	300.000	1.200.000
3,3	Đường xóm	Từ bà Nguyễn Thị Loan (thửa đất số 343 tờ bản đồ 17)	Đến ông Phạm Thế Nghĩa (thửa đất số 32, tờ bản đồ 17)	300.000	1.200.000
3,4	Đường xóm	Từ ông Trần Thanh (thửa đất số 1570 tờ bản đồ 14)	Đến ông Trần Đức Mạn (thửa đất số 1302 tờ bản đồ 14)	300.000	1.200.000
4	Xóm Lộc Điền				
4,1	Đường xóm	Từ ông Hoàng Kim Cường (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 7)	Đến bà Nguyễn Thị Vy thửa đất số 74 tờ bản đồ số 7	500.000	1.500.000
4,2	Đường xóm	Từ ông Hoàng Văn Lộc(thửa đất số 1141 tờ bản đồ số 4)	Đến ông Phan Bùi Thước (thửa đất số 413, tờ bản đồ số 3)	300.000	1.200.000
4,3	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Khánh Thắng (thửa đất số 876, tờ bản đồ số 4)	Đến ông Bùi Đình Hội (thửa đất số 1066, tờ bản đồ số 4)	300.000	1.200.000
5	Xóm Văn Viên				
5,1	Đường gom dân sinh	Từ ông Võ Quang Vận (thửa đất số tờ bản đồ số 7)	Đến ông Đậu Sỹ Thắng (thửa đất số 461 tờ bản đồ số 4)	500.000	1.500.000
5,2	Đường xóm	Từ ông Trần Xuân Linh (thửa đất số 1148, tờ bản đồ số 4	Đến bà Hoàng Thị Sửu (thửa đất số 687 tờ bản đồ số 4)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5,3	Đường xóm	Từ bà Nguyễn Thị Kiều (thửa đất số 670 tờ bản đồ số 4	Đến ông Phan Bùi Long (thửa đất số 321, tờ bản đồ số 4)	300.000	1.200.000
5,4	Đường xóm	Từ ông Võ Trọng Quý (thửa đất số 553, tờ bản đồ số 4)	Đến ông Trần Văn Hưng (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 4)	300.000	1.200.000
XII	XÃ XUÂN LAM				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ				
1.1	Quốc lộ 46C	từ thửa số 115, 117 TĐĐ số 30	Đến các thửa số 492 TĐĐ số 30	600.000	8.000.000
2	Đường huyện				
1.2	Đường 8B (từ nhà ông Dân Tâm đến nhà ông Dương xóm 3)	Từ thửa 12 TĐĐ số 18,	Đến thửa 07, TĐĐ số 18	1.500.000	10.000.000
1.3	Đường Nguyễn văn Trỗi cũ (từ ông Đông đến Thu Nhường)	Thửa 211 TĐĐ số 10	Đến thửa 10, TĐĐ số 10	1.000.000	9.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
1.1	Đường trục chính (Từ ông Thất đến ông Long)	(Từ thửa 58, tờ bản đồ số 11),	Đến thửa 11 tờ bản đồ số 10	580.000	3.000.000
1.2	Đường trục chính (Từ ông Thảo đến ông Thìn)	(Từ thửa số 98 tờ bản đồ số 12)	(đến thửa số 18 tờ bản đồ số 12)	440.000	2.000.000
1,3	Đường trục chính từ ông Miên đến ông Thuận	Từ thửa số 68 tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 02 tờ bản đồ số 12	440.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1,4	Đường gom Quốc lộ 46C	Từ thửa 32, 37, 35, TBĐ số 11,	Đến thửa 107 TBĐ số 12	660.000	3.500.000
1.4	Đường nhánh xóm từ nhà NVH đến ông Sơn	(từ thửa số 140 TBĐ số 10	(đến thửa số 71, 72 tờ bản đồ số 10)	420.000	2.000.000
1.5	Đường nhánh xóm từ Ông Đồng đến bà Ngụ	(từ thửa số 40, 35, 36, tờ bản đồ số 10)	(đến thửa số 13 tờ bản đồ số 10)	420.000	2.000.000
1.6	Đường nhánh xóm (từ Ngân Hùng đến bà Nga,	(Thửa 20 tờ bản đồ số 11)	(Đến thửa số 09 tờ bản đồ số 11)	560.000	3.000.000
1,7	Đường nhánh xóm bà Cảnh vào Hóa Miên	(Thửa 133 tờ bản đồ số 10)	(Đến thửa số 44 và thửa 06 tờ bản đồ số 10)	560.000	3.000.000
1,8	Đường nhánh xóm từ nhà Nhung Đường vào bà Hải	Thửa 201, 202 TBĐ số 10	Đến thửa 57 TBĐ số 10	360.000	1.500.000
1,9	Đường từ ông Cư vào nhà bà Thế	Thửa 605 TBĐ số 10	Đến thửa 41 TBĐ số 10	360.000	1.500.000
1.10.	Đường nhánh từ Lý Hải đến Tý Trúc	Thửa 80 TBĐ số 10	Đến thửa 69 TBĐ số 10	360.000	1.500.000
1.11.	Đường nhánh từ ông Thìn đến ông Na	Thửa 10 TBĐ số 12	Đến thửa 06 TBĐ số 12	360.000	1.500.000
1.12.	Đường vào nhà ông Ngừ	Thửa 11 TBĐ số 12	Đến thửa 16 TBĐ số 12	360.000	1.500.000
1.13.	Đường từ ông Tam đến bà Thu Hòe	Thửa 63 TBĐ số 12	Đến thửa 31 TBĐ số 12	360.000	1.500.000
1,14	Đường nhánh từ Minh Loan đến Thắng Liên	Thửa 56 TBĐ số 12	Đến thửa 64 TBĐ số 12	360.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1,15	Đường nhánh từ Yên Chung đến ông Miên	Thửa 91 TĐĐ số 12	Đến thửa 71 TĐĐ số 12	360.000	1.500.000
1,16	Phân lô (từ bà Thu đến bà Ngân)	(Lô: 6, 10, 11, 12 MBPL)	Thửa số 1, 15, 14, 22, 426, 16, 427, 428, 424, 425, 21, 19, 18, 429, 20, 423, 38, 34 tờ số 01	730.000	4.200.000
1,17	Khu phân lô vùng đường xanh năm 2018	Từ thửa số 188, 189..... TĐĐ số 01	Đến thửa 200 TĐĐ số 01	960.000	6.000.000
2	Xóm 2				
2.1	Đường trục chính từ Cổng làng đến bà Mai	Thửa số 77, TĐĐ số 13	Thửa số 86, TĐĐ số 13	440.000	2.000.000
2.2	Đường trục chính từ Trạm Điện đến hộ Lại Công	Thửa số 33, TĐĐ số 13	Thửa số 22, TĐĐ số 14	440.000	2.000.000
2.3	Đường trục chính từ trường THCS Nguyễn Biểu đến đường tàu	Thửa số 139, TĐĐ số 13	Thửa số 58, 63 TĐĐ số 14	440.000	2.000.000
2.4	Đường trục chính từ NVH xóm 4 cũ đến ông Thảo	Thửa số 161 TĐĐ số 13	Thửa số 54 TĐĐ số 15	440.000	2.000.000
2.5	Đường trục chính từ anh Toàn đến Nhà Ga	Thửa số 41 TĐĐ số 14	Thửa số 220 TĐĐ số 16	360.000	1.200.000
2.6	Đường gom Quốc lộ 46C	Thửa 160 TĐĐ số 13	(đến thửa số 37, 47, tờ bản đồ số 15)	660.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.7	Đường nhánh xóm từ Bà Đường đến ông Thường	Thửa số 113 TĐĐ số 14	Thửa số 95 TĐĐ số 14	340.000	1.000.000
2.8	Đường nhánh xóm từ ông Tùng qua nhà Cô Nhân đến nhà Quang Tình	Thửa số 111, thửa 112 TĐĐ số 13	Thửa số 06 TĐĐ số 13	360.000	1.200.000
2.9	Đường nhánh xóm từ Minh Quế đến Thông Hằng	Thửa số 10 TĐĐ số 13	Thửa số 04 TĐĐ số 13	360.000	1.200.000
2.10	Đường nhánh xóm từ Lan Hà đến nhà ông Tích	Thửa số 81 TĐĐ số 13	Thửa số 119 TĐĐ số 13	360.000	1.200.000
2.11	Đường nhánh xóm ông Lương đến Hội Hoạch	Thửa số 103 TĐĐ số 13	Thửa số 41 TĐĐ số 14	360.000	1.200.000
2.12	Đường nhánh từ nhà bà Nhung đến nhà ông Tiến	Thửa số 256 TĐĐ số 16	Thửa số 66 TĐĐ số 14	360.000	1.200.000
2.13	Đường nhánh từ Đồng Hà đến Hội Hoạch	Thửa số 83 TĐĐ số 14	Thửa số 41 TĐĐ số 14	360.000	1.200.000
2.14	Đường nhánh từ Ông Vinh Cát, ông Đào đến ông Kỳ Tuyết	Thửa số 147 TĐĐ số 13	Thửa số 69 TĐĐ số 14	360.000	1.200.000
2.15	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 18 TĐĐ số 13	Thửa số 31 TĐĐ số 13	360.000	1.200.000
2.16	Đường Ven ngoài đê	Thửa 117, 56, 96, 134, 135 TĐĐ số 13	Thửa 137, 157, 156, 158, 159 TĐĐ số 13	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.17	Đường Ven ngoài đê		Thửa 2, 13, 1, 14, TBĐ số 15	500.000	3.000.000
3	Xóm 3				
3.1	Đường trục chính vùng Ao Xuân yên đến quán ông Hòa	Thửa số 357 TBĐ số 18	229 TBĐ số 18	740.000	4.000.000
3.2	Đường trục chính từ cây đa đến ông Trinh	Thửa số 17 TBĐ số 18	Thửa 59 TBĐ số 14	440.000	2.000.000
3.3	Đường trục chính từ ông Lý đến Mận Bính	Thửa 38 TBĐ số 18	Thửa 334 TBĐ số 18	560.000	3.000.000
3.4	Đường trục từ NVH xóm 6 cũ đến nhà ông Hải Hà	Thửa 57 TBĐ số 18	Thửa 27 TBĐ số 19	560.000	3.000.000
3.5	Đường trục chính từ ông Bình đến ông Sâm	Thửa 2, 4, 5 TBĐ số 19		730.000	4.000.000
3.6	Đường trục chính từ ông Cảnh đến Bà Thường	Thửa 06 TBĐ số 18	Đến thửa 261, TBĐ số 16	440.000	2.000.000
3.7	Đường liên xã (anh Huân đến ông Chính)	Thửa 36, TBĐ số 20	Đến thửa 02, TBĐ số 20	600.000	3.000.000
3.8	Đường nhánh từ ông Thông đến bà Hoa	Thửa 2, TBĐ số 18	Đến thửa 05 TBĐ số 18	420.000	2.000.000
3.9	Đường nhánh từ ông Dũng Nữ đến ông Bang	Thửa 154, TBĐ số 16	Đến thửa 137 TBĐ số 16	420.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.10	Đường nhánh từ ông Hải đến nhà bà Bảy đến Nữ Vinh	Thửa 50, TĐĐ số 19 đến thửa 43 TĐĐ số 19	Đến thửa 29 TĐĐ số 19	360.000	1.200.000
3.11	Khu vực ông Linh, ông Châu	Thửa 8, 7, 6, 12 TĐĐ số 18	Thửa 62, 10, 11, 15, 14, 13, 88, 89, 86, 87 TĐĐ số 18	520.000	2.500.000
3.12	Khu vực ông Đại, ông Cảnh,,	Thửa 20, 15, TĐĐ số 19	35, 391, 2 TĐĐ số 18	700.000	4.000.000
3.13	Đường từ ông Chiêu đến ông Hùng	Thửa 59, 60 TĐĐ số 19	Thửa 79, 80, 58, 57, 77, 78, 54, 55 TĐĐ số 19	420.000	2.000.000
3.14	Đường từ ông Thái đến ông Quý	Thửa 23, 30, 34 TĐĐ số 19	Đến thửa 45, 44, 43, 37, 36, 35, 29 TĐĐ số 19	420.000	2.000.000
3.15	Các tuyến còn lại (khu vực xóm 7 Hưng Xuân Cũ)			360.000	1.200.000
3.15	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Ốc phía Tây đường 8B				
	Dãy 1 đường 8B	Lô số 01, 02, 03, 04, 5, 13, 14,			12.000.000
	Dãy 2	Lô số 19, 20, 21, 22, 23			7.000.000
3.16	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Biền				
	Dãy 1 (trục đường Biền)	từ Thửa 401 TĐĐ số 06	Đến thửa 415, TĐĐ số 06		8.000.000
	Dãy lồi 2	Từ thửa 416... TĐĐ số 06	đến thửa 422 TĐĐ số 06		5.000.000
4	Xóm 4				
4,1	Đường trục chính từ Trụ sở UBND đến nhà Lam Hữu	Từ thửa 15, TĐĐ số 18	Đến thửa 235, TĐĐ số 18	730.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4,2	Đường trục chính từ Ông Nghĩa đến ông Tấn	Từ thửa 02, TĐĐ số 17	Đến thửa 08, TĐĐ số 17	730.000	4.000.000
4,3	Đường trục chính từ Trạm y tế đến ông Thân	Thửa 52, TĐĐ số 18	Thửa 343 TĐĐ số 18	870.000	5.000.000
4,4	Đường trước nhà anh Phong	Từ thửa 43, TĐĐ số 18	Đến thửa 48 TĐĐ số 18	730.000	4.000.000
4,5	Đường trục chính từ ông Hồng đến ông Thân	Thửa 196 TĐĐ số 18	Đến thửa 274 TĐĐ số 18	660.000	3.500.000
4,6	Đường trục từ Oanh ý đến ông Công	Từ thửa 111 TĐĐ số 18	Đến thửa 27 TĐĐ số 18	660.000	3.500.000
4,7	Đường làng nghề (từ NVH xóm 4 đến ông Cương)	Thửa 157 TĐĐ số 18	Thửa 03 TĐĐ số 22	870.000	5.000.000
4,8	Đường nhánh từ Ông Cương vào bà Tứ	Thửa 337 TĐĐ số 18	Thửa 174 TĐĐ số 18	420.000	2.000.000
4,9	Đường nhánh vào nhà Hải Tú, đường vào nhà An Bình và đường vào nhà bà Bảy	Thửa 50 đến thửa 63 TĐĐ số 18	Đến thửa 211 TĐĐ số 18	420.000	2.000.000
4.10.	Đường vào nhà ông Chín	Thửa 287 TĐĐ số 18	Đến thửa 166 TĐĐ số 18	420.000	2.000.000
4,11	Đường vào nhà Ngân Châu đến Lý Chương	Thửa 150 TĐĐ số 18	Đến thửa 329 TĐĐ số 18	420.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4,12	Đường vào nhà ông Bưởi	Thửa 195 TĐĐ số 18	Đến thửa 194 TĐĐ số 18	420.000	2.000.000
4,13	Đường gom Quốc lộ 46C	Từ thửa số 128, 151, 181, 196, TĐĐ số 16		820.000	4.500.000
4,14	Khu tái định cư đường 8B	Từ thửa số 326 TĐĐ số 18	Đến thửa số 365, BĐ số 18	740.000	4.500.000
4,15	Khu tái định cư đường 8B	Từ thửa số 257 TĐĐ số 18		740.000	4.500.000
4,16	Đường nhánh xóm (từ ông Minh đến ông Linh)	Thửa 90, 89, 88, 94, 109, 213, 93, 211, 320, 321, 322, 348, 349 TĐĐ số 18	Thửa 49, 50, 51, 64, 66, 67, 65, 63, 73, 72, 71, 53, 75, 74 TĐĐ số 18	430.000	2.000.000
4,17	Khu vực ông Chín	Thửa 188, 175, 174, 187, 193, 191, 178, 373, 374, ..., 337 TĐĐ số 18	Thửa 156, 168, 159, ..., 189, 377, 378 TĐĐ số 18	420.000	2.000.000
4,18	Phân lô vùng Ao Kênh(TĐC đường 8B)	Thửa 423, 424, 425, 426, 401, 402, 427, 429, 430, 431, 432, 433, 434 TĐĐ số 18		1.100.000	5.000.000
5	Xóm 5				
5.1	Khu quy hoạch tái định cư đường ven Sông Lam	Thửa số 268 đến thửa 220 TĐĐ số 18	Thửa số 214 đến thửa 203 TĐĐ số 18	870.000	5.000.000
5.2	Trục đường chính từ ông Cận đến ông Thủy	Thửa số 08, 9 TĐĐ số 22	Đến thửa số 3 TĐĐ số 21, thửa 46, 47 TĐĐ số 17	660.000	3.500.000
5.3	Đường trục chính từ Ông Cận đến xóm 6	Thửa 198 TĐĐ số 22	Thửa 24, TĐĐ số 22	730.000	4.000.000
5.4	Đường làng nghề (từ Ông Cương đến ông Sinh An)	Thửa số 17 TĐĐ số 22	Đến thửa số 132, TĐĐ số 22	730.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.5	Đường từ Ông Hải Mai đến ông Cảnh	Thửa 22, TĐĐ số 21	Đến thửa 86 TĐĐ số 22	730.000	4.000.000
5.6	Đường gom Quốc lộ 46C (từ ông Bà Hiền đến ông Việt)	thửa số 25 TĐĐ số 17	(đến thửa số 159 tờ bản đồ số 22)	820.000	4.500.000
5.7	Đường dọc đường Tàu	Từ thửa 16 TĐĐ số 17	... (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 17)	520.000	2.500.000
5.8	Đường nhánh xóm từ ông Hương đến ông Chữ	Thửa 44, 56, TĐĐ số 21	thửa 92, TĐĐ số 22	520.000	2.500.000
5.9	Đường nhánh xóm vào nhà Hiền Tiến và đường nhánh vào nhà ông Thịnh	Thửa 205 TĐĐ số 22 đến thửa 32 TĐĐ số 22	Thửa 35 TĐĐ số 22 đến thửa 33 TĐĐ số 22	520.000	2.500.000
5.10	Đường nhánh xóm từ Bà Nhuận đến Hải Phương	Thửa 38 TĐĐ số 22	Đến thửa 23 TĐĐ số 22	420.000	2.000.000
5.11	Đường nhánh xóm từ Thắng Xoan đến Cảnh Châu	Thửa 54 TĐĐ số 22	Đến thửa 69 TĐĐ số 22	420.000	2.000.000
5.12	Đường nhánh xóm từ bà Hồng đến ông Long	Thửa 257 TĐĐ số 22	Thửa 151 TĐĐ số 22	420.000	2.000.000
5.13	Đường nhánh xóm từ ông Lan đến ông Tuất	thửa 81, 87, 108, 128, 114, 170, 171, TĐĐ số 22	Thửa 125, 126, 127, 129, 124, 144, 130, 141, 172, 173, 174, TĐĐ số 22	520.000	2.500.000
5.14	Đường nhánh xóm từ ông Dũng Vinh đến ông Tiến	Thửa 136 TĐĐ số 22	Thửa 137 TĐĐ số 22	360.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.15	Các tuyến còn lại	Thửa 260 TBĐ số 22....	Thửa 91, 274 TBĐ số 22...	420.000	2.000.000
5.16	Khu vực ngoài đê (từ ông Khanh đến ông Nhuận	Thửa 05 TBĐ số 09	Đến thửa 79....168...53...TBĐ số 21	500.000	2.500.000
5.17	Lối vào bà Hương, ông Huê, ông Thơ	Thửa 25 TBĐ số 21	Đến thửa 204....26...167...TBĐ số 21	500.000	2.500.000
5.18	Khu quy hoạch chia lô		Lô 1, 2, 3, TBĐ số 22	500.000	3.000.000
6	Xóm Hưng Nhân				
6.1	Trục đường Biên	Thửa số 08, thửa 230 TBĐ số 23	Đến thửa số 596, 597 TBĐ số 26	300.000	1.000.000
6.2	Đường vào xóm Phúc Sơn)	Thửa số 184 TBĐ số 23	Đến thửa 117, TBĐ số 23	300.000	1.000.000
6.3	Đường nhánh từ đường Biên ra nương (qua nhà ông Nhượng)	Thửa số 44, thửa 59 TBĐ số 23	Đến thửa 34, TBĐ số 23	300.000	1.000.000
6.4	Đường nhánh từ Đồng Mồ vào nhà anh Hào	Thửa số 208 TBĐ số 23	Đến thửa 145, TBĐ số 26	300.000	1.000.000
6.5	Đường nhánh từ nhà Đặng Văn Hoài đến nhà anh Hào	Thửa số 124 TBĐ số 26	Đến thửa 129, TBĐ số 26	300.000	1.000.000
6.6	Đường nhánh từ nhà anh Hào đến nhà ông Hưng	Thửa số 129 TBĐ số 26	Đến thửa 196, TBĐ số 26	300.000	1.000.000
6.7	Đường nhánh từ nhà ông Hưng đến nhà anh Thanh	Thửa số 224 TBĐ số 26	Đến thửa 273, TBĐ số 26	300.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.8	Đường nhánh từ nhà ông Nhạ đến ông Hoàng Tuyển	Thửa số 288 TBĐ số 26	Đến thửa 327, TBĐ số 26	400.000	1.600.000
6.9	Đường nhánh từ Trạm y tế cũ đến ông Đậu Lợi	Thửa số 398, 380 TBĐ số 26	Đến thửa 401, TBĐ số 26	360.000	1.200.000
6.10	Đường nhánh từ bà Hợi đến ông Hùng thợ điện	Thửa số 413 TBĐ số 26	Đến thửa 440, TBĐ số 26	300.000	1.000.000
6.11	Đường nhánh từ nhà Phạm Át đến nhà ông Phạm Hùng	Thửa số 470 TBĐ số 26	Đến thửa 845, TBĐ số 26	300.000	1.000.000
6.12	Đường từ Quán Hiền Chung đến khu tái định cư vùng Mô Ý	Từ thửa 572 TBĐ số 26	Đến thửa 600, thửa 1022 TBĐ số 26	360.000	1.200.000
6.13	Đường từ nhà Phạm Tài đến nhà ông Khương	Từ thửa 613, TBĐ số 26	Đến thửa 845, TBĐ số 26	360.000	1.200.000
6.14	Đường sau chợ Cồn			300.000	1.000.000
6.15	Đường nhánh từ đê đến nhà ông Cát	Từ thửa 648 TBĐ số 26	Đến thửa 668, TBĐ số 26	500.000	3.000.000
6.16	Đường gom Quốc lộ 46C (từ ông Dũng Tư pháp đến quán ông Triển)	Từ thửa 425, TBĐ số 26	Đến thửa 612 TBĐ số 26	700.000	4.000.000
7	Xóm 6				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.1	Trục chính(từ nhà cô Hạnh đến ao Vững Bể) và từ ao vũng Bể ra đường Biên	Thửa số 30 TBĐ số 26	Đến thửa 1113, 1114 TBĐ số 26	340.000	1.000.000
7.2	Đường gom Quốc lộ 46C	Thửa 112 TBĐ số 26	Đến thửa 404 TBĐ số 29	700.000	4.000.000
7.3	Trục nhánh từ ao vũng Bể ra đường Biên	Thửa số 176, 177 TBĐ số 26	Đến thửa số 209, 189 TBĐ số 26	340.000	1.000.000
7.4	Trục nhánh Công làng đến thửa 149, TBĐ số 26	Thửa số 389 TBĐ số 26	Đến thửa số 149 TBĐ số 26	340.000	1.000.000
7.5	Trục nhánh từ trạm y tế đến ông Dũng	Thửa số 378 TBĐ số 26	Đến thửa 404, TBĐ số 26	340.000	1.000.000
7.6	Đường nhánh từ thửa 179 TBĐ số 26 đến thửa 70 TBĐ số 26	Thửa số 179, TBĐ số 26	Đến thửa số 52, thửa 70, TBĐ số 26	320.000	1.100.000
7.7	Đường nhánh từ nhà Thủy Toàn đến thửa 449 TBĐ số 26	Thửa số 1219, TBĐ số 26	Đến thửa số 449 TBĐ số 26	320.000	1.100.000
7.8	Từ bãi cát đến nhà Hoài Niệm	Thửa số 500, TBĐ số 26	Đến thửa số 812, TBĐ số 26	340.000	1.000.000
7.9	Từ Quán Thủy Mạnh ra Đền Long Giang	Thửa số 628, TBĐ số 26	Đến thửa số 658, TBĐ số 26	320.000	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.10	Từ Nhà Lê Thị Thúy đến nhà ông Quế	Thửa số 665, TBĐ số 26	Đến thửa số 1117, TBĐ số 26	300.000	1.000.000
7.11	Từ Ông Phương đến nhà ông Trơ	Thửa số 731, TBĐ số 26	Đến thửa số 767, TBĐ số 26	320.000	1.100.000
7.12	Từ nhà Hoài Niệm ra sông	Thửa số 832, TBĐ số 26	Đến thửa số 02, TBĐ số 26	300.000	1.000.000
7.13	Từ bà Thái Lưu đến nhà Lê Quyền	Thửa số 1036, TBĐ số 26	Đến thửa số 658, TBĐ số 26	300.000	1.000.000
7.14	Tuyến đường nhánh sau trạm xá Hưng Lam cũ	Từ thửa số 378, TBĐ số 26	Đến thửa số 303, TBĐ số 26	300.000	1.000.000
8	Xóm 8				
8.1	Đường trục đối diện ruộng Môn	Thửa số 1185 TBĐ số 26	Đến thửa 1197, TBĐ số 26	300.000	1.000.000
8,2	Đường trục từ Đền Nhâm đến khu tái định cư dơi lờ	Thửa số 840 TBĐ số 26	Đến nhà anh Hữu	300.000	1.000.000
8,3	Đường từ trụ sở Hưng Lam cũ đến thửa 815, TBĐ số 26	Thửa số 793 TBĐ số 26	Đến thửa 821, TBĐ số 26	300.000	1.000.000
8,4	Đường từ Đền Nhâm đến thửa 88, TBĐ số 29	Thửa số 18, thửa 19 TBĐ số 26	Đến thửa 88, TBĐ số 29	300.000	1.000.000
8,5	Đường nhánh từ nhà ông Châu đến nhà ông Quang	Thửa số 27 TBĐ số 29	Đến thửa 41, TBĐ số 29	300.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8,6	Đường nhánh từ thửa 44, TĐĐ số 30 đến thửa 19, TĐĐ số 30	Thửa số 44 TĐĐ số 30	Đến thửa 19, TĐĐ số 30	300.000	1.000.000
8,7	Đường nhánh từ nhà bà Quế đến nhà ông Luận	Thửa số 53 TĐĐ số 30	Đến thửa 01, TĐĐ số 30	300.000	1.000.000
8,8	Đường nhánh từ nhà bà Nguyễn Thị Nhung đến nhà bà Ngô Thị Hoan	Thửa số 480 TĐĐ số 30	Đến thửa 84, TĐĐ số 30	300.000	1.000.000
8,9	Các tuyến đường nhánh trong khu vực nhà Máy đường cũ	Thửa số 483 TĐĐ số 30	Đến thửa 37, 38, TĐĐ số 30	300.000	1.000.000
8.10.	Vị trí còn lại (dây trong đường ven)	Thửa số 39, 65, 40, 87, 90, 113, 88, 3, 5, 6, 9, 15, 21, 33, 369, 372, 373, 20 TĐĐ số 29		320.000	1.100.000
8,11	Đường gom Quốc lộ 46C (từ nhà c Giang Trạm y tế đến đê cụt)	từ thửa số 666, TĐĐ số 26	(đến 115 tờ bản đồ số 29)	600.000	3.000.000
8,12	Khu vực xóm Hàng	Thửa 128, 429 TĐĐ số 30	Thửa số 427, 416 TĐĐ số 29	300.000	1.000.000
8,13	Khu vực Đức Quang xâm cư	Thửa 494 TĐĐ số 30	Đến thửa số 450 TĐĐ số 30	300.000	1.000.000
	Khu quy hoạch đường Ngang	Thửa 814 TĐĐ số 26	Đến thửa 316, 319, TĐĐ số 29	340.000	4.000.000
9	Xóm 9				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.1	Tuyến đường trục từ Cầu 27 (nhà ông Dư Thủy) đến nhà ông Dư Thắng	Từ thửa số 548, TBĐ số 29	Đến thửa 300, TBĐ số 29	300.000	1.000.000
9.2	Tuyến đường trục chính từ nhà ông Hà Sửu đến Nhà văn hóa cũ	Từ thửa 35 TBĐ số 32	Đến thửa 84, TBĐ số 32	300.000	1.000.000
9.3	Tuyến đường từ nhà ông Hà Sửu đến khu quy hoạch làng Chài	Từ thửa 03, thửa 05 TBĐ số 32	Đến thửa 173, TBĐ số 32	300.000	1.000.000
9.4	Tuyến đường từ nhà ông Dư Thủy đến nhà ông Sáng	Từ thửa 548 TBĐ số 29	Đến thửa 194, TBĐ số 29	300.000	1.000.000
9.5	Tuyến đường từ nhà ông Sáng đến ông Thịnh	Từ thửa 104 TBĐ số 29	Đến thửa 43, TBĐ số 32	300.000	1.000.000
9.6	Tuyến đường từ nhà Thanh Hùng đến nhà Lài Luận	Từ thửa 211 TBĐ số 29	Đến thửa 264, TBĐ số 29	300.000	1.000.000
9.7	Tuyến đường từ hộ Thanh Hùng đến hộ Hòa Phong	Từ thửa 211 TBĐ số 29	Đến thửa 143, TBĐ số 29	300.000	1.000.000
9.8	Tuyến đường từ điểm tập kết rác ra sông	Từ thửa 169 TBĐ số 29	Đến thửa 131, TBĐ số 29	300.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.9	Tuyến đường từ nhà ông Cảnh Hiền đến nhà Mỹ Ước (đi qua nhà thờ Hiệu Mỹ)	Từ thửa 307 TBĐ số 29	Đến thửa 196, TBĐ số 29	300.000	1.000.000
9.10	Tuyến đường từ đất bà Thái đến nhà thờ ông Minh (khu làng Chài)	Từ thửa 192 TBĐ số 32	Đến thửa 206, TBĐ số 32	300.000	1.000.000
9.11	Tuyến đường từ ông Huệ đến ông Sửu (khu làng Chài)	Từ thửa 179 TBĐ số 32	Đến thửa 191, TBĐ số 32	300.000	1.000.000
9.12	Các tuyến còn lại			300.000	1.000.000
XIII	XÃ LONG XÁ				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường tỉnh				
1.1	Đường 542C	Vòng xuyên cầu Yên Xuân mới (Từ thửa số 222; 224; 225;...;423; 73;57;74;58;359; 360 tờ bản đồ số 47 (xóm Đình Tiến)	Ngã tư chợ Vực (đến thửa: 263;264;...;83;84 tờ bản đồ số 47 (xóm Đình Tiến)	2.500.000	12.000.000
2	Đường huyện				
2.1	Đường Anh Trỗi (đường nối Long Xá)	Bà Phan Thị Tam (Từ thửa số: 317;325;326;422;334; tờ bản đồ số 41	Ông Ngô Văn Tý (đến thửa số 335 tờ bản đồ số 41)	600.000	6.000.000
2.2	Đường Anh Trỗi (đường nối Long Xá)	Từ lô số 1 đến lô số 28 vùng QH phân lô xóm 2,3,4 (tờ bản đồ số 46)	Từ lô số 29 đến lô số 47 (tương ứng từ thửa số 446 đến thửa số 464) vùng QH phân lô xóm 2,3,4 (tờ bản đồ số 47)	600.000	6.000.000
2.3	Đường Anh Trỗi (đường nối Long Xá)	Ông Trần Xuân Tân (Từ thửa số: 5;6;7;17;18;177;19;30;41 tờ bản đồ số: 46	Ông Nguyễn Văn Tiến (thửa 42 tờ bản đồ số: 46)	800.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.4	Đường Anh Trỗi (đường nối Long Xá)	Bà Nguyễn Thị kết (Tờ thửa số: 2;4;467;468;6;10;399;400;12;17;335;19;350;21 tờ bản đồ số: 47	Bà Hoàng Thị Xuân (thửa 28 tờ bản đồ số: 47)	1.000.000	6.000.000
2.5	Đường Anh Trỗi (đường nối Long Xá)	Lô xeo cạnh bệnh viện 115 (thửa số 29; 30; 31 ;41;42;43;44; 45;46;47;48 tờ bản đồ số: 47	Ông Lê Văn Tân (thửa 56 tờ bản đồ số: 47)	1.000.000	6.000.000
2.6	Đường Anh Trỗi (đường nối Long Xá)	Ông Lê Văn Khang (tờ thửa số 478;477;62;64;65;66 tờ bản đồ số: 47)	Bà Phan Thị Châu (thửa số 67 tờ bản đồ số: 47)	1.000.000	6.000.000
2.7	Đường Anh Trỗi (đường nối Long Xá)	Ông Phạm Minh Nghĩa (Tờ thửa số: 6;247;7;8; 9;...;383; 384;4;330 tờ bản đồ số: 48	Ông Nguyễn Văn Quảng (thửa 29 tờ bản đồ số: 48)	800.000	6.000.000
2.8	Đường Anh Trỗi (đường nối Long Xá)	Từ lô số 48 tờ bản đồ số 48	lô số 69 tờ bản đồ số 48	800.000	6.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	XÓM PHƯỢNG HOÀNG				
1,1	Đường gom Quốc lộ 46C	Ông Võ Đình Hy (giáp xã Hưng Lĩnh) Tờ thửa số: 44;45;51;52;58;61 tờ bản đồ số 12 (xóm Phượng Hoàng)	Ông Trần Văn Khoa (thửa số 60 tờ bản đồ số 12)	600.000	4.000.000
		Bà Đặng Thị Thảo (thửa: 139;164;163;165 tờ bản đồ số 13)	Ông Hoàng Nghĩa Tùng (thửa 189 tờ bản đồ số 13)	600.000	4.000.000
		Ông Hoàng Nghĩa Đại (thửa 1;3;23 tờ số 15 (xóm Phượng Hoàng)	Ông Hoàng Trọng Chí (thửa 24 tờ số 15 (xóm Phượng Hoàng)	600.000	4.000.000
1,2	Đường trục xã	Ông Trần Văn Quế (Tờ thửa số: 56; 65;54;55;48 tờ BĐ số 12 và các thửa số 78;111;...;171 tờ bản đồ số 13)	Ông Hoàng Văn Thắng (thửa số: 193;226;227;...;167;166;187;186;185 tờ số 13	400.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trục xã	Ông Hoàng Trọng Tuấn (thửa số: 5;22;21;...;38; tờ số 15	Ông Hoàng Nghĩa Khoa (thửa số 43;40;34;26;25 tờ bản đồ số 15)	400.000	3.000.000
1,3	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 12, 13 và 15		300.000	2.000.000
2	XÓM VĂN PHONG				
	Đường gom Quốc lộ 46C	Chợ Chùa (Từ thửa số:193;194;230;232;265;266;321;322;323 tờ bản đồ số 16 (xóm Văn Phong)	Ông Nguyễn Đình Thiện (thửa số 301 tờ bản đồ số 16 (xóm Văn Phong	600.000	5.000.000
		Ông Nguyễn Đình Đường (từ thửa số 1;2;26;...;77;86;87 tờ bản đồ số 19 (xóm Văn Phong)	Ông Nguyễn Văn Nam (thửa số 89 tờ bản đồ số 19 và trụ sở UBND xã Hưng Long cũ (thửa 119 tờ số 20)	600.000	5.000.000
2,1	Đường trục xã	Ông Phan Văn Lạc (Từ thửa số: 9;21;19;18;...;171;172;287 tờ bản đồ số: 16	Ông Nguyễn Quốc Chắt (thửa 174;173;138;135;134;105;90;89;274;331;330;55; 54;37;38;28;27;17;12;11;10;8 tờ bản đồ số: 16)	400.000	4.000.000
		Ông Thái Văn Lam (thửa số 46 tờ số 15)	Bà Hoàng Thị Thành (thửa số 56 tờ số 15)	400.000	4.000.000
		Ông Nguyễn Quốc Trân (thửa số 83;116;115;113 tờ bản đồ số 17	Ông Nguyễn Quang Tiến (thửa số 118;112;86;85;82;52 tờ bản đồ số 17	400.000	4.000.000
2,2	Đường trục chính xóm từ Chợ Chùa đến bà Dục, Xuân Mỹ	Chợ Chùa (Từ thửa số: 155;153;124;119;118;77; tờ bản đồ số 16	Bà Dương Thị Dục (Thửa số 41;302;303;50;76;83;117;125;152;192;193 tờ bản đồ số 16	300.000	4.000.000
2,3	Đường trục chính xóm từ Hải Sinh đến Lục Thuận	Ông Phan Sinh (Từ thửa số: 263;233;234;235;200;201;187;163;162;146;334; 333;332;87;	Ông Nguyễn Hữu Thuận (thửa 36;56;107;108;145;164;186;202;225;236;262;267 tờ bản đồ số: 16) và ông Phan Phúc Chung (thửa số: 3 tờ bản đồ số 19	300.000	4.000.000
2,4	Đường trục chính xóm từ Khánh Luận đến Chương Liên	Bà Nguyễn Thị Vinh (Từ thửa số: 258;242;243;218;206;181;180;275;318;319;92;6 7;61;33;272;30;	Ông Nguyễn Quốc Chương (thửa số 32;64;65;94;93;104;169;179;207;217;244;257 tờ bản đồ số: 16)	300.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Ông Nguyễn Viết Thanh (thừa số: 45;43;205;204;139;24;141;8 tờ bản đồ số 19	Ông Thái Xuân Thiệu (thừa số 9;23;206;207;42;46 tờ bản đồ số 19	300.000	4.000.000
2,5	Đường trục chính xóm từ Soa Lương đến Hoa Khanh	Ông Nguyễn Trọng Cảnh (Tờ thửa số: 149; 147; 81;50; 29;20;20; tờ bản đồ số: 17	Ông Võ Công Khanh (thửa số 3; 22;23;24;28;51 tờ bản đồ số 17)	300.000	4.000.000
		Ông Nguyễn Hữu Minh (thửa số: 77;71;143;52;38;34;15; tờ bản đồ số 19	Ông Phan Khắc Tiểu (thừa số 17;210;211;53;57;76 tờ bản đồ số 19	300.000	4.000.000
2,6	Đường nhánh xóm	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 15,16,17,19,20		300.000	2.000.000
3	XÓM YÊN THỌ				
	Đường gom Quốc lộ 46C	Ông Trần Văn Thuyền (quán tạp hóa bà Lạc Thuyền) thửa số: 145;144;...;166;171 tờ bản đồ số 20	Ông Nguyễn Thanh Liêm (thửa 226 tờ bản đồ số 20 (xóm Yên Thọ)	600.000	5.000.000
3,1	Đường trục xã	Bà Nguyễn Thị Hồng (Tờ thửa số: 111;110;1...;157 tờ bản đồ số 17	Ông Nguyễn Văn Minh (thửa số 169;155;142;143;144 tờ bản đồ số: 17	400.000	4.000.000
		Ông Nguyễn Văn Thọ (tờ thửa số: 296;297;...;303;42 tờ bản đồ số 20)	Trường Tiểu học và THCS Long Xá cơ sở 1 (thửa số 106;75;74;73;72;71;70;45;46;47;20;21;8 tờ bản đồ số 20)	400.000	4.000.000
3,2	Đường trục chính xóm từ Sơn Lý đến Xuân Công	Ông Nguyễn Văn Hà (Thửa số153;77;55;56;32;16;7;33;45;57;76;10 tờ bản đồ số 17	Ông Nguyễn Văn Công (thửa số 7 tờ BĐ số 17)	300.000	3.500.000
		Ông Trương Công Huê (thửa số 142; 121;116;94;86;64;63;35;27;26; tờ bản đồ số 20	Nguyễn Văn Thân (Thanh Thân thửa số:263;29;54;62;55;61;87;93 117 tờ bản đồ số 20)	300.000	3.500.000
3,3	Đường trục chính xóm từ Tuyết Quý đến Hoàn Khương	Bà Nguyễn Thị Mỹ (Tờ thửa số: 160;161;136;101;92;70 tờ BĐ số 17	Ông Nguyễn Văn Khương (thửa số 11;15;41;69;93;100;125;135;162 tờ bản đồ số: 17	300.000	3.500.000
		Ông Nguyễn Văn Hòa (Tờ thửa số: 152;138;123;112;97;84;66;48;38;	Ông Hoàng Xuân Vinh (thửa số 271; 272; 83;98;111;137;153;166 tờ bản đồ số 20	300.000	3.500.000
3,4	Đường nhánh xóm 9B cũ	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 17, 20		300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3,5	Đường liên xóm 10 cũ	Ông Hồ Sỹ Minh (Tờ thửa số: 41;37;35;26;19;13;14 tờ BĐ số 14)	Bà Nguyễn Thị Ưu (thửa số 54;27;34;42 tờ bản đồ số: 14)	400.000	3.000.000
		Ông Nguyễn Văn Trung (tờ thửa số: 53;52;51;50;49;43;42;41;40;27;28;29;21;13;3;4;5;6 tờ BĐ số 18)	bà Hoàng Thị Châu (Lý) (thửa 7;11;15;20;22;30;39 tờ bản đồ số 18)	400.000	3.000.000
3,6	Đường nhánh xóm 10 cũ	Các thửa còn lại ở xóm 10 cũ thuộc tờ bản đồ số 14 và 18		300.000	1.200.000
4	XÓM XUÂN HÒA				
	Đường gom Quốc lộ 46C	Bà Thái Thúy Hà (Tờ thửa số 187;186;188;203;200;204;265;266;244;217;216;215;214;218;219;223;222 tờ bản đồ số 20 (xóm Xuân Hòa)	Ông Nguyễn Văn Phác (thửa: 36;60;59;62;57;63;64;65;66;89;88;87;140;138;116;115;114 tờ bản đồ số 21 (xóm Xuân Hòa)	600.000	5.000.000
		Bà Phạm Thị Nuôi (Tờ thửa số 1;56;2;3;4;5;47;48;28;27;26;30;31;39;38;37;36;44;43;45;48;47 tờ bản đồ số 25 (xóm Xuân Hòa)	Ông Nguyễn Văn Thắng(thửa: 35;34;33;32 tờ bản đồ số 26 (xóm Xuân Hòa)	600.000	5.000.000
4,1	Đường trục xã	Từ lô số 1 đến lô số 19, MBPL 55 lô, tờ BĐ số 21	Từ lô số 1 đến lô số 19, MBPL 38 lô, tờ BĐ số 21	600.000	5.000.000
4,2	Đường trục chính xóm 6M	Từ lô số 20 đến lô số 55, MBPL 55 lô, tờ BĐ số 21	Từ lô số 20 đến lô số 38, MBPL 38 lô, tờ BĐ số 21 và từ lô số 01 đến lô số 18 khu B, tờ BĐ số 21	300.000	3.000.000
4,3	Đường liên xóm	Ông Nguyễn Thanh Tùng (thửa số: 158; 159;179;178;181;193;197;198;208;209;194;180; 162;175;176;177;182;156;157;161;160;196 tờ bản đồ số: 20	Ông Nguyễn Ngọc Anh (thửa số: 1;2;11;10;20;21;31;30;44;45;52;51;73;81;80;79;101;102;103;108;107;106;214;213;212;110;100;99;98;82;72;71;53;43;42;41;40;32;302;301;12;131; 15 tờ bản đồ số 21	400.000	3.000.000
4,4	Đường nhánh xóm	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 20, 21		300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4,5	Đường liên xóm	Ông Nguyễn Văn Hùng (Tờ thửa số: 8;9;10;14;13;21;60;12 tờ bản đồ số: 25	Ông Nguyễn Thanh Sơn (thửa số: 1;11;10;43;46;47;18;24;19;20;13 tờ bản đồ số 26	400.000	3.000.000
4,6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 22, 25, 26		300.000	1.200.000
4,7	QH 16 lô Cây da trong				
	Đường 12M	Lô số 01 tờ bản đồ số 22		(chưa có giá đất)	7.000.000
	Đường 12M	Lô số 2;3;4;5 tờ bản đồ số 22		(chưa có giá đất)	6.000.000
	Đường 6M	Lô số 6 tờ bản đồ số 22		(chưa có giá đất)	4.500.000
	Đường 6M	Lô số 7;8;9;10 tờ bản đồ số 22		(chưa có giá đất)	4.000.000
	Đường 6M	Lô số 11 tờ bản đồ số 22		(chưa có giá đất)	4.500.000
	Đường 6M	Lô số 12;13;14;15;16 tờ bản đồ số 22		(chưa có giá đất)	4.000.000
5	XÓM THÀNH SƠN				
5,1	Đường trục chính xóm (đường vượt lũ)	Ông Nguyễn Đình Công (thửa số: 1;2;3;4;5;16;15;7;14;13;26;25;17;18 tờ bản đồ số: 23	Phạm Thị Lan (thửa số: 132;133;134;40;39;42;43;44;66;65;67;68;69;70;71;72;82;81;80;79;83;86;85 tờ bản đồ số 24	300.000	2.000.000
5,2	Đường nhánh xóm	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 19	Đến thửa số: 6;8;9;10 tờ bản đồ số 20 và các thửa còn lại tờ bản đồ số 24	300.000	1.200.000
5,3	Đường nhánh xóm	Các thửa đất xóm 16 cũ thuộc tờ bản đồ số: 24	Đến thửa số: 29;42;49;50 tờ bản đồ số 25 (xóm 12 cũ)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5,4	Đường nhánh xóm 16 cũ	Từ thửa số: 19;12;13;10;14;15;16;17;20;21;22;18;30;29;28;27;32;26 từ bản đồ số: 44		(chưa có giá đất)	1.200.000
6	XÓM TÂN LONG				
	Đường gom Quốc lộ 46C	Ông Ngô Xuân Việt (Từ thửa số 251 từ bản đồ số 46 (xóm Tân Long)	Ông Trần Văn Hải (thửa số 155 từ BĐ số 46)	600.000	5.000.000
6,1	Đường trục chính xóm từ cửa bà Nga đến ông Tân)	Ông Lê Văn Việt Từ thửa số: 13;300;301;34;63;75;103;102; từ bản đồ số: 46	Bà Lê Thị Đệ (thửa 116; 208;74;62;176;47;23;193;192;12;196;197;13 từ BĐ 46	400.000	3.000.000
	(từ cửa bà Châu đến ông Tiến)	Trần Văn Sỹ (thửa số: 137;112;113;93;83;84;53;54;40; từ bản đồ số: 46	Ông Lê Văn Hùng (thửa 55;85;94;114;127;240;153 từ bản đồ số: 46	400.000	3.000.000
6,2	Đường trục chính xóm ((từ quán Huynh Thúy đến cổng làng và vùng QH ao cá)	Quán Huynh Thúy (Từ thửa số: 68;69;362;361;554;55;40;27 từ bản đồ số: 47	vùng QH ao cá (thửa số: 80;426;412;413;414;351;70 từ bản đồ số: 47)	400.000	3.000.000
6,3	Đường xóm	Các thửa còn lại từ BĐ số 46, 47		300.000	1.200.000
7	XÓM ĐÌNH TIẾN				
	Đường gom Quốc lộ 46C	Ông Hoàng Xuân Hạ (Từ thửa số: 156; 157;160;161;163;164;190;191 từ bản đồ số 46 (xóm Đình Tiến)	Ông Bùi Đình Sỹ thửa: 157; đến thửa 317 từ bản đồ số 47 và ông Đình Văn Tiến (thửa 1;2;21;22;33;34;36;45 từ bản đồ số 49 (xóm Đình Tiến)	600.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7,1	Đường trục chính xóm	cửa ông Khang đến nhà thờ họ Võ Trọng (Từ thửa số: 61;75;87;88;104;122;138;124;123;105;89;77;76 ;63 tờ bản đồ số: 47)	ông Võ Trọng Vân đến Hoàng Văn Lan (thửa số: 93;194;213;252;273;291;357;358;311;310;293;292;274;275;253;235;214;170 tờ bản đồ số: 47	400.000	3.000.000
7,2	Đường trục chính xóm	ông Trần Văn Nghĩa đến ông Nguyễn Duy Long (Từ thửa số: 303;486;487;287;268;269;...;319;318 tờ bản đồ số: 47)	bà Châu đến ông Cần (thửa số: 93;108;109;141;156;182 tờ bản đồ số: 47 và thửa số: 163;179;198 tờ bản đồ số 47)	400.000	3.000.000
7,3	Đường trục chính xóm (từ cửa ông Nguyễn Văn Mai đến nhà thờ họ Lê)	ông Nguyễn Văn Mai (Từ thửa số: 442;443;358;...280;260 tờ bản đồ số: 47	nhà thờ họ Lê (thửa số: 197;207 tờ bản đồ số: 48 và thửa số: 24;25;13;5;6;7;26;15 tờ bản đồ số: 49	400.000	3.000.000
7,4	Phân lô vùng ao Bàu	Từ thửa số: 424;332;392;393;481;482;483;438;439;440;111 tờ bản đồ số: 47		400.000	3.000.000
7,5	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ BĐ 47, 49		300.000	1.200.000
8	XÓM ĐỒNG TÂN				
	Đường gom Quốc lộ 46C	Bà Nguyễn Thị Châu (Từ thửa số 47;...;68;57;58 tờ bản đồ số 49 (xóm Đồng Tân)	Ông Nguyễn Văn Luận (thửa: 36;57;32;33;34;35;28 tờ bản đồ số 50 (xóm Đồng Tân)	600.000	5.000.000
8,1	Đường trục chính xóm (từ cửa Huệ Nghĩa đến ông Lê Văn Tứ)	bà Huệ Nghĩa (Từ thửa số: 31;32;46;283;284;306;84;96;279;124;164;165;200;208;209;220;221;229;241 tờ bản đồ số: 48	ông Lê Văn Tứ (thửa số: 1;14;23;45;5 tờ bản đồ số: 50)	400.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8,2	Đường trục chính xóm (từ cửa ông San đến cửa ông Tân)	Ông Võ Trọng San (thửa số: 50;68;87;339;340;148;342;185;202;253;224;230;244 từ bản đồ số: 48	Ông Tân (thửa số: 8;26;27;9 từ bản đồ số 50	400.000	3.000.000
8,3	Đường trục chính xóm (từ cửa bà Chường đến ao thủy sản xã)	bà Chường (Từ thửa số: 352;290;55;75;104;136;374;375;192;294;295;296;238;239;245;228;227;218;193;175;154;139;120;105;76;293;292;56;40 từ bản đồ số: 48	Ao Thủy sản xã (thửa số: 3 từ bản đồ số: 50	400.000	3.000.000
8,4	Phân lô vùng ao Bàu	Từ thửa số: 424;332;392;393;481;482;483;438;439;440;111 từ bản đồ số: 47		400.000	3.000.000
8,5	Đường xóm	Các thửa còn lại từ BD 48, 49, 50		300.000	1.200.000
XIV	XÃ HƯNG LĨNH				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường xã				
1,1	Đường gom Quốc lộ 46C (đi Nam Đàn)	ông Hoàng Tiến Sỹ, xóm 5B cũ (thửa 1031 từ bản đồ số 05)	Chợ Liễu (Thửa 827 từ bản đồ số 05)	800.000	5.000.000
1,2	Đường gom Quốc lộ 46C	ông Hoàng Nghĩa Thanh , xóm 5A cũ (thửa 15 từ bản đồ số 09)	ông Hoàng Nghĩa Luyện (thửa 7 từ bản đồ số 09)	800.000	5.000.000
1,3	Đường gom Quốc lộ 46C	Từ cổng chào xã Hưng Lĩnh (thửa 1409 từ bản đồ số 06)	ông Trần Danh Tuyên, xóm 5B cũ (thửa 1426 từ bản đồ số 06)	800.000	5.000.000
1,4	Đường gom Quốc lộ 46C (đoạn xóm 9A cũ)	Từ cổng chào xã Hưng Lĩnh (Thửa 1410 từ bản đồ số 06	Ông Hoàng Nghĩa Đạo (Thửa 1486 từ bản đồ số 06)	800.000	5.000.000
1,5	Đường gom Quốc lộ 46C (đoạn xóm 9A - 9B cũ)	Ông Nguyễn Văn Ngoạn xóm 9 A cũ (Thửa 13 từ bản đồ số 10)	Ông Võ Công Lệ, xóm 9B cũ (Thửa 143 từ bản đồ số 10)	700.000	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1,6	Đường gom QL 46C (Hồ Châu Văn đi xuống Long Xá)	Cửa bà Châu Chiến (Thửa 127 tờ bản đồ số 11)	Ông Hoàng Nghĩa Minh (Thửa 198 tờ bản đồ số 11)	500.000	5.000.000
1,7	Đường từ QL46C đi qua trụ sở UBND xã (hai bên đường)	cổng chào xã Hưng Lĩnh (Tờ thửa 1409 tờ bản đồ số 06)	ông Hoàng Nghĩa Hồng - Khu tái định cư (Thửa 1570 tờ bản đồ số 06)	800.000	5.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
1.1	Đường trục chính (xóm 1A cũ - 2 bên đường)	Ông Nguyễn Đình Chiến (thửa 865 tờ 10)	Bà Nguyễn Thị Đường (thửa 1059 tờ số 10)	300.000	1.500.000
1.2	Đường trục chính (xóm 1A cũ - 2 bên đường)	Ông Nguyễn Văn Vinh (Việt) Tờ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 13	ông Tạ Quang Vĩnh (thửa 70 tờ bản đồ số 13)	300.000	1.500.000
1.3	Đường trục chính (xóm 1A cũ - 2 bên đường)	Bà Nguyễn Thị Xường (thửa số 7 tờ bản đồ số 12)	Ông Lê Văn Hồng (Tàn)(thửa -25- tờ bản đồ số 12)	300.000	1.500.000
1.4	Đường trục chính (xóm 1B cũ - 2 bên đường)	Ông Nguyễn Xuân Hậu (thửa 733 tờ số 10)	ông Tạ Quang Long (thửa 826 tờ bản đồ số 10)	300.000	1.500.000
1.5	Đường trục chính (xóm 1B cũ - 2 bên đường)	Ông Nguyễn Văn Đồng (thửa 723 tờ số 10)	Ông Lê Văn Đường (thửa 1100 tờ số 10)	300.000	1.500.000
1.6	Đường trục chính (xóm 1B cũ - 2 bên đường)	Ông Nguyễn Văn Chiến (thửa 618 tờ số 10)	Ông Nguyễn Văn Đồng (thửa 723 tờ số 10)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.7	Đường trục chính (xóm 1A cũ - cả 2 bên đường)	Bà Nguyễn Thị Linh; Nhà thờ giáo họ Bắc Châu (thửa 13 và 36 tờ 14)	Ông Nguyễn Văn Vinh (Hòa)- Thửa 109 tờ bản đồ số 14	300.000	1.500.000
1.8	Đường trục chính xóm 1 B cũ - 2 bên đường	Bà Ngoạn thửa 333 tờ số 11	Ông Ngô Bá Đồng (thửa 402 tờ số 11)	300.000	1.500.000
1.9	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 10, số 11, số 12, số 13, số 14		300.000	1.200.000
1.10	Vùng quy hoạch Hóc Giỏi xóm 1 A cũ				
1.11	QH đường 7M	Từ thửa đất số 92 tờ bản đồ số 13	đến thửa 114 tờ bản đồ số 13	300.000	2.500.000
1.12	QH đường 7M	Từ thửa 93 tờ bản đồ số 14	Đến thửa 99 tờ bản đồ số 14	300.000	2.500.000
1.13	Vùng Quy hoạch gần nhà văn hóa xóm 1B cũ				
1.14	Đường QH 5M	Từ thửa đất số 985 tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1005 tờ số 10	300.000	2.000.000
2	Xóm 2				
2.1	Đường trục chính	Ông Hoàng Nghĩa Hậu (Thửa 259 tờ số 10)	ông Hoàng Nghĩa Lợi (thửa 271 tờ số 10)	300.000	1.500.000
2.2	Đường trục chính	Ông Nguyễn Đình Lý (Thửa 354 tờ số 10)	Bà Thái Thị Hiền (Huy) (thửa 515 tờ số 10)	300.000	1.500.000
2.3	Đường trục chính	Bà Phan Thị Hồng Tội (thửa 344; 380 tờ số 10)	Ông Dương Văn Công (Thửa 830 tờ bản đồ số 10)	300.000	1.500.000
2.4	Đường trục chính	Ông Ngô Bá Hiệu (thửa 693 tờ số 10)	Ông Trương Quang Cường (Thửa 1111 tờ bản đồ số 10)	300.000	1.500.000
2.5	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Thắng (Tâm) - thửa 477 tờ số 10	Bà Thái Thị Hiền (Thửa 515 tờ số 10)	300.000	1.500.000
2.6	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Tài (thửa 548 tờ số 10)	Ông Nguyễn Văn Tăng (Hạnh) (thửa 701 tờ số 10)	300.000	1.500.000
2.7	Đường trục chính	Ông Hoàng Nghĩa Lợi (Thửa 271 tờ số 10)	Ông Ngô Bá Sơn (thửa 502 tờ số 10)	300.000	1.500.000
2.8	Đường nội xóm trong khu dân cư	Bà Nguyễn Thị Minh (Việt) - Thửa 421 tờ số 10	Ông Ngô Bá Hiệu (thửa 693 tờ số 10)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.9	Đường nội xóm trong khu dân cư	Bà Dương Thị Tường (Nhung) - Thửa 699 tờ số 10	ông Dương Văn Lương (Thửa 836 tờ số 10)	300.000	1.200.000
2.10	Đường nội xóm trong khu dân cư	Bà Lê Thị Hương (Thửa 792 tờ số 10)	Ông Nguyễn Văn Bình (Thửa 818 tờ số 10)	300.000	1.200.000
2.11	Đường trục chính	Ông Trần Văn Linh (Thửa 94 tờ số 09)	Ông Hoàng Nghĩa Tường (Lan) (thửa 139 tờ số 09)	300.000	1.500.000
2.12	Đường nội xóm trong khu dân cư	Ông Hoàng Nghĩa Hà (thửa 111 tờ số 09)	ông Dương Thu (thửa 199 tờ số 09)	300.000	1.200.000
2.13	Đường nội xóm trong khu dân cư	Bà Trần Thị Khương (thửa 135 tờ số 09)	Ông Ngũ Văn Nhạ (Thửa 194 tờ số 09)	300.000	1.200.000
2.14	Đường nội xóm trong khu dân cư	Bà Phạm Thị Bích(Cường) thửa 124 tờ số 09	Đến bà lê Thị Lý (thửa 178 tờ số 09)	300.000	1.200.000
2.15	Đường trục chính	Ông Hoàng Nghĩa Bình (thửa 97 tờ số 09)	Ông Hoàng Nghĩa Hậu (Ba) thửa 205 tờ số 09	300.000	1.500.000
2.16	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 2 thuộc tờ bản đồ số 09 và 10		300.000	1.200.000
3	xóm 4				
3.1	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Xuân xóm 4A cũ giáp Xuân Lâm (thửa 1313 tờ số 05)	Ông Hoàng Nghĩa Thuần xóm 5A cũ (Thửa 1007 tờ số 05)	500.000	1.500.000
3.2	Đường trục chính	Ông Trần Lương Diễn (thửa 893 tờ số 05)	Ông Cao Văn Đồng (thửa 1323 tờ số 05)	500.000	1.500.000
3.3	Đường trục chính	Ông Lê Văn Trung (thửa 1673 tờ số 05)	Ông Hoàng Nghĩa Sửu (thửa 793 tờ số 05)	500.000	1.500.000
3.4	Đường trục chính	Ông Nguyễn Đức Hồng (thửa 485 tờ số 05)	Ông Đình Văn Hoi (thửa 831 tờ số 05)	500.000	1.500.000
3.5	Đường trục chính	Ông Trần Văn Hoàng (Thửa 679 tờ số 05)	Bà Hoàng Thị Khương (thửa 995 tờ số 05)	500.000	1.500.000
3.6	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Quỳnh(thửa 684 tờ số 05)	Nhà thờ phú quận công Hoàng Nghĩa Lương (thửa 1020 tờ số 05)	500.000	1.500.000
3.7	Đường trục chính	Ông Lê Văn Thắng (thửa 421 tờ số 05)	Bà Võ Thị Xuân (thửa 1046 tờ số 05)	500.000	1.500.000
3.8	Đường trục chính	Ông Tạ Quang Thành (thửa 757 tờ số 05)	Ông Võ Công Thắng (thửa 1010 tờ số 05)	500.000	1.500.000
3.9	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Thanh(thửa 481 tờ số 05)	Ông Hoàng Nghĩa Luận (Thửa 988 tờ số 05)	500.000	1.500.000
3.10	Đường trục chính	Bà Trần Thị Phước (thửa 1156 tờ số 060	Ông Đặng tiến Thế (1392 tờ số 060	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.11	Các tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 05 và 06		500.000	1.200.000
4	xóm 5				
4.1	Trục đường chính	Ông Nguyễn Văn Phúc xóm 6 cũ (Thửa 277 tờ số 05)	Ông Nguyễn Văn Quang xóm 6 cũ (thửa 386 tờ số 05)	500.000	1.500.000
4.2	Trục đường chính	Ông Ngô Bá Đường (Thửa 483 tờ số 06)	Ông Trần Văn Lâm (thửa 699 tờ số 06)	500.000	1.500.000
4.3	Trục đường chính	Ông Trần Văn Lâm (thửa 699 tờ số 06)	Ông Trần Thanh Xuân (thửa 769 tờ số 06)	500.000	1.500.000
4.4	Trục đường chính	Ông Trần Thanh Xuân (thửa 769 tờ số 06)	Ông Trần Tuyết Tâm (thửa 343 tờ số 06)	500.000	1.500.000
4.5	Trục đường chính	ông Trần Văn Hiệp (thửa 305 tờ số 06)	Ông Hồ Văn Tùng (thửa 44 tờ số 06)	500.000	1.500.000
4.6	Trục đường chính	Ông Trần Đình Tội (thửa số 24 tờ số 06)	Bà Trần Thị Dương (thửa số 09 tờ số 06)	500.000	1.500.000
4.7	Trục đường chính	ông Nguyễn Văn Bích (thửa 05 tờ số 06)	Ông Hoàng Nghĩa Kính (thửa 168 tờ số 06)	500.000	1.500.000
4.8	Trục đường chính	Ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 187 tờ số 06)	Ông Trần Văn Lâm (thửa số 489 tờ số 06)	500.000	1.500.000
4.9	Trục đường chính	Ông Hoàng Nghĩa Vỹ (thửa 144 tờ số 06)	Ông Nguyễn Văn Viên (thửa 276 tờ số 06)	500.000	1.500.000
4.10	Trục đường chính	Ông Nguyễn Văn Viên (thửa 276 tờ số 06)	Ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 1763 tờ số 06)	500.000	1.500.000
4.11	Trục đường chính	Ông Hồ Quang Tùng (thửa 44 tờ số 06)	Bà Trần Thị Dương (thửa số 09 tờ số 06)	500.000	1.500.000
4.12	Trục đường chính	Ông Trần Văn Tùng (thửa 67 tờ số 06)	Ông Hồ Quang Định (thửa 11 tờ số 06)	500.000	1.500.000
4.13	Trục đường chính	Ông Hồ Quang Định (thửa 11 tờ số 06)	Ông Lê Văn Mại (thửa 136 tờ số 06)	500.000	1.500.000
4.14	Trục đường chính	Ông Tạ Quang Tuyên (thửa 309 tờ số 06)	ông Hồ Văn Mai (Thửa 15 tờ số 06)	300.000	1.500.000
4.15	Trục đường chính	Ông Đinh Văn Thắng (thửa 1749 tờ số 03)	Ông Hồ Văn Sử (thửa 1511 tờ số 03)	300.000	1.500.000
4.16	Trục đường chính	Ông Hồ Quang Trương(thửa 1671 tờ số 03)	Ông Hồ Văn Thuận (thửa số 1319 tờ số 03)	300.000	1.500.000
4.17	Trục đường chính	Ông Đặng Đình Ân (thửa 1784 tờ số 03)	Ông Hồ Quang Thông (thửa 1644 tờ số 03)	500.000	1.500.000
4.18	Trục đường chính	Ông Ngô Hoàng Lương (thửa 1782 tờ số 03)	Ông Hoàng Nghĩa Chung (thửa 1904 tờ số 03)	500.000	1.500.000
4.19	Trục đường chính	Ông Đoàn Văn Bình (Thửa 977 tờ số 03)	Ông Hoàng Nghĩa Minh (thửa 655 tờ số 03)	400.000	1.500.000
4.20	Trục đường chính	Ông Hồ Quang Tình (thửa 936 tờ số 03)	Ông Trần Văn Hùng (Thửa 900 tờ số 03)	400.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.21	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Bà Nguyễn Thị Viên (thửa 1890 tờ số 03)	ông Đặng Viết Phùng (thửa 1422 tờ số 03)	400.000	1.200.000
4.22	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa đất còn lại nằm trong khu dân cư xóm 7 và xóm 8 cũ thuộc tờ bản đồ số 03		400.000	1.200.000
4.23	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa đất nằm trong khu dân cư kề chân núi Chùa Khê thuộc tờ bản đồ số 03 và 06		300.000	1.200.000
4.24	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 6 và xóm 7 cũ thuộc tờ bản đồ số 03, 05 và 06		500.000	1.200.000
4.25	Xen dầm xóm 7 cũ (kề nhà ông Thê)	Lô 35	Lô 36	500.000	2.000.000
4.26	Xen dầm xóm 7 cũ (kề nhà ông Phái)	lô 17,18,19,20	Lô 21,22,23,24	400.000	2.000.000
4.27	Xen dầm xóm 7 cũ (kề nhà ông Long)	Lô 14,15,16,17,18,19	Lô 20,21,22,23,24	400.000	2.000.000
4.28	Xen dầm xóm 7 cũ (kề bà Hạnh Quyết)	Lô 22,23,24 (MBPL)		500.000	2.000.000
4.29	Xen dầm xóm 8	Lô 35; Lô 3		300.000	2.000.000
5	xóm 6				
5.1	Trục đường chính	Ông Hoàng Nghĩa Đài (thửa 1311 tờ số 06)	Bà Hoàng Thị Lương (thửa 1320 tờ số 06)	500.000	1.500.000
5.2	Trục đường chính	Ông Nguyễn Văn Thường (thửa 1353 tờ số 06)	Nhà văn hóa xóm 9A cũ (thửa 1436 tờ số 06)	500.000	1.500.000
5.3	Trục đường chính	Ông Dương Văn Xuân (thửa 1433 tờ số 06)	Ông Nguyễn Văn Trường (thửa 1437 tờ số 06)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5.4	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa còn lại khu dân cư xóm 6 thuộc tờ bản đồ số 06		500.000	1.200.000
5.5	Trục đường chính	Ông Nguyễn Văn Trường (thửa 1 tờ số 11)	Nhà văn hóa xóm 9B cũ (thửa số 129 tờ số 11)	500.000	1.500.000
5.6	Trục đường chính	Nhà văn hóa xóm 9B cũ (thửa số 129 tờ số 11)	Bà Hoàng Thị Đại (thửa 40 tờ số 11)	500.000	1.500.000
5.7	Trục đường chính	Ông Võ Văn Thái (thửa 174 tờ số 11)	Ông Nguyễn Văn Sâm (thửa 77 tờ số 11)	500.000	1.500.000
5.8	Trục đường chính	Ông Nguyễn Văn Sâm (thửa 77 tờ số 11)	Ông Võ Công Phúc (thửa 185 tờ số 11)	500.000	1.500.000
5.9	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa còn lại khu dân cư xóm xóm 9A, xóm 9B cũ thuộc tờ bản đồ số 11		500.000	1.200.000
5.10	Trục đường chính	Ông Đàm Xuân Nam (thửa 1462 tờ bản đồ số 07)	Ông Trịnh Văn Long (thửa 1066 tờ số 07)	400.000	1.500.000
5.11	Trục đường chính	Ông Võ Công Trường (thửa 408 tờ số 07)	Ông Võ Công Hùng (thửa 260 tờ số 07)	300.000	1.500.000
5.12	Trục đường chính	Ông Đàm Xuân Điền (thửa 389 tờ số 07)	Ông Trần Văn Xường (thửa số 457 tờ số 07)	300.000	1.500.000
5.13	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa còn lại khu dân cư xóm 9B cũ vùng Đại Sơn thuộc tờ bản đồ số 11		300.000	1.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.200.000